



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
GENERAL STATISTICS OFFICE



# THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2020

*GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2020*



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  
GENERAL STATISTICS OFFICE

**WOMEN  
COUNT**



# **THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2020**

***GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2020***



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2021

**BIÊN SOẠN/MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD**

**Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê**

*Social and Environmental Statistics Department, General Statistics Office*

Email: [xahoimoitruong@gso.gov.vn](mailto:xahoimoitruong@gso.gov.vn)

Website: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)

## LỜI NÓI ĐẦU

Thông tin thống kê giới giúp các nhà hoạch định chính sách xem xét sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, các nhu cầu và ưu tiên của họ; qua đó, góp phần xây dựng và phản biện các chính sách, chương trình hướng đến đảm bảo lợi ích tối đa cho cả phụ nữ và nam giới, thúc đẩy, vận động, xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới thực chất trong tất cả các lĩnh vực.

Nhằm tăng cường công bố thông tin thống kê giới, khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong toàn xã hội quan tâm và sử dụng thông tin thống kê giới, Tổng cục Thống kê xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, gồm 105 chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia và được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011. Ngay sau đó, các ấn phẩm về thống kê giới cũng được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố các năm 2012, 2016 và 2018.

Năm 2019, bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được rà soát, sửa đổi còn 78 chỉ tiêu chính thức và ban hành tại Thông tư 10/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 30 tháng 7 năm 2019.

## FOREWORD

Gender statistics that help policymakers identify the differences and inequalities between women and men, their priorities and needs; thereby contributing to the development and criticism of policies and programs aimed at ensuring maximum benefits for both women and men, promoting, operating, developing, implementing and monitoring policies and programs, socio-economic development, ensuring substantive gender equality in all fields.

To encourage institutions, organizations and individuals to pay attention to and use gender statistics, The General Statistics Office (GSO) developed a set of national statistical indicators on gender development (SNSIGD), including 105 national gender development statistical indicators, which was approved by the Prime Minister in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg of 14 October 2011. Immediately after that, publications on gender statistics were compiled and published by the General Statistics Office in 2012, 2016 and 2018.

In 2019, the SNSIGD were reviewed and revised to 78 official targets and issued in Circular 10/2019/TT-BKHĐT dated July 30, 2019 by the Ministry of Planning and Investment. Using this indicator set, the

Tổng cục Thống kê biên soạn cuốn sách “Thông tin Thống kê giới tại Việt Nam 2020”. Trong đó trình bày các bảng phân tích số liệu thống kê, đồ thị và số liệu thống kê giới trong năm 2017-2020 theo các chủ đề: Dân số, gia đình, giáo dục, y tế, lao động việc làm và lãnh đạo, quản lý. Các thông tin thống kê trong cuốn sách được thu thập và tổng hợp từ các nguồn: Hệ thống báo cáo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, các cuộc điều tra quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện.

Tổng cục Thống kê hy vọng cuốn sách này sẽ cung cấp thông tin thống kê hữu ích, giúp người đọc thấy được thực trạng về mối quan hệ giới, những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong xã hội và hỗ trợ việc phân tích và dự báo tác động của luật pháp, chính sách, chương trình đối với các nhóm phụ nữ và nam giới, đảm bảo họ được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng bình đẳng từ thành quả của quá trình phát triển đất nước. Chúng tôi mong rằng cuốn sách này sẽ gợi lên những suy nghĩ và hành động cụ thể của người đọc nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam.

Quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý nhằm nâng cao chất lượng cuốn sách. Mọi ý kiến xin gửi về: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê. Địa chỉ: 54 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội, email: xahoimoitruong@gso.gov.vn

General Statistics Office (GSO) compiled the publication “Gender statistics in Vietnam 2020”. It presents gender statistics in 2018 according to various topics, such as: Population, family, education, health, labour and employment, and leadership and management. Information and statistics in the publication were gathered and calculated from the national statistical system (reported by state agencies) and from national surveys conducted by the GSO.

We hope that this publication will provide useful information and statistics for readers to understand the existing gender relations and gender gaps in society. Also, it is expected to facilitate gender analysis and forecast of gender impacts of legislation, policies and programmes for women and men to ensure their equal access to, participation in, and benefits from the national development process. We hope this publication will promote discussions and specific actions towards closing the existing gender gaps in Vietnam.

As the publication may face inevitable shortcomings, we welcome any comments to improve its quality. Please send comments to: the Social and Environmental Statistics Department, the General Statistics Office, 54 Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong, Dong Da, Hanoi, or email us at xahoimoitruong@gso.gov.vn

# MỤC LỤC/TABLE OF CONTENTS

	Trang/Page
LỜI NÓI ĐẦU/FOREWORD .....	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT/ABBREVIATIONS.....	7
<b>PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG</b>	
<b>PART 1. INTRODUCTION.....</b>	<b>9</b>
Khung pháp lý về bình đẳng giới <i>Key legislation for gender equality</i> .....	11
Các sự kiện liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam <i>Chronology of events relating to women and gender equality in Vietnam</i> .....	14
Thống kê giới tại Việt Nam <i>Gender statistics in Vietnam</i> .....	27
Hướng dẫn người đọc <i>Instructions for users</i> .....	32
<b>PHẦN 2. SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI THEO TỪNG LĨNH VỰC</b>	
<b>PART 2. GENDER STATISTICS BY FIELD .....</b>	<b>35</b>
Mục 1. DÂN SỐ <i>Section 1. POPULATION</i> .....	37
Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC <i>Section 2. LABOR &amp; EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES</i> .....	51
Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ <i>Section 3. LEADERSHIP</i> .....	69
Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO <i>Section 4. EDUCATION AND TRAINING</i> .....	77
Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <i>Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES</i> .....	83
Mục 6. BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI, AN TOÀN XÃ HỘI <i>Section 6. GENDER BASE VIOLENCE AND SOCIAL SECURITY</i> .....	91

### **PHẦN 3. BIỂU SỐ LIỆU**

#### ***PART 3. TABLE.....101***

##### Mục 1. DÂN SỐ

##### *Section 1. POPULATION .....103*

##### Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC

##### *Section 2. LABOR & EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES .....121*

##### Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

##### *Section 3. LEADERSHIP .....163*

##### Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

##### *Section 4. EDUCATION AND TRAINING .....169*

##### Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

##### *Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES .....181*

##### Mục 6. BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI, AN TOÀN XÃ HỘI

##### *Section 6. GENDER BASE VIOLENCE AND SOCIAL SECURITY .....193*

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT/ABBREVIATIONS

BHXH	Bảo hiểm xã hội	Social Insurance
BKHĐT/MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Ministry of Planning and Investment
BLĐTBXH/ MOLISA	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs
BPFA	Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh	Beijing Declaration and Platform For Actions
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ	Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women
CLBĐGQG/NSGE	Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới	National Strategy on Gender Equality
LHQ/UN	Liên hợp quốc	United Nations
MICS	Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ	Multiple Indicator Cluster Survey
MOH	Bộ Y tế	Ministry of Health
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế	Organisation for Economic Co-operation and Development
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững	Sustainable Development Goals
SNSIGD	Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia	Set of National statistical indicators on gender development
TCTK/GSO	Tổng cục Thống kê	General Statistics Office
UN Women	Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ	United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc	United Nations Development Programme
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc	United Nations Children's Fund
VWU	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Vietnam Women's Union





# **PHẦN 1**

# **GIỚI THIỆU CHUNG**

---

**PART 1. INTRODUCTION**



## Khung pháp lý về bình đẳng giới

- **Luật Bình đẳng giới (2006):** Quy định những nguyên tắc về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của cuộc sống và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân nhằm đảm bảo những nguyên tắc này.

- **Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình (2007):** Quy định những biện pháp ngăn ngừa và chống bạo lực trong gia đình, đồng thời xác định chi tiết những hành vi về bạo lực trong gia đình.

- **Hiến pháp (2013):** Khẳng định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

- **Luật Đất đai (2013):** Quy định quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trường hợp chỉ ghi tên của một người thì phải có văn bản xác nhận sự đồng ý của người kia.

- **Luật Hôn nhân và Gia đình (2014):** Quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong sở hữu và thừa kế trong các trường hợp ly hôn và qua đời. Tuy nhiên, trong Luật này vẫn còn một số quy định phân biệt đối xử

## Key legislation for gender equality

- **The Law on Gender Equality (2006):** This law provides principles of gender equality in all fields and responsibilities of agencies, organizations, families, and individuals in exercising these principles.

- **The Law on Domestic Violence Prevention and Control (2007):** This law provides measures to prevent and combat domestic violence, and specifies behaviors that constitute domestic violence.

- **Constitution (2013):** The Constitution confirms “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, society, and families create conditions for women’s full development and promotion of their roles in society. Sex discrimination is strictly prohibited”.

- **The Land Law (2013):** The law stipulates that when land-use rights, as well as ownership of houses and other assets, are jointly held by husband and wife, certificates for land-use rights and ownership of houses and other assets must bear full names of both the husband and the wife. If either name is written on the certificate, written consent from the other spouse is required for only one name to be listed on the certificate.

- **The Marriage and Family Law (2014):** This law guarantees gender equality on ownership and inheritance of assets in cases of divorce and death. The law still has some provisions with

về giới, cụ thể quy định tuổi hôn nhân tối thiểu khác nhau cho phụ nữ và nam giới. Mặc dù Luật đã loại bỏ việc cấm hôn nhân đồng tính, tuy nhiên vẫn tiếp tục quy định hôn nhân là sự kết hợp giữa một người nam và một người nữ. Luật quy định không cấp giấy chứng nhận kết hôn đồng tính, có nghĩa là những cuộc hôn nhân đồng tính sẽ không thể có đăng ký kết hôn và không được ghi nhận trong đăng ký hộ khẩu của hộ gia đình (Liên hiệp quốc, 2015).

- **Bộ luật Dân sự (2015):** Điều 36 và 37 của Luật này cho phép hợp pháp hóa việc chuyển đổi giới tính và cho phép các cá nhân đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính được thay đổi lời khai về giới tính trong các giấy tờ chính thức của họ.

- **Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015):** Đưa ra chỉ tiêu về ứng cử viên nữ. Cụ thể, Điều 8 Khoản 3 của Luật quy định “Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất 35 phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ”.

- **Luật Ngân sách Nhà nước (2015):** Điều 8 Khoản 5 của Luật nêu rõ một trong những nguyên tắc của quản lý Ngân sách Nhà nước là “đảm bảo ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện mục tiêu bình đẳng giới”.

gender discrimination, such as the different minimum age of marriage for women and men. Although it removes the prohibition on same-sex marriage, it still defines marriage as a union between a man and a woman. The law stipulates that marriage certificates should not be granted to partners of same-sex marriages; hence such marriages cannot be registered officially nor recorded in a household registration booklet (United Nations, 2015).

- **Civil Code (2015):** Articles 36 and 37 of this law legalize sex change for transgender people and permit individuals who have undergone sex-change surgeries to change gender markers on their official documentation.

- **Law on Elections (2015):** The new Law on Elections of Deputies to the National Assembly and to the People’s Councils introduces a gender quota for female candidates for elections. Clause 3 of Article 8 stipulates that the “number of female candidates to the National Assembly membership shall be proposed by the National Assembly Standing Committee at the request of the Presidium of the Central Executive Committee of Vietnam Women’s Union, ensuring a minimum of 35 per cent of the final list of candidates to National Assembly membership are female”.

- **Revised State Budget Law (2015):** Clause 5 of Article 8 of the law stipulates that one of the principles on state budget management is to “prioritize allocation of budgets for achieving gender equality

Điều 41 của Luật này cũng quy định một trong những căn cứ để lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm là nhiệm vụ bình đẳng giới.

- **Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015)** quy định một trong những nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật là đảm bảo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, hồ sơ trình và thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải có báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo văn bản.

- **Luật Lao động sửa đổi (2019):** Bộ luật Lao động mới giảm số năm chênh lệch giữa tuổi nghỉ hưu của nam và nữ từ 5 xuống còn 2 năm. Khi Bộ luật có hiệu lực từ tháng 1 năm 2021, tuổi nghỉ hưu cho lao động nữ sẽ tăng dần đến 60 tuổi, thay vì 55 tuổi như hiện nay.

Các điều khoản trong Bộ luật Lao động sửa đổi cũng giúp giải quyết vấn đề quá tải tình dục tại nơi làm việc, chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ, bảo vệ tốt hơn người lao động nữ trong quá trình mang thai và nuôi con nhỏ. Nhiều nghề hoặc công việc lúc trước cấm sử dụng lao động nữ với mục đích bảo vệ họ thì giờ đây đã mở cửa với nữ giới và cho họ quyền lựa chọn làm hoặc không làm.

objectives”. Article 41 of the law also stipulates that one of the bases for annual state budgeting is the implementation of gender equality tasks.

- **The Law on Promulgation of Legal Documents (2015)** stipulates that one of the principles for the formulation and promulgation of legal documents is to ensure the gender mainstreaming in legal documents; at the same time, the project submission and appraisal dossier and the draft legal document must include a report on mainstreaming gender equality issues in the project or draft document.

- **Revised Labor code (2019):** The new Labor Code reduces the age gap between retirement ages of men and women from 5 to 2 years. When the Law takes effect from January 2021, the retirement age for female employees will gradually increase to 60 years, instead of the current 55 years.

Provisions in the revised Labor Code also help address sexual harassment in the workplace, wage differentials between men and women, and better protect female workers while they are pregnant and breastfeeding. Many occupations or jobs that previously banned the use of female workers are now open to women.

## **Các sự kiện liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam**

### **Chronology of events relating to women and gender equality in Vietnam**

- |      |   |   |
|------|---|---|
| 1483 | Triều đại Lê, “Luật Hồng Đức” cho phụ nữ được quyền thừa kế bình đẳng, quyền ly dị và bảo vệ khỏi bạo lực.  | Under the Le Dynasty, the Hong Duc Code provided for women’s equal rights to inheritance, divorce, and protection from violence.  |
| 1930 | Thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổ chức Phụ nữ Giải Phóng (tiền thân của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam).  | The founding of the Indochinese Communist Party and the Women’s Emancipation Association (forerunner to the Vietnam Women’s Union).   |
| 1946 | Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam quy định tại Điều 9: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trên cơ sở hợp nhất các tổ chức phụ nữ cách mạng trong cả nước.   | Article 9 of the First Constitution stated: “Women are equal to men in all aspects”. Vietnam Women’s Union (VWU) was established on the basis of unifying revolutionary women’s organizations in the country.   |
| 1950 | Đoàn Phụ nữ Cứu quốc kết hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần đầu tiên.  | The Women’s Association for National Salvation and Vietnam Women’s Union jointly held the first National Women’s Congress.  |
| 1959 | Điều 24 của Hiến pháp khẳng định: “Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho nữ công nhân, nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương”. | Article 24 of the Constitution stated: “In the Democratic Republic of Vietnam, women enjoy rights equal to men in all political, economic, and cultural spheres, at home and in society. Equal pay applies to equal work for both men and women. The State guarantees female employees’ entitlements to fully paid maternity leave both before and after delivery”. |
| 1960 | Luật Hôn nhân và Gia đình lần đầu tiên nhấn mạnh các nguyên tắc tự do lựa chọn đối tác hôn nhân, một vợ một chồng, bình đẳng giữa vợ và chồng và bảo vệ phụ nữ và trẻ em.   | The first Marriage and Family Law emphasizes the principles of free choice of marriage partners, monogamy, equality between husbands and wives, and protection of women’s and children’s interests.   |

- Hình thành Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam. The Union of Women for Liberation of Southern Vietnam was formed.
- 1965 Hội Liên hiệp Phụ nữ ra mắt phong trào “ba đảm nhiệm” (sau đổi tên là ba đảm đang) với 3 nội dung chính là: Đảm nhiệm sản xuất và công tác thay thế cho nam giới đi chiến đấu; đảm nhiệm gia đình khuyến khích chồng con yên tâm chiến đấu; đảm nhiệm phục vụ chiến đấu. The Women’s Union launched the “Three Responsibilities” campaign, including involvement in production and work in lieu of men currently in the battlefield; care of the family for men to concentrate on the battlefield; and contributions to the combat.
- 1980 Chính phủ Việt Nam ký Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). The Government of Vietnam signed the United Nations Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination Against Women (CEDAW).
- Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1980 khẳng định: “Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và Article 63 of the revised Constitution (1980) stated: “Women and men have equal rights in all respects, political, economic, cultural, social and family life. The State and society provide support to improving women’s political, cultural, scientific and technological and professional knowledge and skills, unceasingly raising their role in society. The State make labor policies in accordance with women's conditions. Women and men receive equal pay for equal work. Public employees are entitled to fully paid maternity leave before and after their delivery while cooperative members are entitled to delivery benefits. The State and society provide support to the development of delivery clinics, preschools, community eateries



	những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi”.	and other social welfare facilities to create favourable conditions to women to work, study and rest”.
1982	Việt Nam phê chuẩn Công ước CEDAW.	Vietnam ratified CEDAW.
1986	Luật Hôn nhân và Gia đình cấm kết hôn sớm, dưới 18 tuổi đối với nữ và dưới 20 tuổi đối với nam và quy định quyền bình đẳng về sở hữu và thừa kế của vợ và chồng.	The new Marriage and Family Law prohibits early marriages (under 18 years of age for women and under 20 years for men) and gives spouses equal rights regarding property and inheritance.
1988	<p>Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình khuyến khích mỗi cặp vợ chồng không nên có quá 2 con, các cặp vợ chồng tại khu vực thành thị nên có đứa con đầu trong độ tuổi 22-24, tại nông thôn từ 19-21 và khoảng cách giữa 2 con nên từ 3-5 năm.</p> <p>Quyết định 163 của Hội đồng Bộ trưởng “Các cấp chính quyền khi nghiên cứu xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật có liên quan đến phụ nữ, trẻ em như chính sách lao động nữ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, chính sách thai sản, hôn nhân gia đình,... phải gửi văn bản dự thảo hoặc trực tiếp bàn bạc với Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp, đối với những vấn đề quan trọng thì cơ quan chính quyền thông báo cho Hội Liên hiệp Phụ nữ cử cán bộ tham gia vào việc chuẩn bị soạn thảo văn bản ngay từ đầu”.</p>	<p>The Population and Family Planning Policy encouraged each couple to have no more than two children. The policy suggested that the age of the mother and father at the birth of their first child be between 22 and 24 in urban areas, and between 19 and 21 in rural areas, and that the interval between the two deliveries be three to five years.</p> <p>Decision 163 of the Council of Ministers stated: “While preparing and revising policies and laws relating to women and children, such as female labor policies, training of female employees, maternity benefits, marriage and family, the subnational authorities must submit drafts or directly discuss them with the Women's Union at the same level. In case of important issues, the authorities inform the Women's Union to engage their staff in the drafting process of the document from the beginning”.</p>

- 1990 Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (CRC). The Government of Vietnam ratified the United Nations Convention on the Rights of the Child (CRC).
- 1992 Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1992 khẳng định: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật”. Article 63 of the revised Constitution (1992) stated: “Male and female citizens have equal rights in all respects, including political, economic, cultural, social and family life. All acts of discrimination against women and violation of women’s dignity are strictly prohibited. Men and women receive equal pay for equal work. Women workers enjoy maternity benefits. Women who are public employees are entitled to pre-and post-natal paid leave and allowances according to the law”.
- 1993 Nghị quyết 04-NQ/TU của Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra các mục tiêu của "cải thiện đời sống tinh thần, vật chất của phụ nữ" và "nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ và việc thực hiện các quyền bình đẳng". Resolution 4 of the Political Bureau of the Communist Party of Vietnam put forth the goals of “improving women’s material and spiritual life”, and “enhancing women’s social status and realizing their rights to equality”.
- 1994 Chỉ thị 37-CT/TU của Trung ương Đảng khẳng định “việc nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội là yêu cầu quan trọng để thật sự thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng trí tuệ và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ. Chống những biểu hiện lệch lạc, coi thường phụ nữ, khắt khe, hẹp hòi trong đánh giá, đề bạt cán bộ nữ”. The Directive 37 of the Party Central Committee affirms that “increasing the proportion of female cadres involved in state and socio-economic management is an important requirement for truly realizing women's rights to equality and democracy and a condition for promoting intellectual talents and enhancing the social status of women. Deviant behaviour that despises women and reflects a narrow-minded and intolerant view

- 1994 Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Chương trình hành động về Dân số và Phát triển (ICPD) tại Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) tổ chức tại Cairo, Ai Cập. Vietnam made a commitment to the Programme of Action on Population and Development at the International Conference on Population and Development (ICPD) held in Cairo, Egypt.
- 1995 Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh về sự tiến bộ của phụ nữ tại Hội nghị lần thứ tư của Liên hợp quốc về phụ nữ ở Bắc Kinh, Trung Quốc. Vietnam made a commitment to implement the Beijing Declaration and Platform for Action on the advancement of women at the United Nations Fourth Conference on Women in Beijing, China.
- 1996 Chương 10 của Pháp lệnh Bảo hộ Lao động đưa ra những quy định riêng cho phụ nữ. Điều 113 cấm phụ nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại. Chapter 10 of the Ordinance on Labour Protection provided separate regulations for women. Article 113 banned women from work that was considered heavy or hazardous, or involved exposure to toxic substances.
- 1997 Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 được Chính phủ thông qua nhằm đảm bảo thực hiện bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. The National Plan of Action for the Advancement of Vietnamese Women until 2000 was approved by the Government to ensure gender equality and advancement of women in Vietnam.
- 1999 Yêu cầu thực hiện lồng ghép giới vào xây dựng và thực hiện kế hoạch của các Bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2001 đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Thông báo số 207/TB/VPCP. Requirement to integrate gender issues in planning for the implementation of Ten-year 2001-2010 Socio-economic Development Strategy of Ministries, branches and People's Committees was stipulated in Decision No.207/TB/VPCP by The Prime Minister.

- 2000 Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2000 quy định bổ sung về quyền sở hữu và thừa kế trong trường hợp ly hôn và chết. Điều 27 quy định “tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”.
- The revised Law on Marriage and Family provided additional provisions on ownership and inheritance in the case of divorce and death. Article 27 stipulated that “common properties of the husband and wife includes properties created by them, incomes earned from work, production and business activities and other lawful incomes of the husband and wife during their marriage period; and properties which the couple have jointly inherited or been jointly given, and other properties recognized by the couple as common properties. The right to use land acquired by the husband and wife after their marriage is their common property. The right to use land acquired by either the husband or wife prior to their marriage, or inherited by either the husband or wife, is considered a common property if the husband and wife have reached an agreement on this issue. The common property of the husband and wife is under their common ownership”.
- 2001 Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em. Chương trình hành động quốc gia về trẻ em 2001-2010.
- The Government of Vietnam ratified the Convention on the Rights of the Child and the National Action Plan for Children for the 2001-2010 period.
- 2002 Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ thông qua.
- The National Strategy for the Advancement of Women in Vietnam until 2010 was approved by the Prime Minister.

- 2003 Chính phủ kêu gọi các cơ quan chính phủ liên quan hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc đảm bảo cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý Nhà nước (Nghị định số 19/2003/NĐ-CP, ngày 07/3/2003).
- The Government called its agencies to cooperate with Vietnam Women's Union in ensuring all levels of the Union to be engaged in state management through Decree 19/2003/ND-CP, dated March 7, 2003.
- Pháp lệnh Dân số thông qua quy định cấm kết hôn sớm, nạo phá thai lựa chọn giới tính và các hành vi khác dẫn đến sự mất cân bằng giới tính. Luật Đất đai sửa đổi yêu cầu đề tên của cả vợ chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- The Population Ordinance was passed with provisions prohibiting early marriage, sex-selective abortion and other acts leading to gender imbalance. The Land Law was revised to require the names of both husband and wife to be written on land-use rights certificates.
- 2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 27/2004/CT-TTg ngày 15/7/2004 về tăng cường các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ trong các tổ chức Chính phủ.
- The Prime Minister issued Directive 27/2004/CT-TTg, dated July 15, 2004, on strengthening activities for the advancement of women in government organisations.
- Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em sửa đổi để tăng cường bảo vệ và chăm sóc trẻ em.
- The Law on the Protection, Care and Education of Children was revised to strengthen the protection and care of children.
- 2006 Luật Bình đẳng giới do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo được Quốc hội thông qua.
- The National Assembly passed the Law on Gender Equality, prepared by Vietnam Women's Union.
- Lần đầu tiên, Báo cáo về thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam được các tổ chức phi chính phủ Việt Nam soạn thảo và đệ trình lên Ủy ban CEDAW.
- For the first time, the shadow report on CEDAW implementation in Vietnam had been prepared by Vietnamese NGOs and submitted to the United Nations Committee on the Elimination of Discrimination against Women.

- 2007 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (BLĐTBXH) được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới.
- The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs (MOLISA) was assigned by the Government to be the state management agency for gender equality.
- Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Nghị quyết 11-NQ/TW, ngày 27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- The Political Bureau of the Central Party Committee adopted Resolution 11-NQ/TW, dated April 27, 2007 on Women's Work in the Period of National Industrialization and Modernization.
- Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình được Quốc hội thông qua. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực gia đình.
- The National Assembly passed the Law on Prevention and Control of Domestic Violence. The Ministry of Culture, Sports and Tourism (MOCST) was assigned to be the state management agency for family issues.
- 2008 Bộ LĐTBXH được giao trách nhiệm là cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam.
- MOLISA was assigned to be the standing agency of the National Committee for the Advancement of Women in Vietnam.
- Nhóm nữ nghị sĩ Việt Nam đã được thành lập theo Nghị quyết số 620/2008/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
- A group of Vietnamese female parliamentarians was established under Resolution No. 620/2008/NQ-UBTVQH of the Standing Committee of the National Assembly.
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2008 đưa ra yêu cầu lồng ghép giới cho tất cả các luật có phản ánh mối quan tâm về giới.
- The Law on the Promulgation of Legislative Documents was revised to include a requirement for mainstreaming gender in all laws with gender interests.
- 2010 Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại
- The National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period was approved by the Prime Minister

Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 với mục tiêu tổng quát đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

in Decision 2351/QĐ-TTg dated 24/12/2010 with the overall objectives until 2020. The strategy ensures substantive equality between men and women regarding opportunities, participation and benefits in the political, economic, cultural and social fields, contributing to the rapid and sustainable national development.

2011 Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/07/2011. Đây là một trong những công cụ quan trọng giúp Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2016.

The National Programme on Gender Equality for the 2011-2015 period was approved by the Prime Minister in Decision No. 1241/QĐ-TTg, dated July 22, 2011. This was one of the important tools to help the Government implement the tasks set out in the National Strategy for Gender Equality for the 2011-2016 period.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Bộ chỉ tiêu này là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.

The set of the National Statistical Indicators on Gender Development was issued according to the Prime Minister's Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011. This set of statistical indicators serves as a tool to collect gender statistics to monitor and evaluate gender development, the advancement of women and gender equality in all economic and social domains, thus meeting the demand for gender statistics from the Government of Vietnam, organizations and individuals.

2013 Điều 26 của Hiến pháp 2013 khẳng định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”.

Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 đã khắc phục, giải quyết được những tồn tại, hạn chế phát sinh trong quá trình thi hành Luật trước đây và đảm bảo quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2014 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định về giải quyết quan hệ tài sản phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con, và đặc biệt nêu rõ công việc nội trợ và các công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được xem như lao động có thu nhập.

Article 26 of the Constitution states 2013 “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, society, and the family create conditions for women’s comprehensive developments and promotion of their role in the society. Sex discrimination is strictly prohibited”.

The revised Land Law (2013) resolved the outstanding and emerging issues found during the implementation of the Land Law (2003). The revised law ensures that when the rights to land use, houses and other assets attached to land are jointly attributed to husband and wife, the full names of both the wife and the husband must be written on certificates of rights to land use, and ownership of houses and other assets attached to the land.

The revised Marriage and Family Law (2014) stipulates that settlement of property relations must ensure lawful rights and interests of women and children. It states that domestic work and other work relating to maintaining shared life shall be regarded as income-generating work.



- 2015 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể được LHQ thông qua.
- 17 Sustainable Development Goals (SDGs) and 169 specific targets were adopted by member states across the globe at the UN.
- Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu tổng quát là giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao, góp phần thành công Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.
- The National Action Programme on Gender Equality for the 2016-2020 period was approved by the Government to reduce gender gaps and empower women in a number of sectors, industries, regions and provinces which face gender inequality or are at high risk of suffering from gender inequality. The programme contributes to the successful implementation of the National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period.
- 2016 Lần đầu tiên Việt Nam đưa bình đẳng giới vào tiêu chí Nông thôn mới, đề cập rõ tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg, ngày 17/10/2016 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
- For the first time, Vietnam introduced gender equality to the set of national criteria to achieve development, as stipulated in the New Rural Development Programme, highlighting the steps for ensuring gender equality and preventing and eliminating domestic violence; protecting and supporting vulnerable people in family and social life in Decision No. 1980/QĐ-TTg, dated October 17, 2016 on the promulgation of a set of national criteria for New Rural Development communes in the 2016-2020 period.
- 2017 Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên đã và đang tham gia tích cực trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển
- Vietnam as a member country has been actively participating in the implementation of the 2030 Agenda for Sustainable Development Goals.

bền vững, ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 622/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Kế hoạch hành động gồm 17 mục tiêu chung với 115 mục tiêu cụ thể. Xuyên suốt các mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề về quyền con người, về bình đẳng giới, đặc biệt tập trung tại mục tiêu chung số 5 “Đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.

2018 Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 21-CT/TW ngày 20/01/2018 về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới trên cơ sở kết quả tổng kết Nghị quyết 11-NQ/TW và đặt ra các yêu cầu mới cần tập trung cho công tác phụ nữ.

2019 Bộ luật Lao động bổ sung/sửa đổi một số điều nhằm nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới, đồng thời, rút ngắn khoảng cách giữa độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ. Việc sửa đổi/bổ sung Bộ luật Lao động giúp thực thi mạnh hơn bình đẳng giới trong lao động, trao thêm cơ hội cho phụ nữ để họ phát triển, thăng tiến trong công việc, đặc biệt là việc sửa đổi, rút ngắn khoảng cách độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ từ 5 tuổi xuống dần còn 2 tuổi.

On May 10, 2017, the Prime Minister signed Decision No.622/QĐ-TTg issued the National Action Plan to implement the 2030 Agenda for Sustainable Development Goals. The action plan consists of 17 common goals with 115 specific indicators. The sustainable development goals include, among others, issues around human rights and gender equality (common goal No. 5 “Achieving gender equality, empowering and creating opportunities for women and children”).

The Secretariat of the Party Central Committee issued Directive 21-CT/TW dated January 20, 2018 on continuing to promote women's work in the new situation on the basis of the results of the summary of Resolution 11-NQ/TW and set new requirements to focus on women's work.

Labour Law 2019 has revised/added some articles to prevent gender discrimination, and has narrowed down the gender gap in retirement age. The revision of the Labour Law helps promote gender equality in employment and brings career opportunities to women, as the gap has narrowed from 5 to 2 years.

2021

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021. Chiến lược trong giai đoạn mới dựa trên cơ sở kế thừa Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, tiếp tục thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Với mục tiêu tổng quát là tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

The National Strategy on Gender Equality for the 2021-2030 period was approved by the Prime Minister in Resolution 28/NQ-CP dated 03/3/2021. The strategy in the new period builds on the previous National Strategy on Gender Equality 2011-2020, and promotes continuing the implementation of the Party and State's gender equality goals, contributing to achieving the Sustainable Development Goals of the 2030 Agenda. With the overall goal is to continue to narrow down the gender gap, create favorable conditions and opportunities for women and men to participate and enjoy all life aspects equally. It also contributes to the sustainable development of the country.

## Thống kê giới tại Việt Nam

Số liệu thống kê giới là cơ sở quan trọng giúp xây dựng, giám sát việc thực hiện luật pháp và chính sách đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các nhóm phụ nữ và nam giới. Báo cáo rà soát toàn cầu về 20 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh đã kết luận rằng: Việc thiếu số liệu thống kê giới có chất lượng và đạt chuẩn là một trong những thách thức lớn của các quốc gia để giám sát việc thực hiện các cam kết quốc tế và luật pháp quốc gia về bình đẳng giới. Thực tế, nhiều thông tin về điều kiện sống và làm việc của phụ nữ như công việc nội trợ và công việc chăm sóc không được trả công, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất như đất đai, lạm dụng và bạo lực tình dục tại nơi công cộng, tiếp cận đến các dịch vụ vệ sinh và nước sạch... chưa được các quốc gia thu thập và đưa ra thông tin thống kê một cách hệ thống và toàn diện, điều này đã dẫn đến thách thức trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình đảm bảo bình đẳng giới thực chất.

Từ năm 2006, khi Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và phát triển hệ thống thống kê giới. Những cột mốc quan trọng trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến sự phát triển của thống kê giới ở Việt Nam bao gồm:

## Gender statistics in Vietnam

Gender statistics is significant, basic evidence that contributes to the analysis, development, implementation and monitoring of legislation and policies to meet needs and priorities of female and male groups. The report on the 20-year review of the implementation of the Beijing Declaration and Platform for Action concluded that lack of quality gender statistics is one of the biggest challenges for member states to monitor the implementation of international commitments and national legislation on gender equality. In fact, many statistics in areas that are highly important to gender equality, such as working and living conditions, unpaid domestic and care work, access to and control of important resources (e.g. land), sexual abuse and sexual violence in public spaces, access to sanitary services and clean water, etc. are not systematically and comprehensively collected in countries. This leads to challenges in the development and implementation of policies and programmes to ensure substantive gender equality.

Since 2006, when the Gender Equality Law was approved by the National Assembly, Vietnam made important strides in developing and strengthening the gender statistics system. Below are international and national milestones that have made an impact on the development of gender statistics in Vietnam.

- 2011 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về “Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia” với 105 chỉ tiêu thống kê. A set of 105 national statistical indicators on gender development was endorsed by the Government in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011.
- 2013 Ủy ban Thống kê LHQ tại phiên họp lần thứ 44 đã đưa ra “Bộ chỉ số thống kê giới tối thiểu toàn cầu” gồm 52 chỉ số cơ bản, thuộc 5 lĩnh vực chính: Kinh tế, tham gia vào sản xuất và tiếp cận nguồn lực, giáo dục, y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền phụ nữ và trẻ em gái, đời sống công cộng và ra quyết định. At its 44th Session, the United Nations Statistical Commission approved the Minimum Set of Global Gender Indicators with 52 basic indicators in some key sectors, including the economy, participation in productive activities and access to resources, education, healthcare services, rights of women and girls, public life and decision-making.
- 2015 Ban hành Luật Thống kê. Theo đó, chỉ có 28 chỉ tiêu trong 105 chỉ tiêu thống kê trong bộ chỉ số thống kê giới quốc gia được đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Luật Thống kê. Cùng với việc triển khai Luật Thống kê 2015, các quyết định ban hành bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê 2003 sẽ không còn hiệu lực. Cụ thể, Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia sẽ không còn hiệu lực. The revised Statistics Law was passed in Vietnam. According to the revised law, only 28 indicators out of 105 national gender indicators were included in the National Statistical Indicators System, annexed to the Statistics Law. The 2015 Statistics Law replaced the 2003 Statistics Law, which included the national statistical indicator system. Specifically, Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011, which included the set of National Statistical Indicators on Gender Development was voided as of July 1, 2016.
- 2016 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 The Prime Minister signed Decision No. 178/QĐ-TTg, dated January 28,

- về ban hành Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê được giao nhiệm vụ rà soát, sửa đổi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia cho phù hợp với tình hình thực tế.
- 2016, promulgating the plan to implement Conclusion No. 196-TB/TW, dated March 16, 2015, made by the Central Party Committee’s Secretariat regarding strengthening the leadership of the Community Party for promoting gender equality and the advancement of women in the current situation”. The General Statistics Office under the Ministry of Planning and Investment was tasked to review and revise the set of National Statistical Indicators on Gender Development in line with the current situation.
- 2017 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 668/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hiệp quốc. Trong đó, phân công Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia, tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới.
- The Plan on CEDAW implementation was approved through Decision 668/QĐ-TTg of the Prime Minister, dated May 16, 2018. According to the plan, GSO (under MPI) is assigned to revise and manage the implementation of a Set of National Statistical Indicators on Gender Development (SNSIGD), and to strengthen data collection and dissemination.
- 2018 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký Quyết định số 59/QĐ-BKHĐT ngày 19/01/2018 ban hành Kế hoạch sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia; tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới. Kế hoạch gồm 10 hoạt động chính,
- The Minister of MPI signed Decision 59/QĐ-BKHĐT, dated January 19, 2018, to promulgate a plan on the revision and implementation of the NSIGD and strengthen related data collection and dissemination. The Plan includes 10 activities, along

trong đó nêu rõ nội dung từng hoạt động, thời gian thực hiện và sản phẩm đầu ra.

2019 Ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 03/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam với 158 chỉ tiêu thống kê, nhằm theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg. Trong 158 chỉ tiêu phát triển bền vững, có nhiều chỉ tiêu phản ánh tình trạng bình đẳng giới của Việt Nam, đặc biệt là nhóm 16 chỉ tiêu phản ánh mục tiêu số 5 “Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.

Ngày 30/7/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 10/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia gồm 78 chỉ tiêu chia thành 6 nhóm chỉ tiêu. Bộ chỉ tiêu bao gồm danh mục chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu, trong đó nêu rõ khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, cơ quan chịu trách nhiệm, cơ quan phối hợp và nguồn số liệu đối với từng chỉ tiêu.

with descriptions, timelines, and outputs for each activity.

On January 22, 2019, the Minister of MPI issued Circular 03/TT-BKHĐT stipulating the set of statistical indicators for sustainable development of Vietnam with 158 statistical indicators, in order to monitor and evaluate the implementation of Vietnam's sustainable development goals specified in Decision No.622/QĐ-TTg. Among the 158 sustainable development indicators, there are many indicators reflecting the gender equality status of Vietnam, especially the group of 16 indicators reflecting goal number 5 "Achieving gender equality, increasing rights and creating association for women and girls”.

NSIGD, including 78 indicators divided into 6 groups, was promulgated by Circular 10/TTBKHĐT of the Minister of MPI, dated July 30, 2019. NSIGD comprises an indicator list, along with concepts, definitions, methods of calculation, disaggregation, responsible agencies, cooperation agencies, and data source for each indicator.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành tháng 7 năm 2019. Do vậy, đối với các chỉ tiêu thu thập từ Bộ ngành, kênh báo cáo định kỳ nhằm thu thập số liệu đối với các chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia chưa được xây dựng. Các chỉ tiêu tổng hợp số liệu từ điều tra cũng chưa được lồng ghép, bổ sung câu hỏi để thu thập thông tin. Mặc dù vậy, cuốn sách cố gắng thu thập tối đa số liệu các chỉ tiêu thuộc 78 chỉ tiêu nói trên.

As SNSIGD was approved by the Minister of Planning and Investment in July of 2019, reporting systems for data collection across line ministries are not yet in place, and survey questionnaires have not been revised yet to collect data for some of the new gender indicators. Despite these challenges. This publication was an effort to collect data for mentioned 78 NSIGD indicators.



## Hướng dẫn người đọc

Các thông tin trong cuốn sách này, ngoài phần lời văn, được trình bày dưới dạng bảng và hình, biểu thị bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối. Các số liệu được thu thập hoặc tính toán từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia do TCTK thực hiện và được thu thập từ hệ thống báo cáo thống kê chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam. Các nguồn số liệu cụ thể gồm:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, thực hiện tại thời điểm 01/4/2019 là cuộc tổng điều tra do Tổng cục Thống kê tiến hành 10 năm 1 lần nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số và nhà ở trên toàn quốc.

- Điều tra thu thập thông tin về hiện trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 nhằm phản ánh tình hình dân số, nhà ở và điều kiện kinh tế - xã hội của 53 DTTS; phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc phục vụ việc xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng DTTS giai đoạn 2021-2025; làm cơ sở cập nhật hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về DTTS tại Việt Nam.

## Instructions for users

The information in this report is presented in tables or charts in the form of absolute or relative numbers. Data are collected or calculated from results of the national surveys conducted by the GSO and surveys conducted by line ministries, institutions and organizations in Vietnam. Data are also collected from the official statistical reporting system of state management agencies in the country. The data sources include:

- Population and housing census 2019, last conducted on 01/4/2019. The Population and housing census is conducted every 10 years by the General Statistics Office to collect information on population change and housing nationwide.

- The survey on socio-economic situation of 53 ethnic minorities in 2019 aims to reflect population, housing conditions and socio-economic status of ethnic minority households; serving the compilation of statistical indicators under the National Statistical Indicator System and the Statistical Indicator System on Ethnic Affairs in service of formulating and formulating socio-economic development policies for the regions with ethnic minorities in the period of 2021-2025; serve as a basis for updating the information and statistical data system on ethnic minorities in Vietnam.

- Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018 và 01/4/2020. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu do TCTK tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư), tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

- Điều tra Lao động - Việc làm năm 2017, 2018, 2019. Đây là một trong các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra quốc gia do TCTK tiến hành định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về số lượng và chất lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động của cả nước, của các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, 2018, 2019. Cuộc khảo sát này nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

- Kết quả nghiên cứu quốc gia về Bạo lực gia đình đối với phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam năm 2019. Đây là lần thứ 2 Việt Nam tiến hành cuộc điều tra này. Kết quả cho thấy diễn biến của bạo lực đối với phụ nữ sau 10 năm kể từ khi hoàn

- The Population Change and Family Planning Survey, concluded on 01 April in 2018 and 01 April in 2020. This survey is conducted by GSO annually to collect information on the population, population changes (births, deaths and migration) and on the use of contraceptive methods and women's reproductive health.

- Labour Force Surveys from 2017, 2018, 2019. The LFS is one of the internationally standardized surveys conducted annually by GSO to collect information on the quantity and quality of the labour force in the entire country, including regions, provinces and cities.

- Vietnam household Living Standards Surveys 2016, 2018, 2019. This survey aims to track and monitor a systematic way the living standard of the population strata Vietnam; monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Strategy on Growth and Poverty Reduction; contribute to the assessment of the results of the implementation of the Millennium Development Goals and the socio-economic development goals of Vietnam.

- National studies on domestic violence against women in Vietnam, 2019. This is the second time Vietnam has conducted this survey and thus trend analysis is possible over the past decade. This data serves as the basis for monitoring and

thành cuộc điều tra lần thứ nhất. Đây là minh chứng số liệu mạnh mẽ nhằm làm cơ sở cho việc giám sát và hoạch định các kế hoạch, chính sách phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

- Điều tra quốc gia Người khuyết tật Việt Nam năm 2016. Đây là cuộc điều tra về người khuyết tật đầu tiên của Việt Nam. Kết quả cuộc điều tra cho thấy một bức tranh đa chiều về người khuyết tật, đồng thời cung cấp cơ sở dữ liệu đại diện cho quốc gia và 6 vùng kinh tế - xã hội về lĩnh vực này.

- Số liệu từ hệ thống báo cáo định kỳ của các Bộ, ngành như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ LĐTBXH và các bộ, ngành khác có liên quan.

Trong cuốn sách này, chỉ số được định nghĩa là biến số định tính hoặc định lượng cho phép kiểm chứng những thay đổi được tạo ra bởi một can thiệp hỗ trợ phát triển so với dự kiến trước đó (UN, 2011). Đây là định nghĩa đã được LHQ tại Việt Nam đưa ra tại cuốn sách về các thuật ngữ dùng trong theo dõi, đánh giá và quản lý dựa trên kết quả. Tuy nhiên, trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực thống kê thường được nêu là chỉ tiêu thống kê. Do đó, tại nhiều phần, chúng tôi sử dụng cả hai thuật ngữ này nhằm đảm bảo phù hợp với các văn bản của Việt Nam.

planning policies to prevent and combat violence against women and girls.

- Result of Vietnam Disability Survey, 2016. This is the disability survey in Vietnam. The results show a multidimensional picture on people with disabilities. An associated database on people with disabilities is available both at the national level and for 6 socio-economic regions.

- Administrative data from regular reporting systems of relevant ministries, such as the Ministry of Education and Training, the Ministry of Health, and MOLISA.

In this publication, an indicator is defined as a quantitative or qualitative measure for verifying changes achieved by a development intervention, compared to a reference target (United Nations, 2011). This definition was introduced by UN Vietnam in the book on terminologies used in results-based monitoring and evaluation and management. However, in legislative documents in Vietnam regarding statistics, it is often referred to as a statistical indicator. Therefore, in many parts of the report, both terms are used to be consistent with Vietnamese documents.

**PHẦN 2**  
**SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI**  
**THEO TỪNG LĨNH VỰC**

---

***PART 2. GENDER STATISTICS BY FIELD***



**Mục 1**

*Section 1*

**DÂN SỐ**

**POPULATION**

## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

Hình Figure	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
1.1	Tháp dân số của Việt Nam theo nhóm tuổi và giới tính năm 2009 và 2019 <i>Population pyramid by age group and sex of Vietnam in 2009 and 2019</i>	39
1.2	Dân số từ 0-19 tuổi chia theo giới tính và nhóm tuổi năm 2020 <i>Population aged 0-19 by sex and age group in 2020</i>	40
1.3	Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng năm 2020 <i>Sex ratio of population by regions in 2020</i>	41
1.4	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo vùng năm 2019 <i>Sex ratio at birth by region in 2019</i>	42
1.5	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống năm 2009 và 2019 <i>Maternal mortality ratio (deaths per 100,000 live births) in 2009 and 2019</i>	43
1.6	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2019 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural in 2019</i>	44
1.7	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại bất kỳ chia theo vùng năm 2020 <i>Proportion of married women using any modern contraceptive method by regions in 2020</i>	45
1.8	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2020 <i>Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural and region in 2020</i>	46
1.9	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, quy mô hộ năm 2019 <i>Proportion of households headed by men and women, household size in 2019</i>	47
1.10	Tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính và vùng năm 2019 <i>Net migration rate, by sex and region in 2019</i>	48
1.11	Tỷ lệ người khuyết tật chia theo giới tính và thành thị/nông thôn năm 2019 <i>Proportion of disabled people by sex and urban/rural in 2019</i>	49

Theo số liệu từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019; tổng số dân của Việt Nam là 96.208.984 người; trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới. Sau hơn 10 năm (kể từ 2009), quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999-2009 (1,18%/năm).

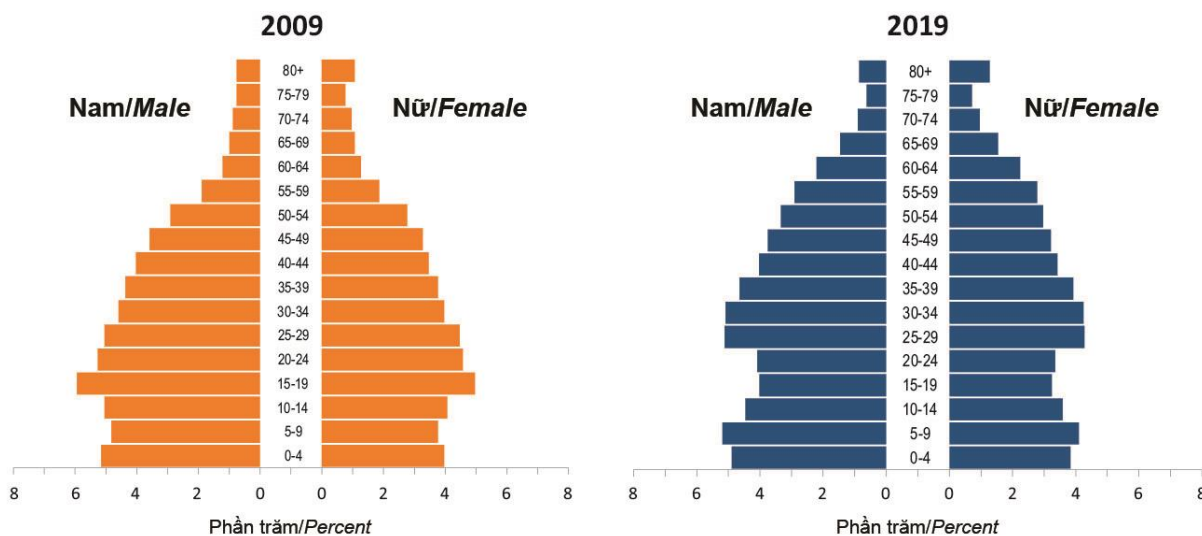
So sánh tháp dân số của năm 2019 và năm 2009 cho thấy sự thu hẹp của nhóm dân số trẻ Việt Nam (từ 10 đến 24 tuổi) sang giai đoạn già hóa ngày càng tăng trong thập kỷ qua. Tháp tuổi năm 2019 cho thấy Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”, tuy nhiên tỷ trọng dân số các nhóm tuổi già đang tăng dần, điều này phản ánh đúng xu hướng “già hóa dân số” đang diễn ra.

According to data from the 2019 Population and Housing Census, the total population of Vietnam is 96,208,984, of which the male population is 47,881,061, accounting for 49.8% and the female population is 48,327,923 people, accounting for 50.2%. Vietnam is the third most populous country in Southeast Asia (after Indonesia and the Philippines) and 15th in the world. After 10 years (since 2009), the population size of Vietnam increased by 10.4 million people. The average population growth rate in the 2009-2019 period is 1.14%/year, a slight decrease compared to the 1999-2009 period (1.18%/year).

A comparison of the population pyramids of 2019 and 2009 shows that the decline of the young Vietnamese population (from 10 to 24 years old) to the aging stage has increased over the past decade. The age pyramid in 2019 shows that Vietnam is still in the period of “golden population” structure, but the proportion of the population in the old age groups is gradually increasing, which reflects the ongoing trend of “aging”.

**Hình 1.1: Tháp dân số của Việt Nam theo nhóm tuổi và giới tính năm 2009 và 2019**

**Figure 1.1: Population pyramid by age group and sex of Vietnam in 2009 and 2019**



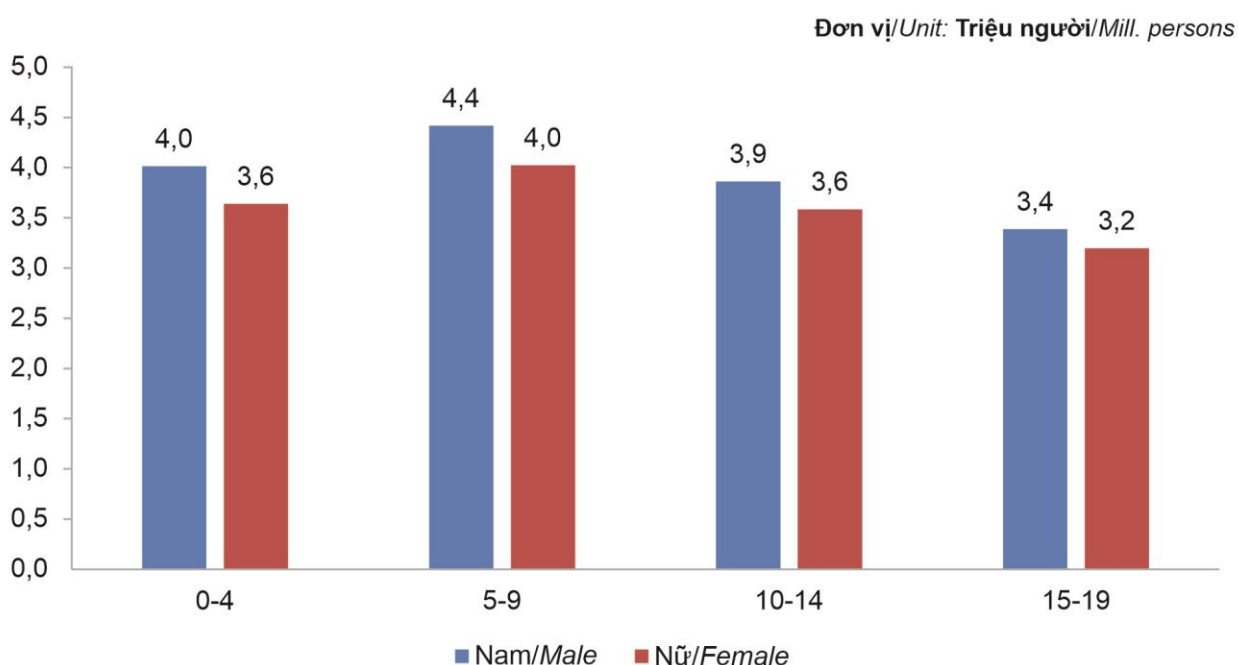
**Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, 2019/Source: Population and housing census in 2009, 2019**



Quan sát kỹ số liệu quy mô dân số trong nhóm tuổi 0-19 từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 cũng cho thấy sự thiếu hụt hơn 1,2 triệu trẻ em gái so với trẻ em trai trong cùng độ tuổi. Mức độ mất cân bằng giới tính khi sinh hiện tại sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu dân số trong tương lai như dư thừa số lượng nam thanh niên như hiện nay và trong những thập niên tới.

A close look at the population size data in the 0-19 age group from the 2019 Census also shows a shortage of more than 1.2 million girls compared to boys in the same age group. The current level of imbalance in the sex ratio at birth will affect the future population structure in the coming decades.

**Hình 1.2: Dân số từ 0-19 tuổi chia theo giới tính và nhóm tuổi năm 2020**  
*Figure 1.2: Population aged 0-19 by sex and age group in 2020*



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2020**  
*Source: GSO, Population change and family planning survey in 2020*

Tỷ số giới tính là một chỉ tiêu quan trọng để phân tích cấu trúc của dân số theo giới. Năm 2019, tỷ số giới tính của Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ, nghĩa là dân số nam ít hơn dân số nữ do nam giới thường có tuổi thọ thấp hơn nữ giới, mặt khác, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chiến tranh trong quá khứ.

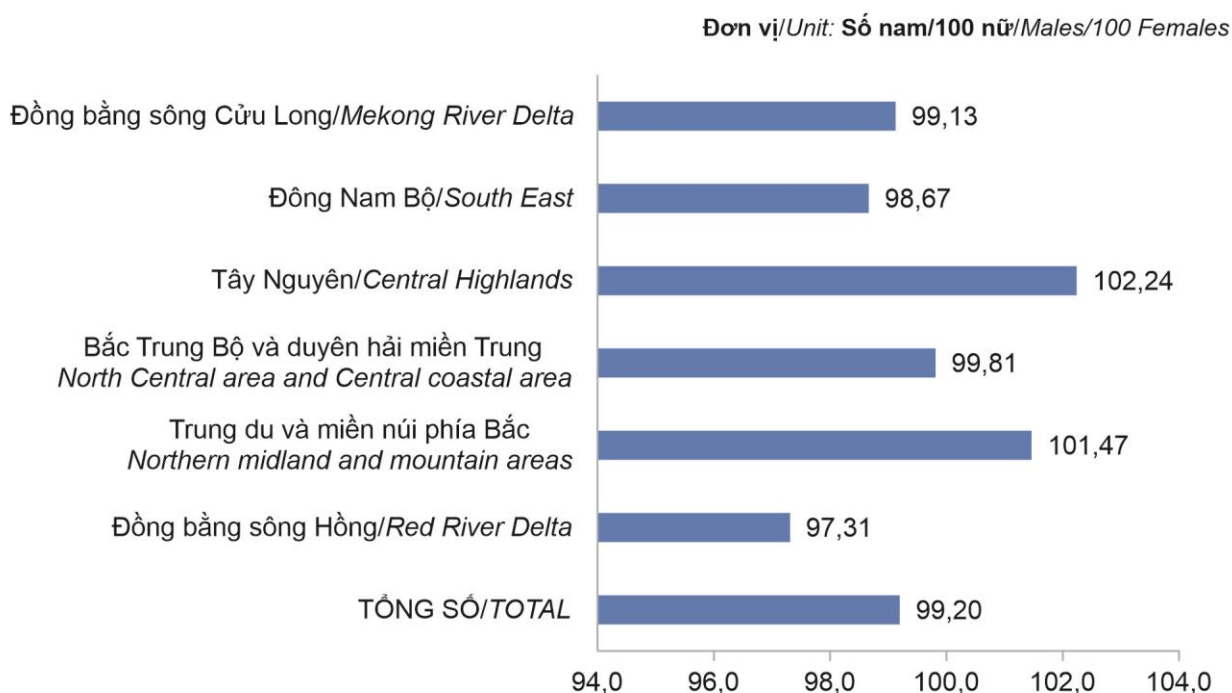
Sex ratios are important descriptors of the population structure. In 2019, Vietnam's sex ratio was 99.1 males/100 females, meaning that the male population is less than the female population. This is because men's life expectancy is shorter than women's, and the effects of the war on male deaths are still present today.

Tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,4 nam/100 nữ. Vùng Tây Nguyên có tỷ số giới tính cao nhất (năm 2019 là 101,7). Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất (năm 2019 là 97,8). Tỷ số giới tính theo vùng, miền hoặc theo tỉnh/thành phố chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nhân khẩu học như sinh, chết, các yếu tố liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống, văn hóa và các yếu tố lịch sử khác.

The sex ratio in urban areas is 96.5 males/100 females, and in rural areas it is 100.4 males/100 females. The Central Highlands has the highest sex ratio (101.7 males/100 females in 2019). The Southeast region has the lowest sex ratio (97.8 males/100 females in 2019). Sex ratio by region or province/city is influenced by demographic factors such as birth rate, death rate, factors related to socio-economic conditions, traditions, culture and other historical elements.

**Hình 1.3: Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng năm 2020**

**Figure 1.3: Sex ratio of population by regions in 2020**



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2020**

*Source: GSO, Population change and family planning survey in 2020*

Tư tưởng trọng nam khinh nữ, sở thích con trai, cùng các hành vi can thiệp lựa chọn giới tính khi sinh, dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Tỷ số giới tính khi sinh thông thường ở mức 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

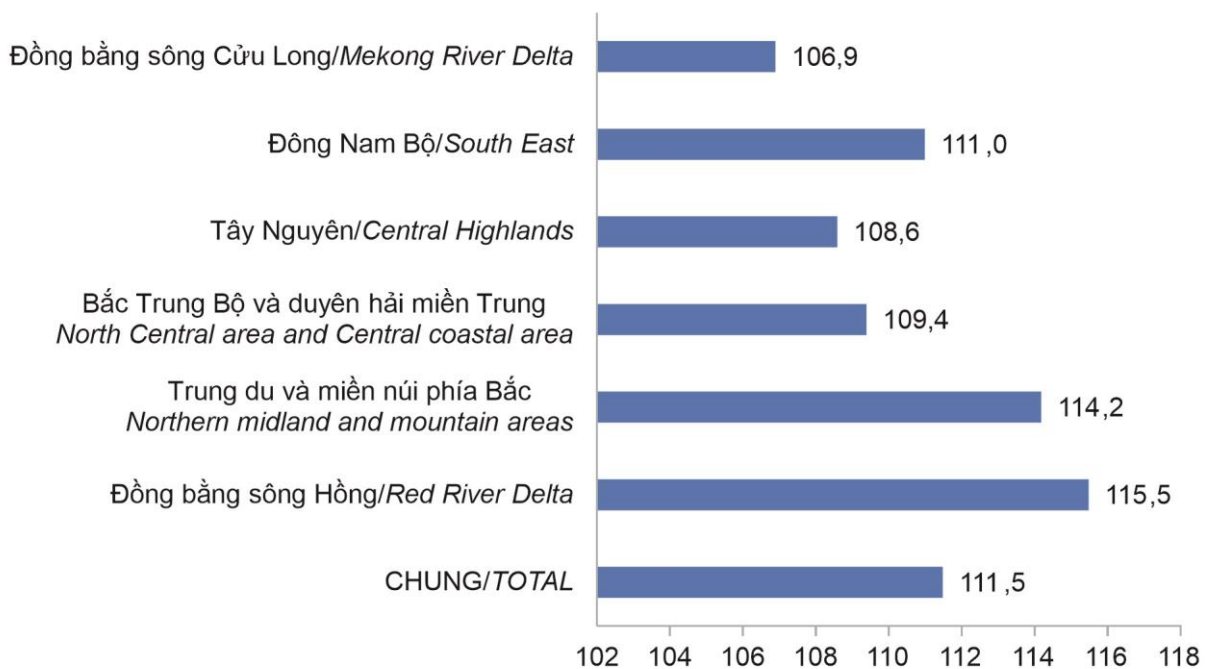
Social norms and traditions around men's supremacy over women, son preference, and sex selection at birth, lead to an imbalance in sex ratio at birth. The sex ratio at birth is normally between 104-106 boys per 100 live births.

Tại Việt Nam năm 2019 là 111,5 trẻ sơ sinh nam trên 100 trẻ sơ sinh nữ và số liệu cho thấy có sự khác nhau theo vùng, cao nhất là ở khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng (115) và thấp nhất là ở Tây Nguyên (105). Các tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất (trên 115) tập trung ở miền Bắc là Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội và Sơn La. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (CLBĐGQG) giai đoạn 2021-2030 đề ra chỉ tiêu 1 trong mục tiêu 4: Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030 thì hiện nay coi như đã đạt được ở cấp quốc gia, tuy nhiên thách thức vẫn tồn tại để thực hiện được chỉ tiêu này tại các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng trong những năm tới.

In Vietnam in 2019, there were 111.5 male infants per 100 female infants and the figures show regional variations: The highest ratio was found in rural areas in the Red River Delta (115 boys/100 girls) and lowest is in the Central Highlands (105 boys/100 girls). Provinces with the highest Sex Ratio at birth (above 115), concentrated in the North, are Bac Giang, Hung Yen, Hai Duong, Bac Ninh, Hanoi and Son La. The National Strategy on Gender Equality 2021-2030 (NSGE) sets indicator 1 in target 4: The sex ratio at birth is 111 boys/100 live girls born in 2025 and 109 boys/100 live girls by 2030. Currently considered to be achieved at the national level, however, challenges remain in some provinces in the Red River Delta region.

**Hình 1.4: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo vùng năm 2019**  
**Figure 1.4: Sex ratio at birth by region in 2019**

**Đơn vị/Unit: Số trẻ em trai sinh ra trên 100 bé gái/Number of boys to 100 girls**



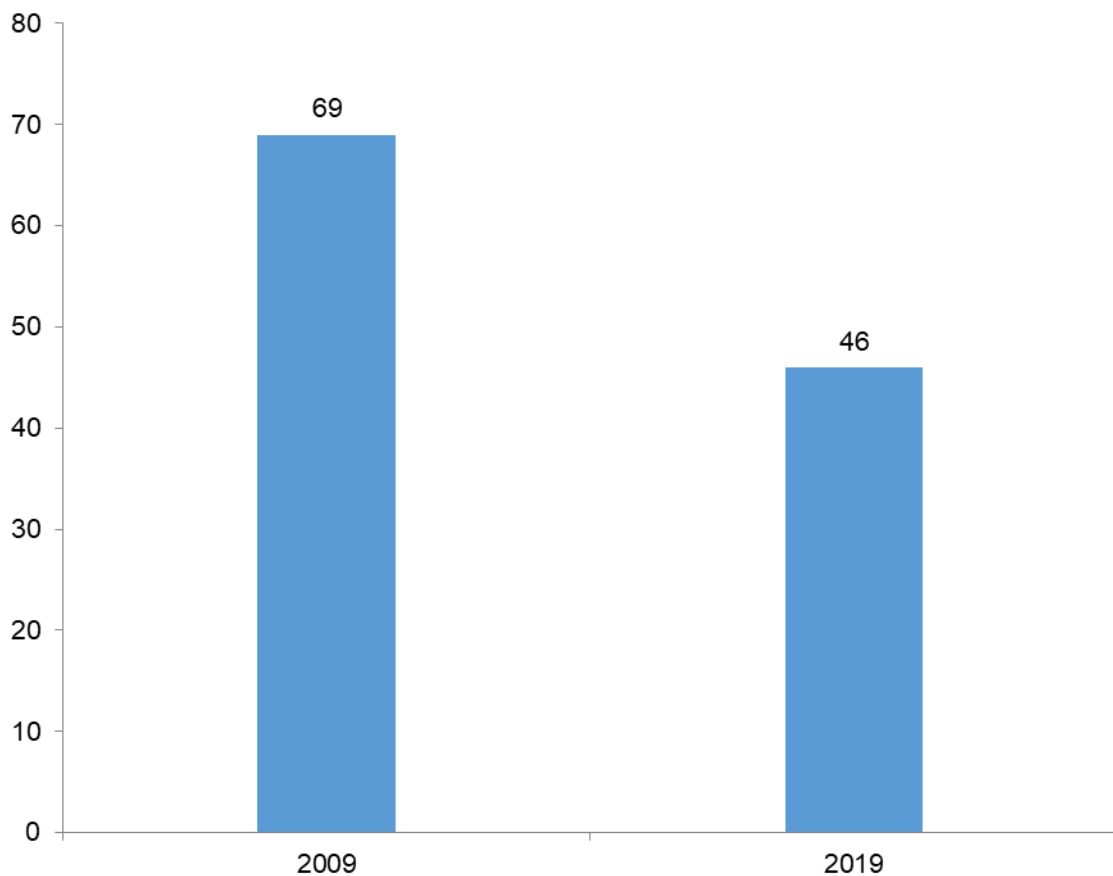
**Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**  
**Source: Population and housing census in 2019**

Tỷ số tử vong mẹ tại Việt Nam đã giảm ấn tượng trong 10 năm qua từ 69 trên 100.000 trẻ sinh sống vào năm 2009 xuống còn 46 vào năm 2019. Kết quả này cho thấy Việt Nam sẽ đạt được mục tiêu về giảm tỷ số tử vong mẹ sớm hơn so với kế hoạch đề ra trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự năm 2030 (45 ca/100.000 trẻ sinh sống đến năm 2030) hoặc CLBĐQG giai đoạn 2021-2030 đề tra (dưới 42 ca/100.000 trẻ sinh sống đến năm 2030).

The maternal mortality ratio in Vietnam has decreased dramatically over the past 10 years from 69 deaths per 100,000 live births in 2009 to 46 in 2019. These results show that Vietnam will reach its target of reducing the maternal mortality ratio earlier than planned in the National Action Plan to implement the Agenda 2030 (where the target is 45 deaths per 100,000 live births to 2030) or the NSGE for the period 2021-2030 (where the target is under 42 deaths/100,000 live births by 2030).

**Hình 1.5: Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống năm 2009 và 2019**

**Figure 1.5: Maternal mortality ratio (deaths per 100,000 live births) in 2009 and 2019**



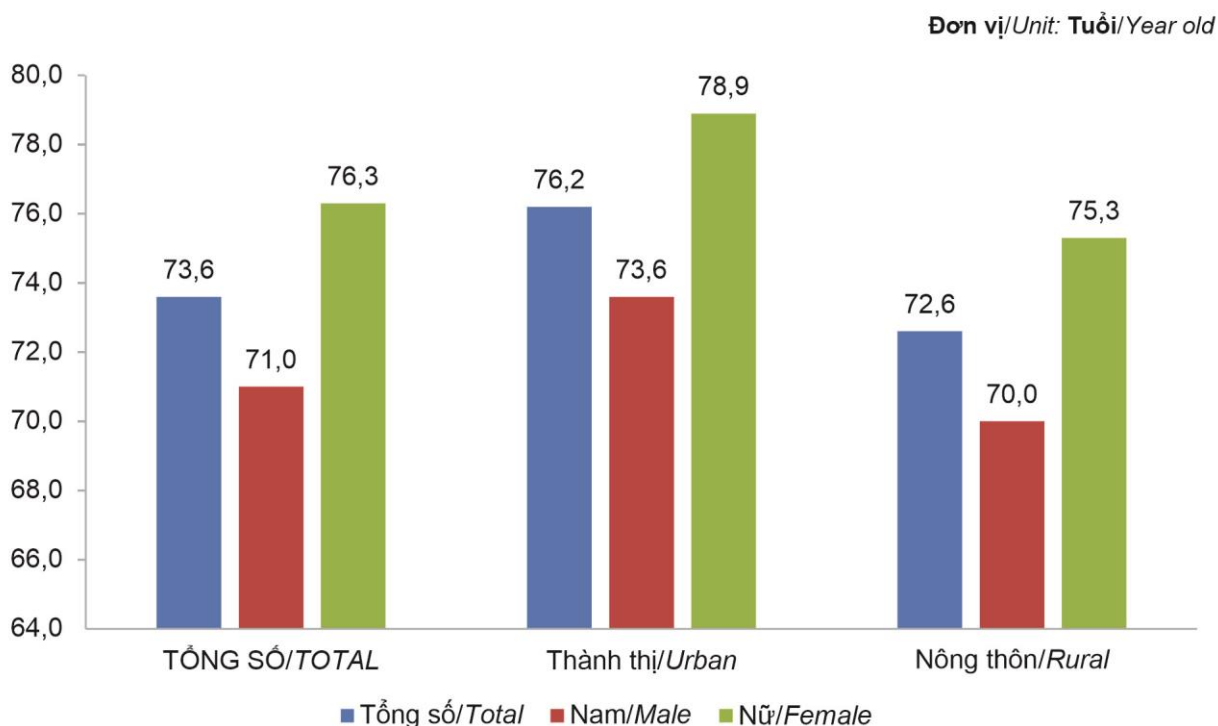
**Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, 2019**

*Source: GSO, Population and housing Census in 2009, 2019*

Năm 2019, tuổi thọ trung bình tăng lên 73,6 tuổi, nam giới là 71 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 76,3 tuổi. Thực tế ở Việt Nam và ở đa số các nước, mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó, tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ. Hàng triệu phụ nữ cao tuổi nhiều khả năng dễ rơi vào tình trạng sống một mình nên các chương trình bảo trợ xã hội và hệ thống chăm sóc sức khỏe công và tư cần phải được tăng cường để cung cấp các dịch vụ giá cả phải chăng và các lựa chọn thay thế cho công việc chăm sóc người cao tuổi tại nhà, đặc biệt là với phụ nữ cao tuổi tại khu vực nông thôn và các vùng nghèo.

In 2019, life expectancy at birth was 73.6 years for Vietnam's population, with gender differentials as follows: 71 years for men, and 76.3 years for women. Male life expectancy is higher than the female's, both in Vietnam and in most other countries. Millions of elderly women are more likely to be left alone, so social protection programs and public and private health care systems need to be strengthened to provide affordable services, and alternatives to aged care work at home, especially for elderly women in rural and poor areas.

**Hình 1.6: Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2019**  
**Figure 1.6: Life expectancy at birth by sex, urban/rural in 2019**



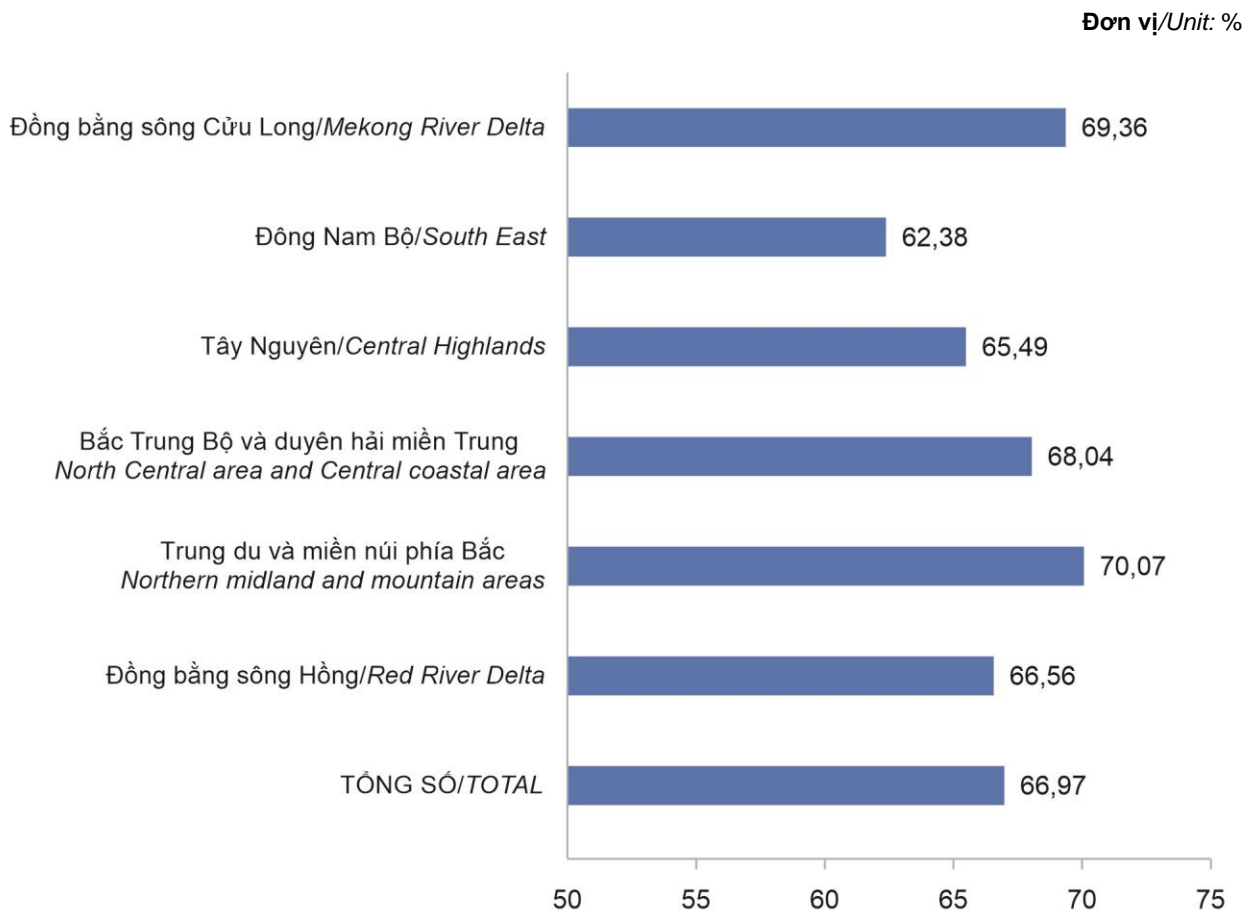
Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019  
 Source: GSO, Population and housing census in 2019

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ngày càng tăng cũng là một trong số các nguyên nhân khiến tỷ số tử vong mẹ giảm. Có đến 66,5% phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm 2018, tuy nhiên số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt theo vùng.

The increasing use modern contraceptive methods is also one of the reasons for the reduction in maternal mortality. Up to 66.5% of married women currently using contraception were using modern contraception in 2018, but the data also shows regional differences.

**Hình 1.7: Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại bất kỳ chia theo vùng năm 2020**

**Figure 1.7: Proportion of married women using any modern contraceptive method by regions in 2020**

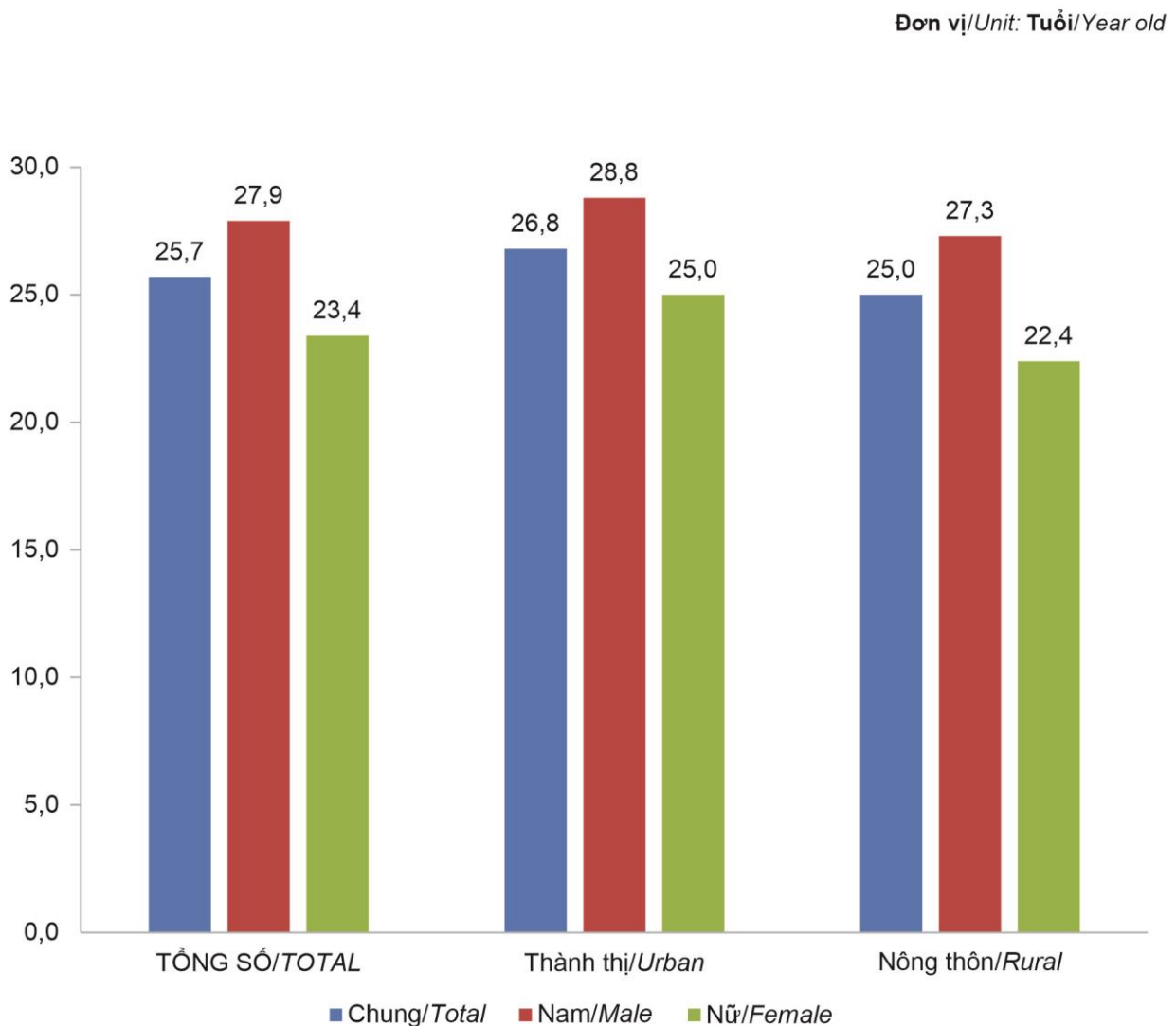


**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2020**  
*Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2020*

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009; trong đó, nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới 4,1 năm (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi), cả nam và nữ ở khu vực thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn nam và nữ ở khu vực nông thôn.

According to the 2019 Population Census, the mean age at first marriage is 25.2 years, an increase of 0.7 years compared to 2009. Men get married 4.1 years later than women (age 27.2 for men and 23.1 for women); both men and women in urban areas tend to marry later than those in rural areas.

**Hình 1.8: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2020**  
*Figure 1.8: Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural and region in 2020*



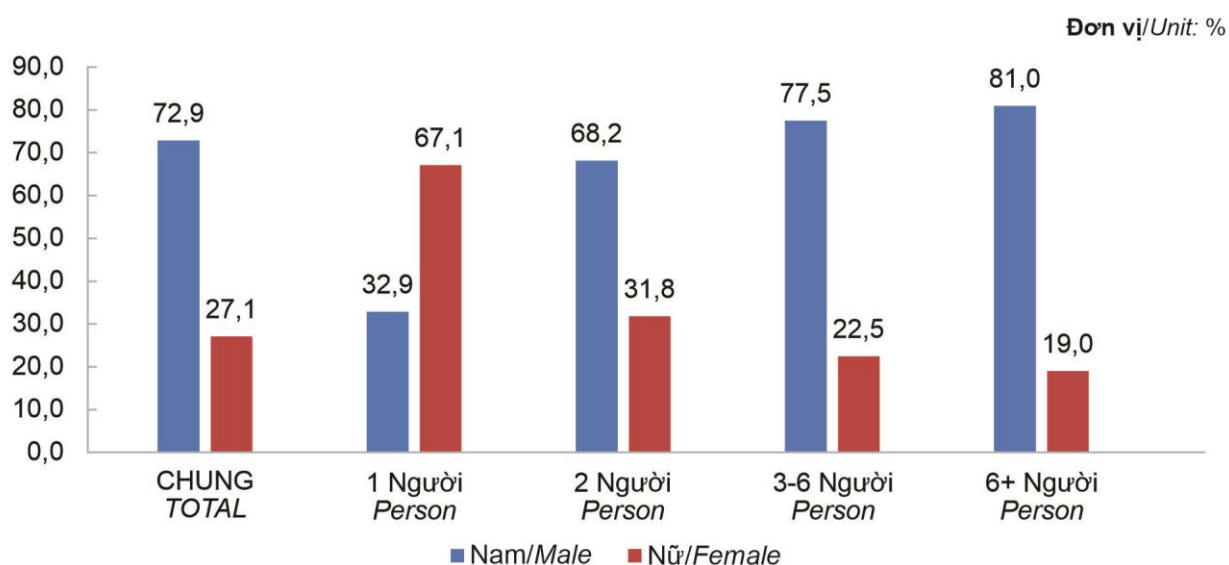
**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2020**  
*Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2020*

Năm 2019, chỉ 27% hộ gia đình có chủ hộ là nữ. Có đến 67% phụ nữ là chủ hộ trong hộ gồm 1 thành viên, con số này ở nam giới là gần 33%. Điều này cho thấy phụ nữ có nhiều khả năng sống tại các hộ gia đình đơn thân, chỉ có 1 người trưởng thành.

In 2019, only 27% of households have female heads. Women make up 67 per cent of single headed households. The larger the household size, the higher the likelihood of it having a male head. This indicates that women may be more likely to live in single-adult households.

**Hình 1.9: Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, quy mô hộ năm 2019**

**Figure 1.9: Proportion of households headed by men and women, household size in 2019**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2019**

*Source: GSO, Vietnam household living standard survey in 2019*

Toàn quốc có 12 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương, nghĩa là người nhập cư nhiều hơn người xuất cư; trong đó, tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4%) với hơn 489 nghìn người nhập cư nhưng chỉ có khoảng 38 nghìn người xuất cư khỏi tỉnh này trong 5 năm trước. Như vậy, cứ 5 người từ 5 tuổi trở lên ở tỉnh Bình Dương thì có 1 người đến từ tỉnh khác. Tiếp theo là Bắc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng với tỷ suất di cư thuần lần lượt là 85,3%, 75,9% và 68,4%.

Twelve provinces had positive net migration rates, where there were more in-migrants than out-migrants. Binh Duong had the highest positive net migration rate (200.4%) with more than 489,000 in-migrants, but only about 38,000 out-migrants in the past five years. For every five people aged 5 and over in Binh Duong, there is one person from another province. Other provinces with high net migration rates were Bac Ninh, Ho Chi Minh City, and Da Nang with net migration rates of 85.3%, 75.9%, and 68.4%, respectively.



Tây Nguyên chuyển từ vùng nhập cư trở thành vùng xuất cư (với tỷ suất di cư thuần là -12‰). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư lớn nhất cả nước. Đặc biệt, Đông Nam Bộ, vùng kinh tế phát triển với các khu công nghiệp lớn, tiếp tục là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư (2019).

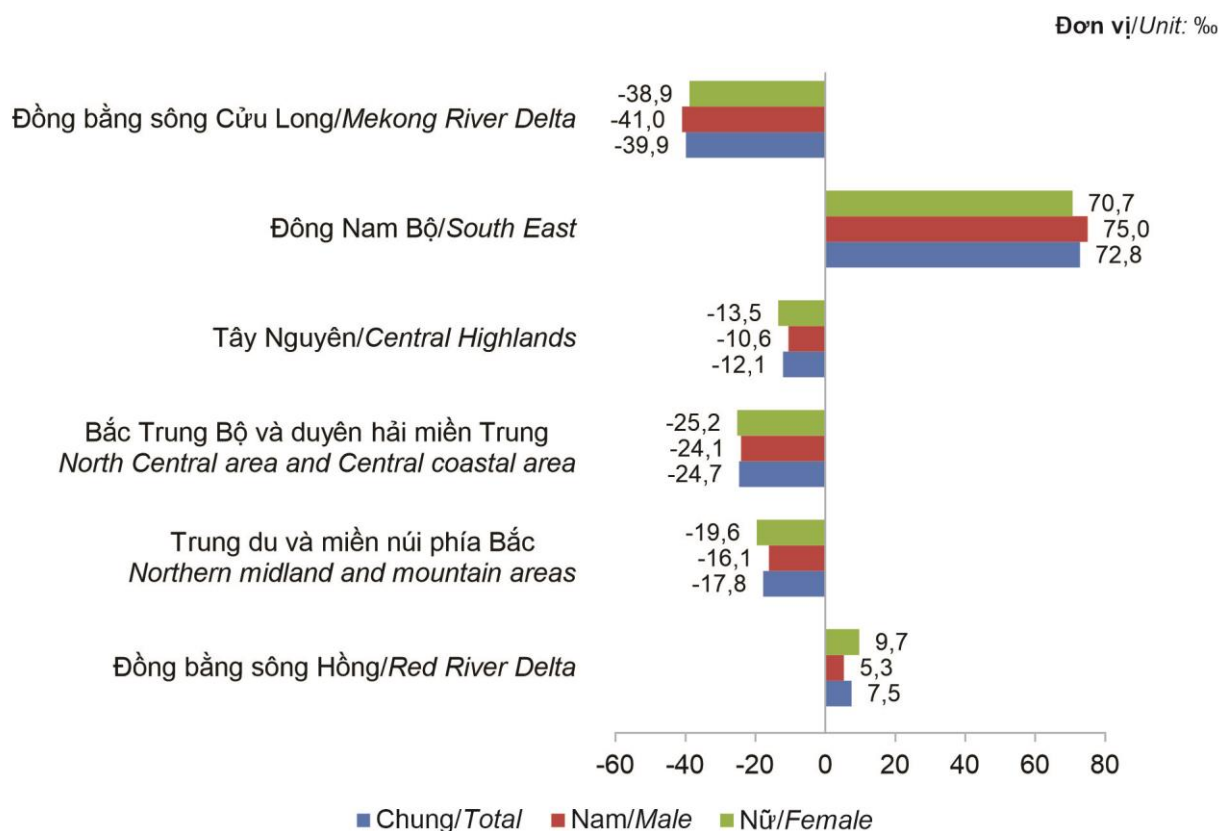
Nữ giới vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới trong tổng dân số di cư nhưng sự khác biệt này đang dần thay đổi theo hướng cân bằng. Phần lớn người di cư thuộc nhóm tuổi trẻ từ 20-39 tuổi (chiếm 61,8% tổng số người di cư).

The Central Highlands has changed from in-migration-dominant to outmigration-dominant (with a net migration rate of -12‰). The Red River Delta and the Southeast are the two largest in-migration-dominant regions. In particular, the Southeast, a developed economic region with large industrial zones, continues to be the most attractive destination for migrants, attracting 1.3 million migrants (2019).

Females still make up a higher proportion of migrants than men, but this pattern is gradually shifting. The majority of migrants are young people aged 20-39 (accounting for 61.8% of the total migrant population).

**Hình 1.10: Tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính và vùng năm 2019**

**Figure 1.10: Net migration rate, by sex and region in 2019**



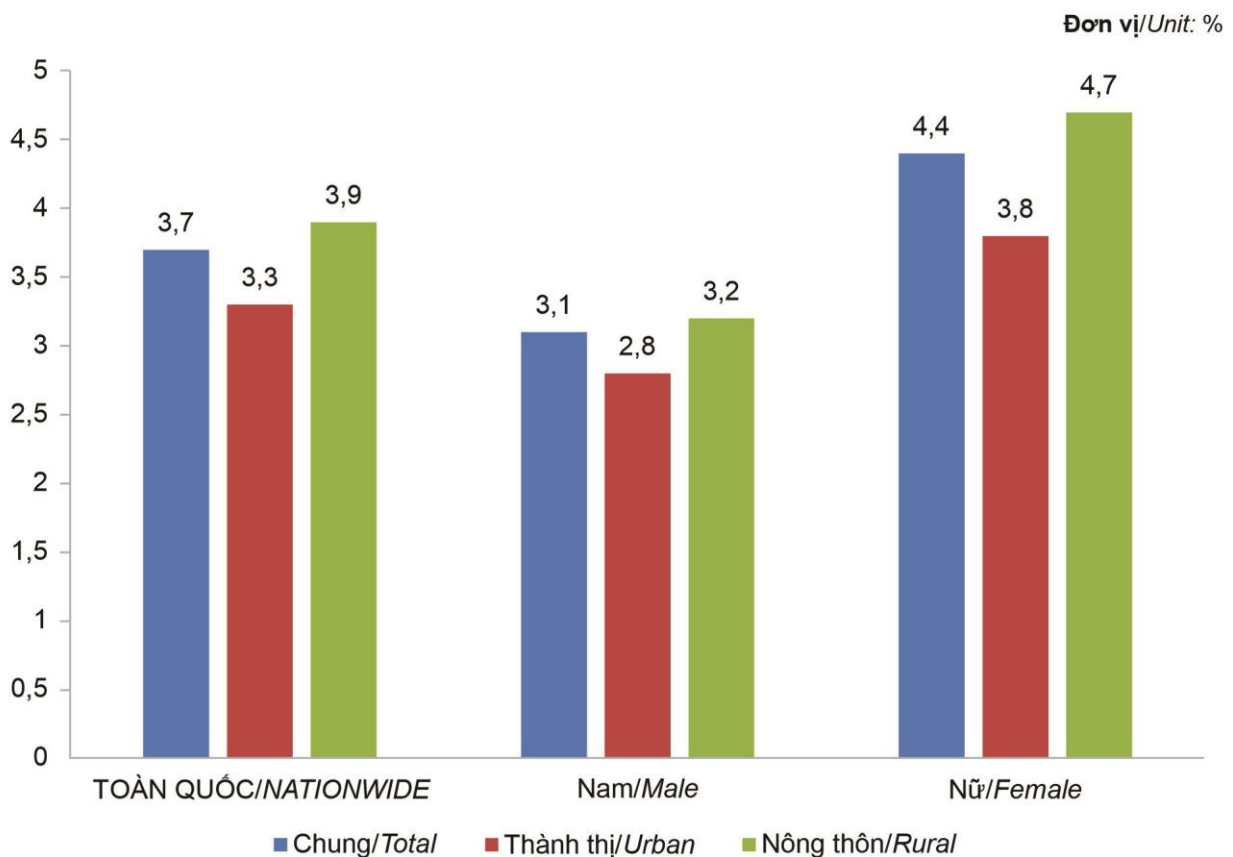
**Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**

Source: GSO, Population and housing census in 2019

Theo số liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Việt Nam là 3,7%; trong đó, nam giới là 3,1% và nữ giới là 4,4%. Nguyên nhân chủ yếu của tỷ lệ khuyết tật nữ cao hơn nam do tuổi thọ bình quân của nữ giới cao hơn nam giới.

According to the population and housing census in 2019, 3.7% of the population aged 5 and older have disabilities, with sex differentials as follows: 3.1% among males, and 4.4% among females. Longer life expectancy among women contributes to higher disability rates.

**Hình 1.11: Tỷ lệ người khuyết tật chia theo giới tính và thành thị/nông thôn năm 2019**  
*Figure 1.11: Proportion of disabled people by sex and urban/rural in 2019*



**Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**  
*Source: GSO, Population and housing census in 2019*



**Mục 2**

**Section 2**

**LAO ĐỘNG VIỆC LÀM  
VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC**

**LABOR & EMPLOYMENT  
AND ACCESS TO RESOURCES**

## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

Hình Figure	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính và nhóm tuổi năm 2019 <i>Labour force participation rate by sex and age group in 2019</i>	53
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm, thành thị/nông thôn năm 2019 <i>Proportion of employed population by sex and employment status, urban/rural area in 2019</i>	54
2.3a	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2019 <i>Proportion of employed population by sex and employment status in 2019</i>	56
2.3b	Tỷ lệ lao động làm công ăn lương chia theo giới tính, 2017-2019 <i>Proportion of employed population that are wage workers by sex, 2017-2019</i>	56
2.3c	Tỷ lệ lao động có việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chia theo giới tính, 2017-2019 <i>Proportion of employed population in agriculture, forestry and fishery by sex, 2017-2019</i>	57
2.4	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2019 <i>Proportion of skilled workers by sex, urban/rural in 2019</i>	58
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính năm 2019 <i>Unemployment rate by sex in 2019</i>	59
2.6	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2019 <i>Average income for employed population by sex and urban/rural in 2019</i>	60
2.7	Khoảng cách giới về tiền lương chia theo nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2019 <i>Gender pay gap by age groups and economic sectors in 2019</i>	61
2.8	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2019 <i>Proportion of population in retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural in 2019</i>	62
2.9	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động dành thời gian để làm việc nhà và số giờ trung bình hàng tuần dành cho việc này năm 2019 <i>Share of working-age population who spent time on producing services for own-use and average weekly hours spent in 2019</i>	64
2.10	Tỷ lệ người trưởng thành của hộ nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền chuyển nhượng hoặc để lại thừa kế đất nông nghiệp chia theo giới tính năm 2020 <i>Proportion of agricultural household adults with ownership or right to transfer or inherit an inheritance of agricultural land by sex in 2020</i>	65
2.11	Tỷ lệ người từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ năm 2019 <i>Rate of persons aged 25-49 years who have a child under the age of 3 living in the household in 2019</i>	66

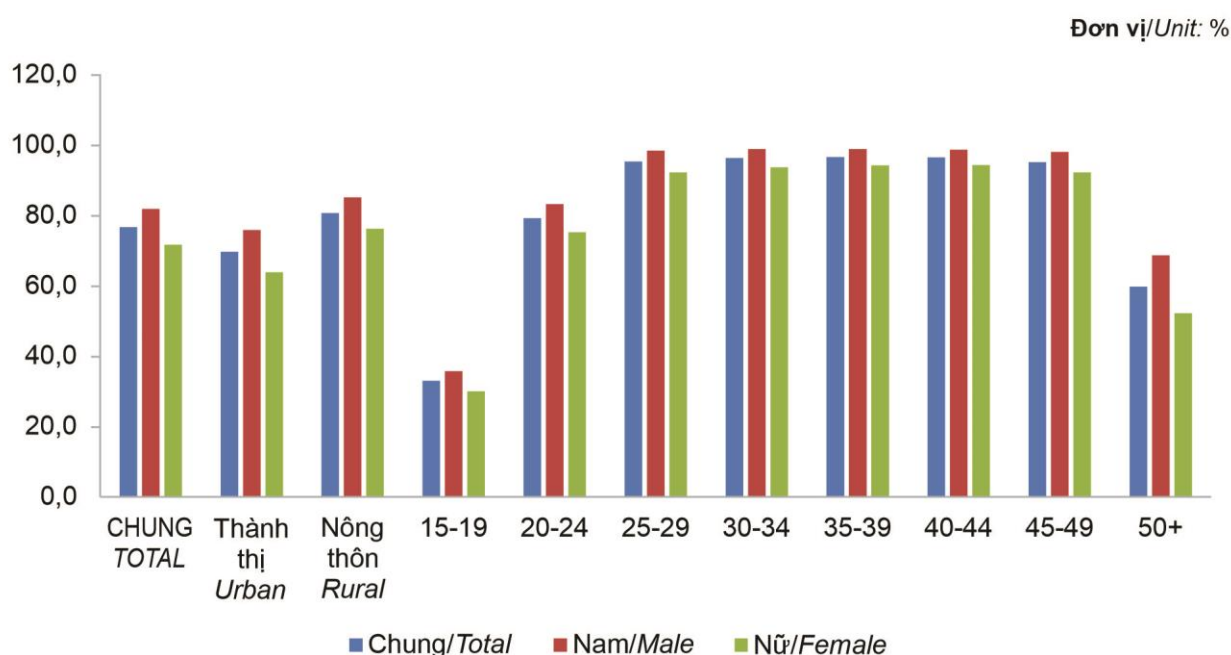
Nguồn nhân lực dồi dào được xem như một lợi thế cạnh tranh và là sức mạnh tiềm tàng của mỗi quốc gia. Quy mô dân số liên tục tăng trong các năm qua, cùng với lợi thế cơ cấu dân số vàng đã cung cấp nguồn nhân lực vô cùng lớn cho thị trường lao động tại Việt Nam.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam cao nhất trong khu vực Đông Nam Á (43,9%), ở mức 76,8% năm 2019, tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động là 71,8% thấp hơn của nam giới là 81,9%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao ở phụ nữ Việt Nam có thể bị hiểu nhầm là một chỉ báo về mức độ bất bình đẳng giới tương đối thấp trong lao động việc làm, tuy nhiên lại gây ra “gánh nặng kép” một cách không tương xứng và phụ nữ Việt Nam phải đối mặt với nhiều bất bình đẳng có tính chất dai dẳng.

Human resources can provide competitive advantage to a country's economy. Due to increasing population size, and a relatively young population pyramid, Vietnam's human resources for the labor market are abundant.

Vietnam's labor force participation rate is the highest in Southeast Asia (43.9%), at 76.8% in 2019; 71.8% for women and 81.9% for men. Such a high level of female labor force participation rate may be mistaken as an indicator of relatively limited gender inequality in the field of labor and employment in Vietnam, but does cause a disproportionate double burden that women face multiple and persistent inequalities.

**Hình 2.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính và nhóm tuổi năm 2019**  
*Figure 2.1: Labour force participation rate by sex and age group in 2019*



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2019/Source: GSO, Labor force survey in 2019

Cùng với sự gia tăng không ngừng về quy mô dân số, quy mô lao động có việc làm trong nền kinh tế cũng liên tiếp tăng theo thời gian, năm 2019 đạt 54,6 triệu người; trong đó, lao động nam đạt gần 28,8 triệu người và lao động nữ là 25,9 triệu người. Chuyển dịch cơ cấu lao động tiếp tục theo xu hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

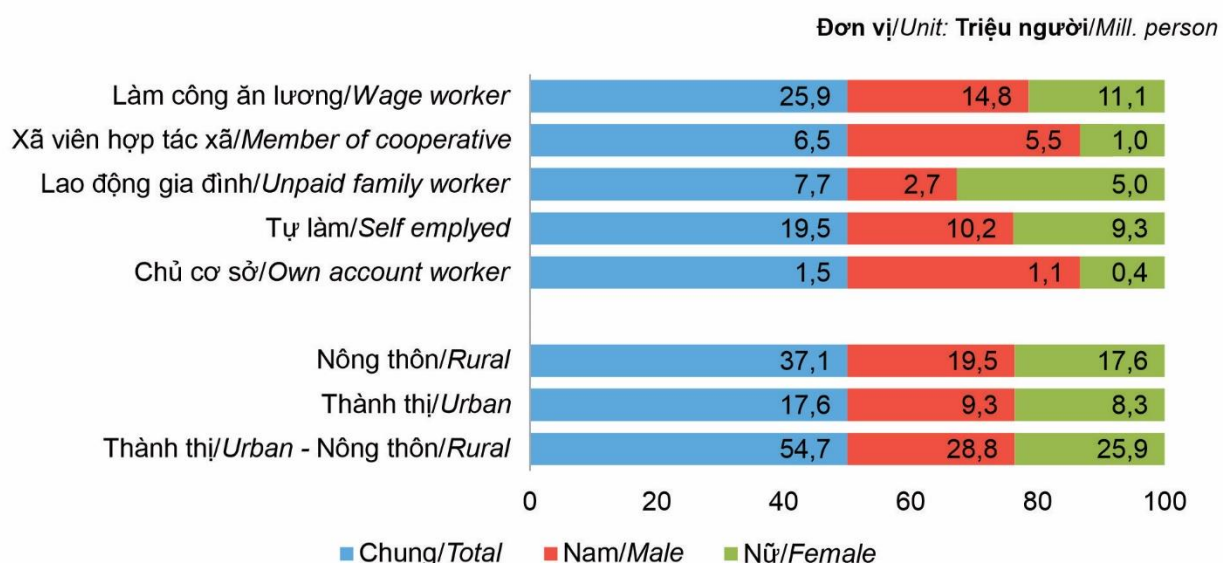
Nếu xem xét riêng 2 nhóm của việc làm dễ bị tổn thương, chúng ta có thể nhận thấy rằng lao động tự làm ở nam giới và nữ giới của Việt Nam là tương đương nhau. Tuy nhiên, phụ nữ có nguy cơ trở thành lao động gia đình cao hơn gấp đôi so với nam giới. Năm 2019, 2/3 lao động gia đình ở Việt Nam là phụ nữ (5 triệu lao động gia đình là nữ). Họ chiếm gần 1/4 việc làm của phụ nữ nông thôn (17,6 triệu lao động nữ nông thôn), so với chỉ 2,7 triệu lao động gia đình là nam giới, chiếm 13% của tổng số việc làm của nam giới ở nông thôn (19,5 triệu).

The total number of employed population has increased over time, reaching 54.6 million in 2019, including almost 28.8 million men and 25.9 million women. This is partially explained by increases in total population size. A shift in labor structure is also taking place, with people shifting from agriculture, forestry and fisheries towards industry and service sectors.

Analysis of the two components of vulnerable employment shows that own-account work is comparable between women and men in Vietnam. However, women are more than twice as likely to be contributing family workers. In 2019, 2 out of 3 family workers in Vietnam were women (5 million female family workers). They represented almost one-fourth (24.1%) of rural female employment, as opposed to one-tenth (13% of 19.5 million) of male rural employment.

**Hình 2.2: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm, thành thị/nông thôn năm 2019**

*Figure 2.2: Proportion of employed population by sex and employment status, urban/rural area in 2019*



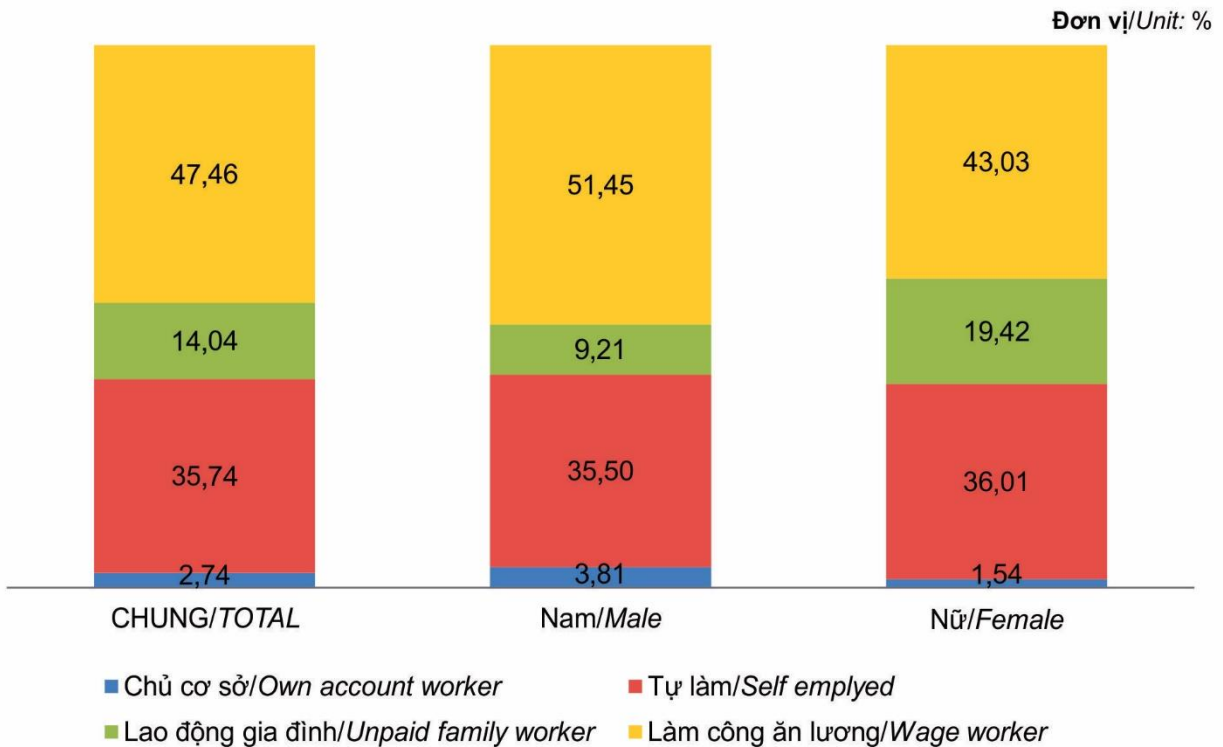
Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2019/Source: GSO, Labor force survey in 2019

Số liệu về vị thế việc làm cho thấy những bất lợi đáng kể của phụ nữ. Lao động làm công ăn lương thường được liên hệ với mức độ ổn định của công việc do sự gắn bó với người sử dụng lao động. Xem xét số liệu về cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo vị thế làm việc cho thấy chỉ 43% phụ nữ có việc làm là lao động làm công ăn lương, so với 51,5% nam giới có việc làm. Trong khi lao động gia đình không được trả công ở nam giới là 9,2%, con số này ở nữ giới cao gấp 2 lần, 19,4% trong năm 2019. Tỷ lệ nữ làm công ăn lương tăng từ 37,9% trong năm 2017 lên 43% trong năm 2019, số liệu này cho thấy tính khả thi của mục tiêu đề ra tại chỉ tiêu 1, mục tiêu 2 của CLBĐGQG giai đoạn 2021-2030 đề ra “Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030”. Chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 của CLBĐGQG cũng đề ra “Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030”. Hiện tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng giảm dần nhưng vẫn chiếm đến 35,9% ở nữ giới và 33,2% ở nam giới trong năm 2019.

Employment status data show a significant disadvantage for women. Wage employment is often associated with job stability. Only 43% of employed women are wage workers (a job category typically considered more secure), compared with 51.5% of employed men. While only 9.2% of men are unpaid family workers, the figure for women was twice as high, 19.4% in 2019. The proportion of women in wage employment has increased from 37.9% in 2017 to 43% in 2019, which shows progress towards the target set out in indicator 1, target 2 of the NSGE 2021-2030 proposes "To increase the percentage of female employees in wage employment to 50% by 2025 and about 60% by 2030". Indicator 2 of target 2 of the NSGE 2021-2030 also sets out "To reduce the proportion of employed females working in the agricultural sector to below 30% by 2025 and below 25% by 2030". Although the proportion of labor in the agricultural sector is decreasing, it still accounts for 35.9% among employed women and 33.2% among employed men in 2019.

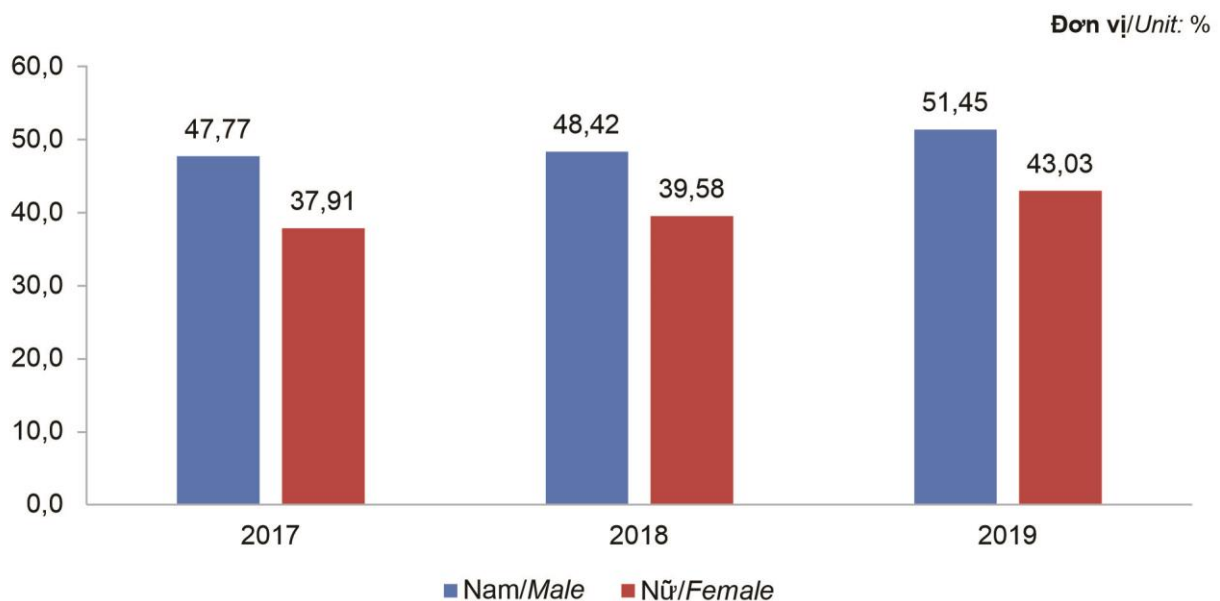


**Hình 2.3a: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2019**  
**Figure 2.3a: Proportion of employed population by sex and employment status in 2019**



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2019  
 Source: GSO, Labor force survey in 2019

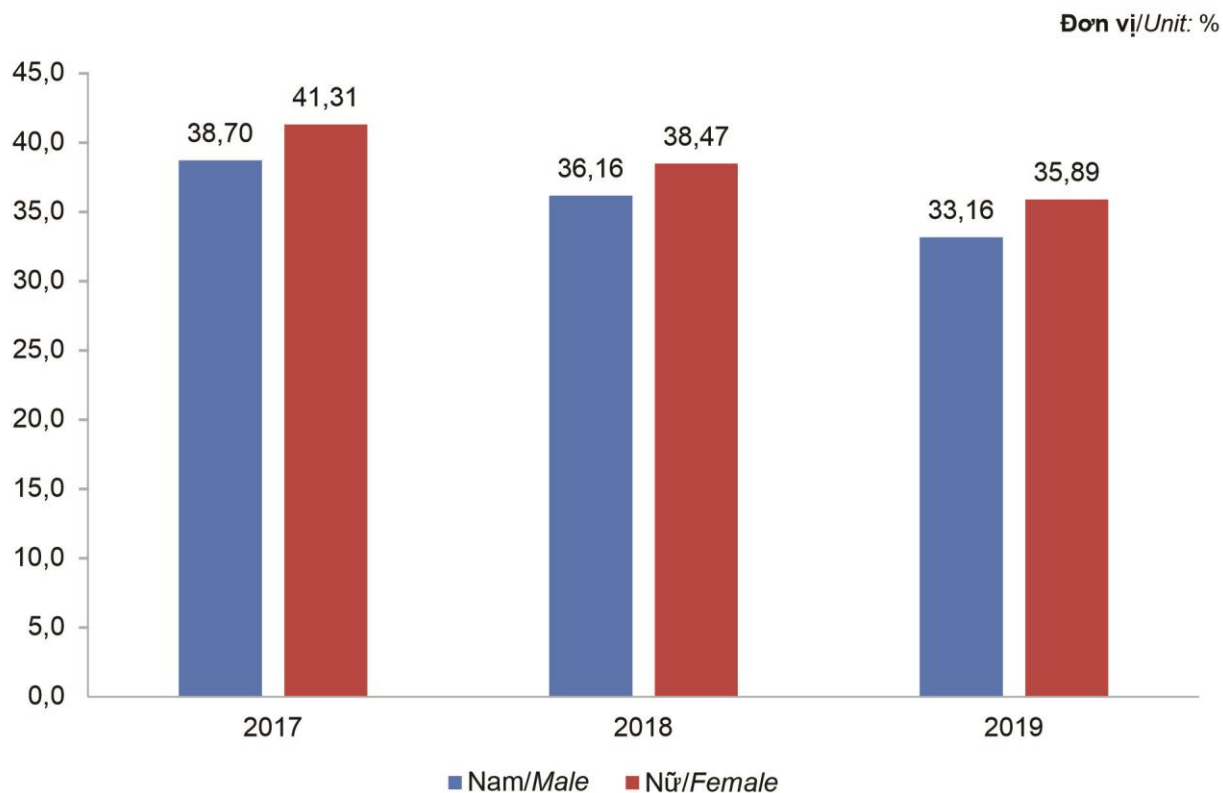
**Hình 2.3b: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương chia theo giới tính, 2017-2019**  
**Figure 2.3b: Proportion of employed population that are wage workers by sex, 2017-2019**



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2019  
 Source: GSO, Labor force survey in 2019

**Hình 2.3c: Tỷ lệ lao động có việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chia theo giới tính, 2017-2019**

*Figure 2.3c: Proportion of employed population in agriculture, forestry and fishery by sex, 2017-2019*



**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2017-2019**

*Source: GSO, Labor force survey in 2017-2019*

Nguồn lao động dồi dào và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhưng chỉ hơn 1/5 số lao động có việc làm đã qua đào tạo (22,6% năm 2019), cứ 4 lao động nam có việc làm thì có 1 người đã qua đào tạo, ở nữ giới thì cứ 5 lao động có việc làm thì 1 người đã qua đào tạo. Tỷ lệ này đặc biệt thấp với lao động nữ thuộc khu vực nông thôn (chỉ đạt 12,3% năm 2019).

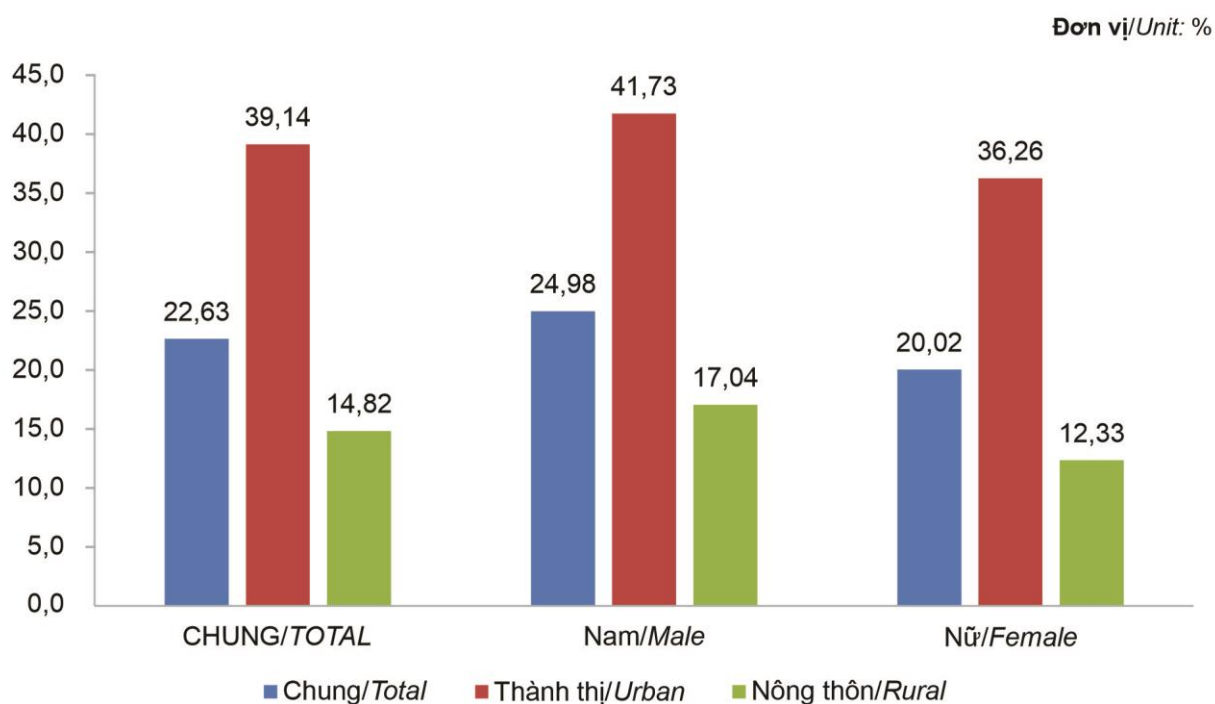
Nhằm thúc đẩy việc thực hiện được chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 của CLBĐGQG đề ra “Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030”, các nguồn lực dành cho đào tạo, dạy nghề vẫn cần được ưu tiên nhiều hơn cho khu vực nông thôn, đặc biệt là nữ tại khu vực nông thôn.

Labor force participation rate is high but only about 1/5 of the employed population has been trained (22.6% in 2019), and there are gender differentials: 1 out of 4 employed males are trained (25%), as are 1 out of 5 employed females (20%). This rate is particularly low for employed females in rural areas (only 12.3% had been trained in 2019).

In order to promote the implementation of the NSGE Target 2, “Reduce the proportion of female workers in the agricultural sector to below 30% by 2025 and 25% by 2030”, more resources for vocational training are still needed, especially for women in rural areas.

**Hình 2.4: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2019**

*Figure 2.4: Proportion of skilled workers by sex, urban/rural in 2019*



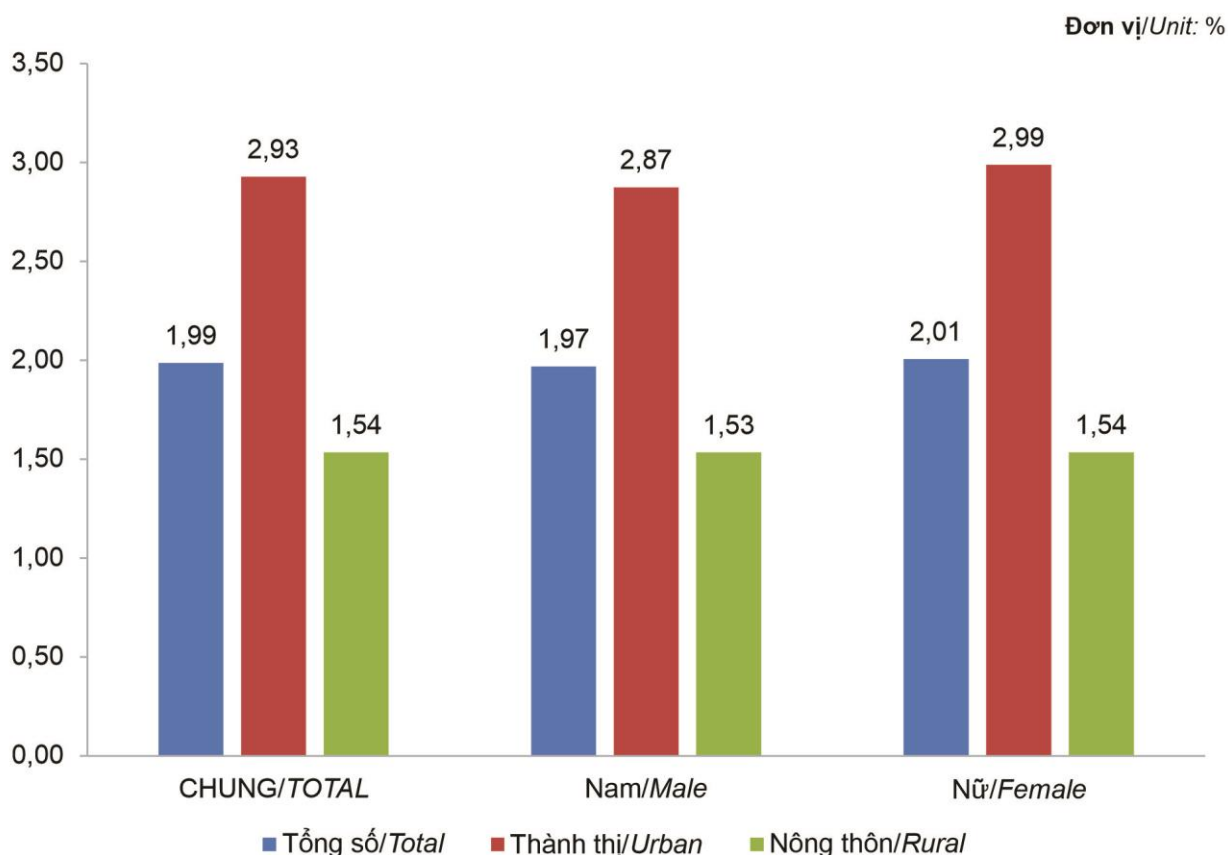
Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2019/Source: GSO, Labor force survey in 2019

Có thể thấy tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam tương đối thấp, tỷ lệ này chỉ 2% năm 2019. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp đã che lấp chất lượng việc làm tương đối kém hơn ở phụ nữ. Số liệu về vị thế việc làm đã chỉ ra phụ nữ chiếm đa số trong nhóm lao động gia đình không được trả công, đặc biệt phụ nữ tại khu vực nông thôn chịu nhiều rủi ro, không được tiếp cận nhiều với các dịch vụ bảo trợ xã hội, thu nhập bấp bênh và dễ bị tổn thương. Điều này cũng phần nào lý giải lý do tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực nông thôn thấp hơn đáng kể so với khu vực thành thị.

Unemployment rates are relatively low in Vietnam, only 2% in 2019. The high labor force participation rate and low unemployment rate obscure the relatively poor quality of employment among women. Employment status data show that women make up the majority of unpaid family workers, especially in rural areas, where they also have limited access to services. This also partly explains the lower employment rates in rural and urban areas.

**Hình 2.5: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính năm 2019**

**Figure 2.5: Unemployment rate by sex in 2019**



**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2019**

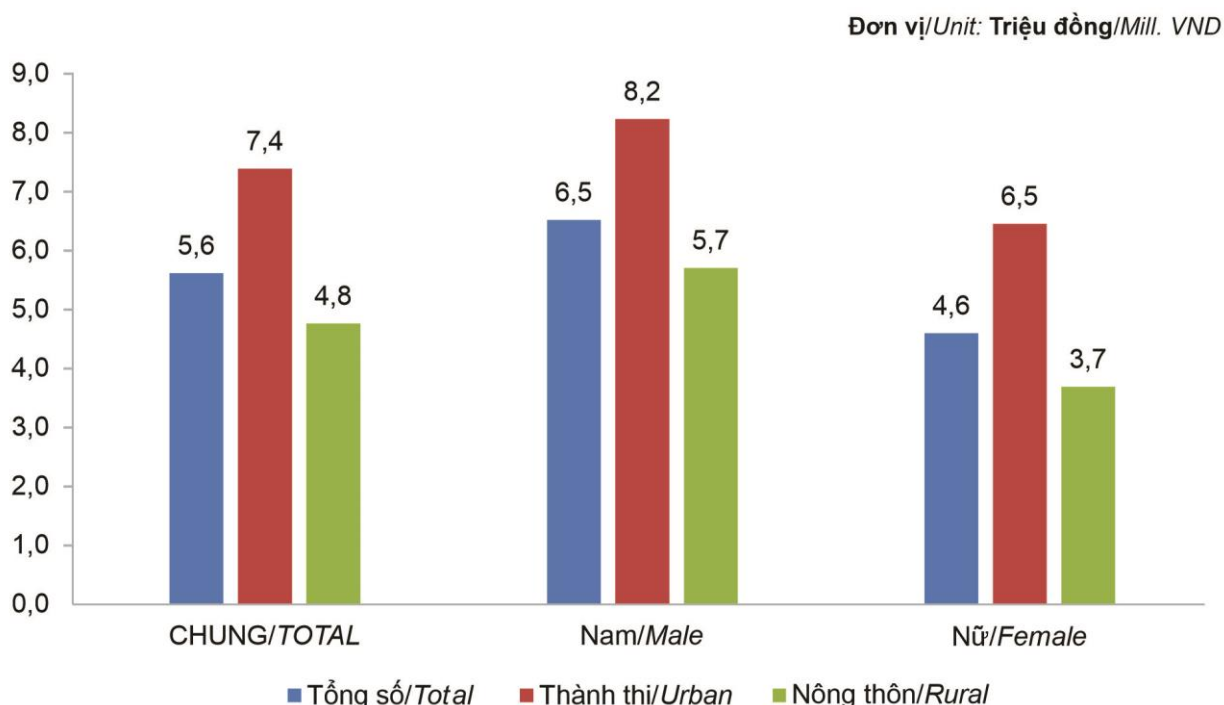
*Source: GSO, Labor force survey in 2019*

Nguyên tắc trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau là một khía cạnh quan trọng của bình đẳng trong vấn đề việc làm, như chỉ tiêu SDG 8.5 đã đề ra. Việt Nam cũng đã cam kết theo đuổi nguyên tắc này khi phê chuẩn Công ước số 100 về trả lương bình đẳng. Tuy nhiên, thu nhập bình quân của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới. Mức thu nhập bình quân của một lao động có việc làm năm 2019 là 5,6 triệu đồng; trong đó, lao động nam là 6,5 triệu và lao động nữ là 4,6 triệu. Thu nhập bình quân của lao động nữ tại khu vực nông thôn đặc biệt thấp, chỉ 3,7 triệu đồng.

The principle of equal pay for equal work is essential for equality of work, as emphasized by SDG 8.5. Vietnam has committed to pursue this principle when it ratified ILO Convention No. 100, on Equal Remuneration. Data shows that the average income among women is lower than that of men in Vietnam. While the average income of an employed person in 2019 was 5.6 million VND, this rate stood at 6.5 million among men and 4.6 million among women. The average income of female workers in rural areas is especially low, at only 3.7 million VND.

**Hình 2.6: Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2019**

*Figure 2.6: Average income for employed population by sex and urban/rural in 2019*



**Nguồn: TCTK, Tính toán từ điều tra Lao động Việc làm năm 2019**  
*Source: GSO, Calculated from annual Labor source survey in 2019*

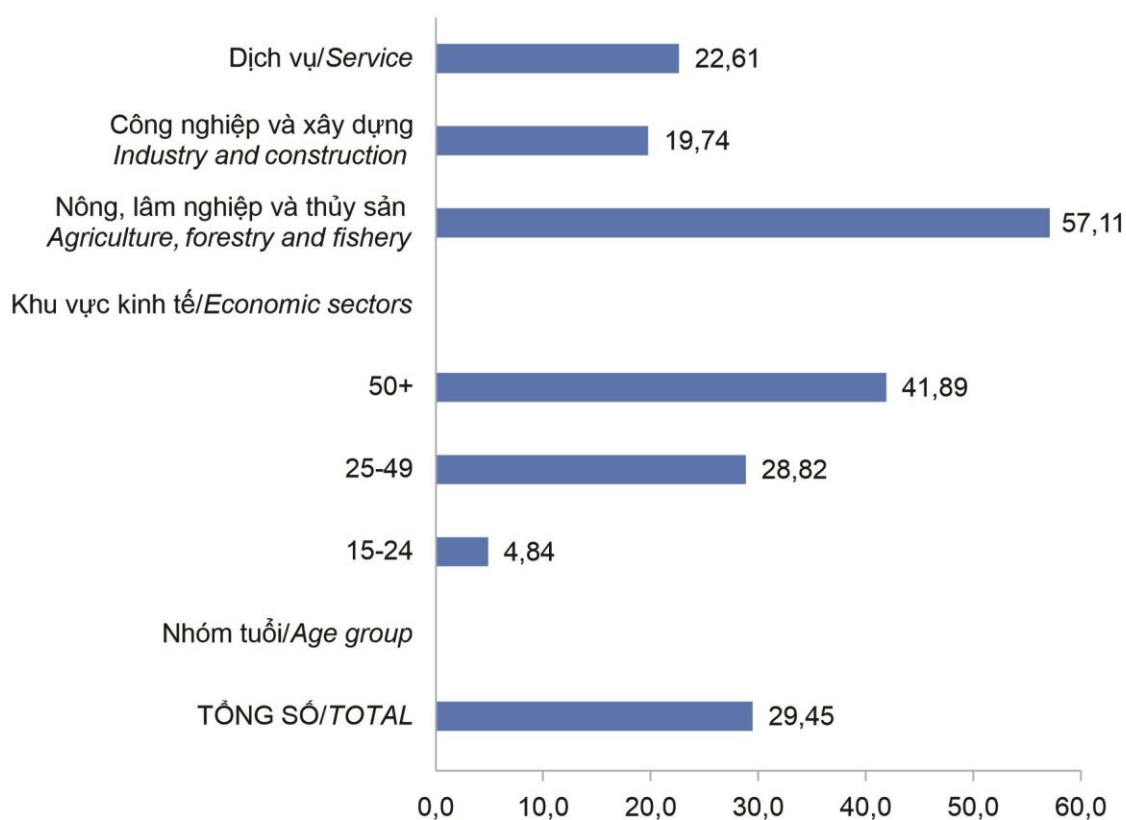
Khoảng cách giới về tiền lương theo tháng cho thấy thu nhập về lương của lao động nữ bình quân thấp hơn lao động nam gần 30% tính trung bình toàn quốc năm 2019, khoảng cách này đặc biệt cao ở nhóm lao động lớn tuổi hoặc khu vực kinh tế nông nghiệp.

The monthly gender pay gap in shows that the average pay of female workers is nearly 30% lower than that of male workers. This gap is especially high among the oldest working group or in the agricultural sector.

**Hình 2.7: Khoảng cách giới về tiền lương chia theo nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2019**

**Figure 2.7: Gender pay gap by age groups and economic sectors in 2019**

Đơn vị/Unit: %



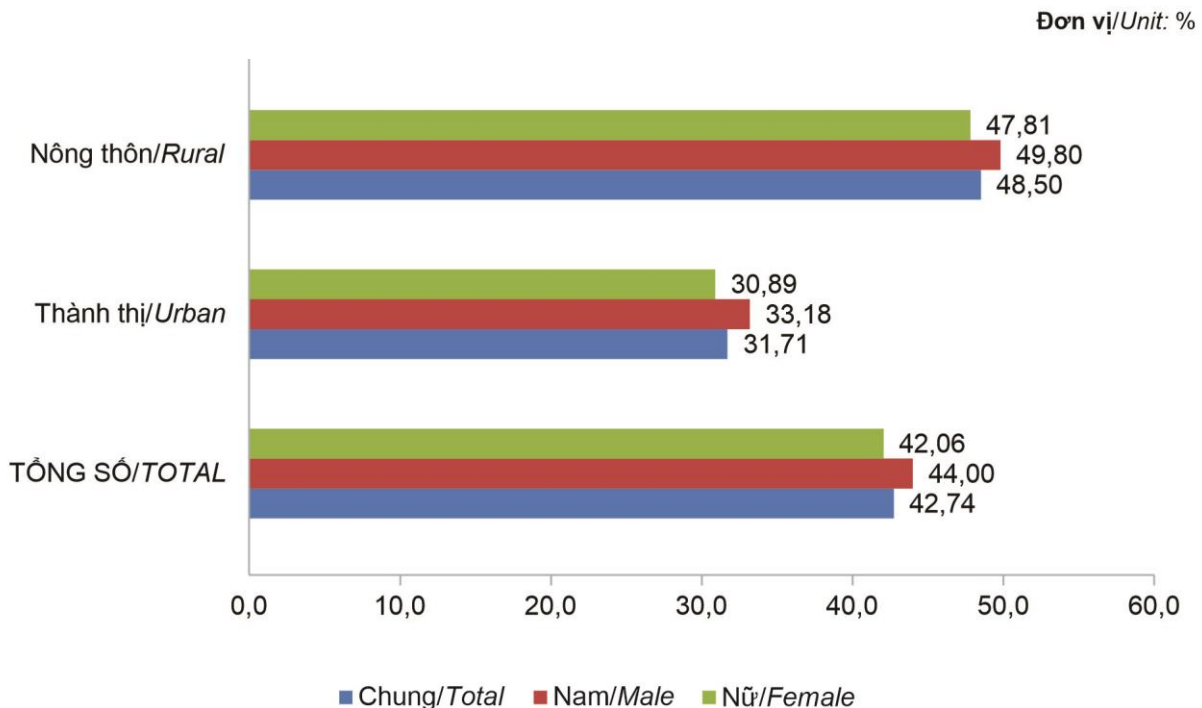
Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2019  
Source: GSO, Labor force survey in 2019

So sánh với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đang có tuổi nghỉ hưu tương đối thấp trong khi lại có mức tuổi thọ khá cao. Ngoài ra, tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình tương đối lớn nên dễ nhận thấy tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động tương đối cao, đặc biệt là tại khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động năm 2019 là 42,7% chung cả nước; trong đó, nam giới là 44% và nữ giới là 42,1%. Tỷ lệ này ở nông thôn cao gấp 1,5 lần ở thành thị ở cả 2 giới.

Compared to other countries in the South-East Asia, Vietnam has relatively low retirement age and relatively high life expectancy. As a result, the proportion of the population in retirement age participating in the labor force is relatively high, especially in rural areas. This proportion stood at 42.7% in 2019. Although men appear more likely than women to participate in the labor force after retirement (44%, compared to 42.1% in the case of women), these rates may be affected by women's longer life expectancy, which in turn decreases participation rates among the older age brackets. This rate in rural areas is 1.5 times as high as in urban areas among both sexes.

**Hình 2.8: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2019**

*Figure 2.8: Proportion of population in retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural in 2019*



**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2019/Source: GSO, Labor force survey in 2019**

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới sửa đổi có đề ra chỉ tiêu “Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công” và “Số giờ trung bình làm công việc tạo ra thu nhập và công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công”, hiện Tổng cục Thống kê chưa tính toán và công bố số liệu cho hai chỉ tiêu này nhưng nghiên cứu “Giới và thị trường lao động ở Việt Nam” Báo cáo phân tích dựa trên số liệu Điều tra Lao động - Việc làm năm 2019 từ ILO có tính toán và đưa ra 1 số thông tin liên quan.

Chỉ tiêu 1, mục tiêu 3 của CLBĐGQG đề ra: Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới.

Phụ nữ thường làm việc nhà hơn nhiều so với nam giới và dành gấp đôi số giờ cho các công việc này. Phụ nữ trung bình dành số giờ gấp đôi nam giới để làm việc nhà. Những việc này bao gồm các hoạt động như dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn và đi chợ, chăm sóc gia đình và con cái. Hơn nữa, hầu hết phụ nữ đều dành một quỹ thời gian nhất định cho các hoạt động này hàng tuần, trong khi tỷ trọng này ở nam giới là thấp hơn và có đến gần 20% nam giới cho biết họ không hề dành bất kỳ chút thời gian nào phụ giúp việc nhà. Trong số những người tham gia làm việc nhà, phụ nữ dành trung bình 20,2 giờ một tuần và nam giới dành trung bình 10,7 giờ.

The revised SNSIGD set out the indicators “Average number of hours spent on unpaid domestic and care works” and “Average number of hours spent on paid works and unpaid family domestic and care works”, GSO has not calculated these indicators but the research paper from ILO Vietnam on “Gender and the labour market in Vietnam”, includes analysis based on the Labour Force Survey 2019, and some related information on these indicators.

Indicator 1, target 3 of the NSGE set out: Reduce the average number of hours of unpaid domestic and care work carried out by women to 1.7 times that of men in 2025 and 1.4 times by 2030.

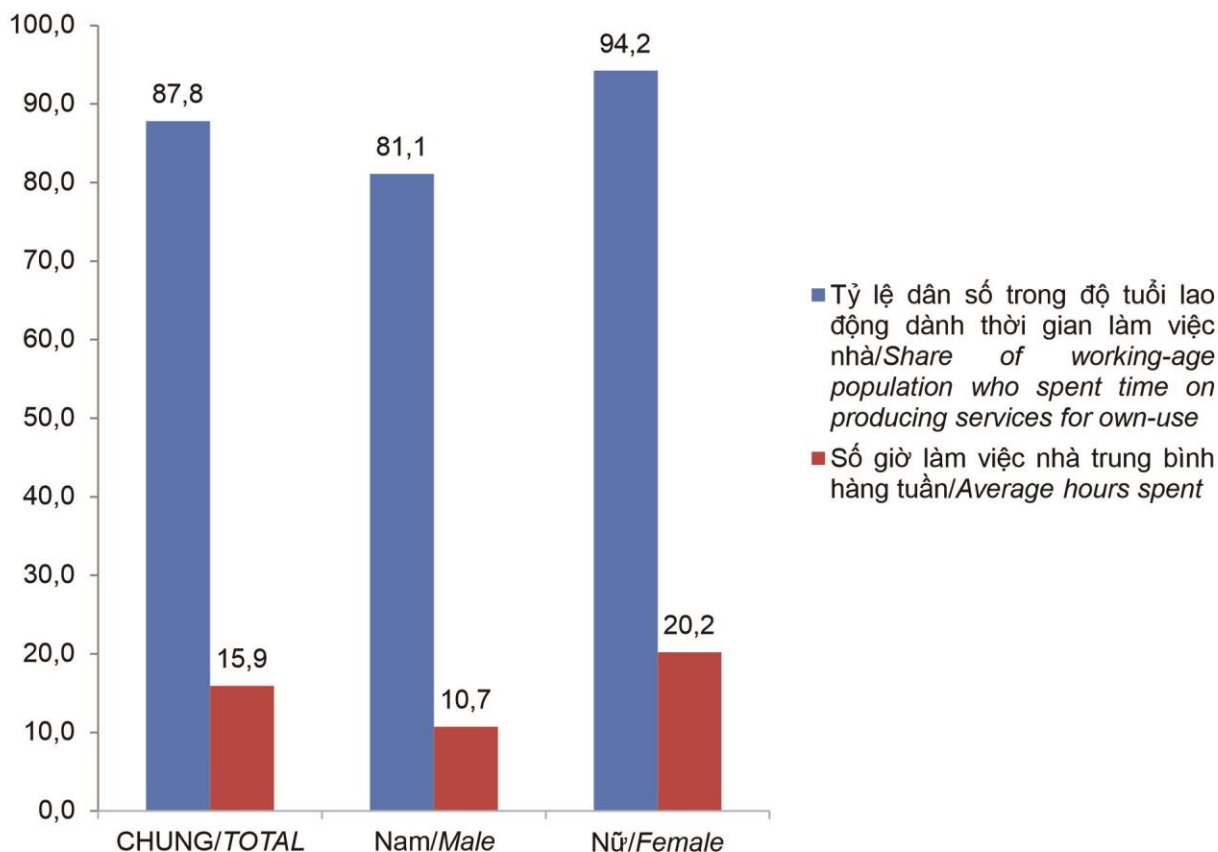
Women in Vietnam are much more likely to carry out unpaid domestic and care work than men, and spend twice as many hours on it. These include activities such as cleaning the house, washing clothes, cooking and shopping, family care, and childcare, among others. In addition, almost all women spend at least some time in these activities on a weekly basis, while a lower share of men do, and close to 20% of men reported they do not spend any time in these activities at all. Among those individuals who engage in these activities, women spent an average of 20.2 hours a week on them, and men an average of 10.7 hours.



**Hình 2.9: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động dành thời gian để làm việc nhà và số giờ trung bình hàng tuần dành cho việc này năm 2019**

*Figure 2.9: Share of working-age population who spent time on producing services for own-use and average weekly hours spent in 2019*

Đơn vị/Unit: %



**Nguồn: TCTK, ILO tính toán từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2019, nghiên cứu “Giới và thị trường lao động ở Việt Nam\* Báo cáo phân tích dựa trên số liệu Điều tra Lao động - Việc làm”**

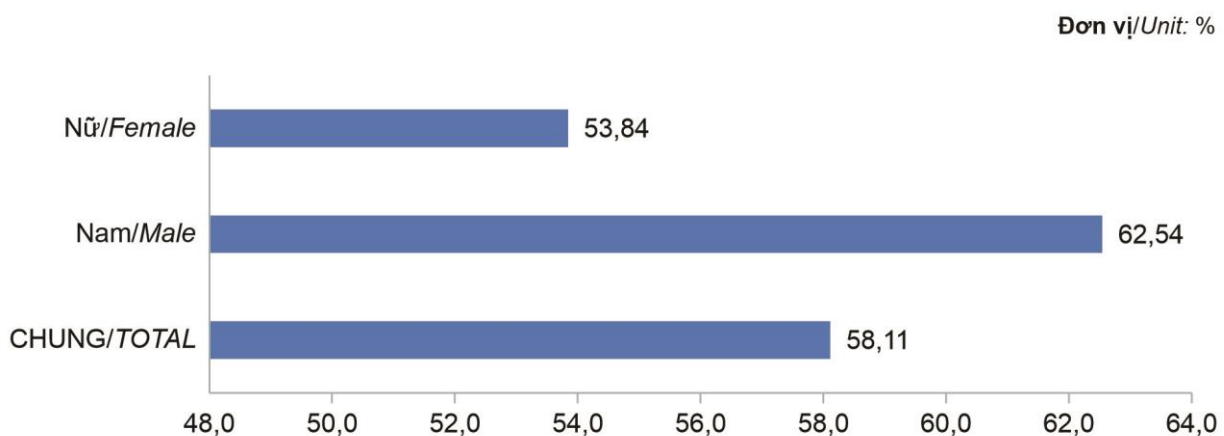
*Source: GSO, Calculated from ILO on Labor force survey in 2019 for the research on "Gender and the labour market in Vietnam\*An analysis based on the Labour Force Survey"*

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới sửa đổi có đề ra chỉ tiêu “Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”, hiện chỉ tiêu này chưa tính toán và công bố số liệu. Ngoài ra, có chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp”, trong số liệu của Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ 2020, có thể tính ra chỉ tiêu “Tỷ lệ người trưởng thành của hộ nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền chuyển nhượng hoặc để lại thừa kế đất nông nghiệp năm 2020 chia theo giới tính”, qua đó thấy, nhìn chung cả nước có 58,1% người trưởng thành của hộ nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền chuyển nhượng hoặc để lại thừa kế đất nông nghiệp, tỷ lệ này ở nam giới là 62,5%, nữ giới là 53,8%.

SNSIGD set out the indicator "Percentage of people aged 15 and over with current accounts at banks, foreign bank branches", currently this indicator has not been calculated and published. In addition, there is the indicator "The proportion of households using agricultural land with a certificate of land use rights for agricultural production land", in the Agricultural and rural post census 2020, the indicator "Percentage of adults of agricultural households having ownership or right to transfer or inherit agricultural land inheritance 2020 divided by sex" might be calculated, thereby seeing that in general, the whole country has 58.1% of adults of agricultural households with ownership or right to transfer or inherit agricultural land inheritance, this rate is 62.5% for men, 53.8% for women.

**Hình 2.10: Tỷ lệ người trưởng thành của hộ nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền chuyển nhượng hoặc để lại thừa kế đất nông nghiệp chia theo giới tính năm 2020**

*Figure 2.10: Proportion of agricultural household adults with ownership or right to transfer or inherit an inheritance of agricultural land by sex in 2020*

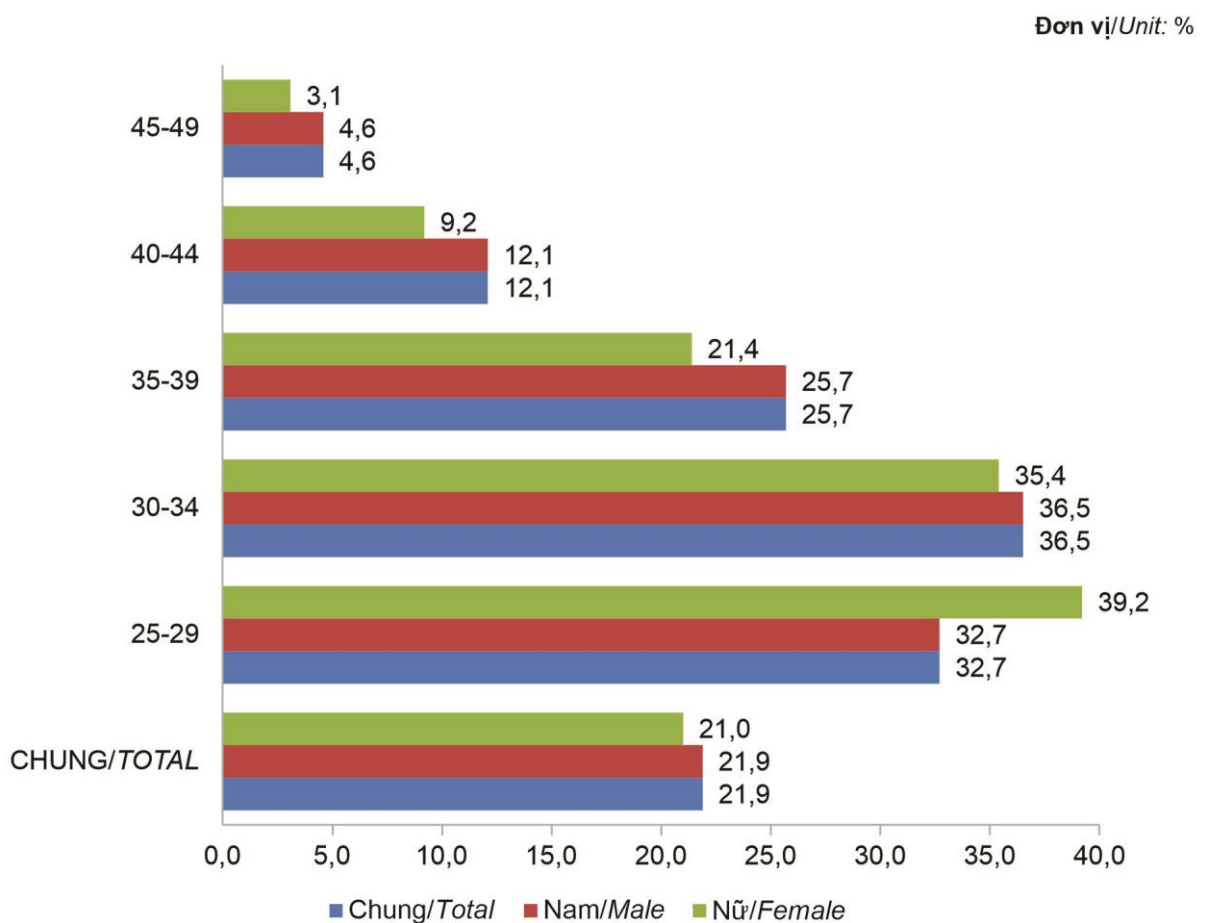


Nguồn: TCTK, Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020  
 Source: GSO, Agricultural and rural post census in 2020

Công việc nấu nướng, dọn dẹp, chăm sóc con cái tại gia đình thường được hiểu là công việc chăm sóc không lương, và thường là phụ nữ chịu trách nhiệm chính, làm việc nhiều hơn nam giới. Từ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2019 cho thấy tỷ lệ người từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ chiếm khoảng 1/3-1/4 số người trong cùng nhóm tuổi.

The work of cooking, cleaning and for members of the household often qualifies as unpaid domestic work while taking care of children at home often qualifies as unpaid care work, and is women shoulder these burdens disproportionately. The 2019 the Vietnam household living standard survey data shows that, that one fourth to one third of people ages 25-39 live in households with children under 3 years. Women in this age group are more likely than men to live in households with small children.

**Hình 2.11: Tỷ lệ người từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ năm 2019**  
**Figure 2.11: Rate of persons aged 25-49 years who have a child under the age of 3 living in the household in 2019**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2019**  
*Source: GSO, Vietnam household living standard survey in 2019*

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia cũng như bộ chỉ tiêu VSDG đã đề ra các chỉ tiêu về tỷ lệ nghèo đa chiều. Tuy nhiên, phương pháp luận tính toán nghèo đa chiều từ các cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình chưa cho phép tính toán, thông tin đến cấp độ cá nhân để có các phân tử theo giới tính. Chỉ tiêu tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 đô la Mỹ cũng không có số liệu tách biệt theo giới.

The SNSIDG as well as the VSDG have set indicators on multidimensional poverty rates, but the methodology to calculate multidimensional poverty from the Vietnam household living standard survey has not yet allowed for calculating information at the individual level to have sex disaggregation. There is also no sex-disaggregated data for the proportion of the population with an average daily income of less than 1.9 USD.



## Mục 3

### Section 3

# LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

## LEADERSHIP

## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

Hình Figure	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội theo các nhiệm kỳ <i>Female parliamentarian rate over National Assembly terms</i>	72
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các nhiệm kỳ <i>Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms</i>	72
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020 <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level 2015-2020</i>	73
3.4	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2020 <i>Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2020</i>	74
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2016-2021 <i>Proportion of People's Committees with female key leaders by administrative levels 2016-2021</i>	75

Bình đẳng giới là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam cũng như toàn cầu. Trong đó, tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị là nhân tố quan trọng giúp nâng tầm vị thế của phụ nữ trong xã hội nói chung, đồng thời là tiền đề để giảm thiểu, chấm dứt các hình thức phân biệt đối với nữ giới và thực thi các quyền con người khác.

Trên thế giới, tỷ lệ nữ giữ các vị trí chủ chốt trong lĩnh vực chính trị tăng nhẹ qua các năm gần đây. Theo thống kê của Liên minh Nghị viện Thế giới, tháng 6/2021, tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội trung bình toàn cầu là 25,5%, so với cùng kỳ năm 2020 là 25,1%, năm 2019 là 24,4%; Tháng 1/2021, tỷ lệ nữ bộ trưởng trung bình là 21,9%, so với cùng kỳ năm 2020 là 21,3%, năm 2019 là 20,7%.

Ở Việt Nam, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV đạt 30,26%, lần đầu tiên vượt quá 30% kể từ khi thống nhất đất nước (từ quốc hội khóa VI, nhiệm kỳ 1976-1981). Theo thống kê của Liên minh Nghị viện Thế giới, tại thời điểm trước bầu cử, Việt Nam đứng thứ 71 trên thế giới về tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội. Sau bầu cử, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 51. Có thể nói đây là một kết quả vượt bậc trong đợt bầu cử vừa qua. Kết quả này cũng đưa Việt Nam từ vị trí thứ 9 lên vị trí thứ 4 trong châu Á.

Achieving gender equality and the empowerment of women and girls is one of 17 Vietnam's SDGs as well as global SDGs. Increasing women's participation in politics is an important factor towards helping women's empowerment in general, and is also a premise to minimize and end discrimination against women and girls, and implement other human's rights.

The proportion of women holding key roles in politics worldwide has increased slightly in recent years. According to International Parliamentary Union (IPU) statistics from January 2021, the world's 25.5% of parliament seats worldwide are held by women, compared to 25.1% in 2020, and 24.4% in 2019. The percentage of female ministers was 21.9% in January, 2021, compared to 21.3% in 2020, and 20.7% in 2019.

In Vietnam, the proportion of female deputies to the XV National Assembly reached 30.26%, exceeding 30% for the first time in the past 45 years (since the 6th National Assembly, term 1976-1981). According to statistics of the International Parliamentary Union, at the time before the election, Vietnam ranked 71st in the world in terms of the percentage of female parliamentarians. After the election, Vietnam rose to 51st position. It can be said that this is a remarkable result in the last election. This result also brings Vietnam from 9th place to 4th place in Asia.

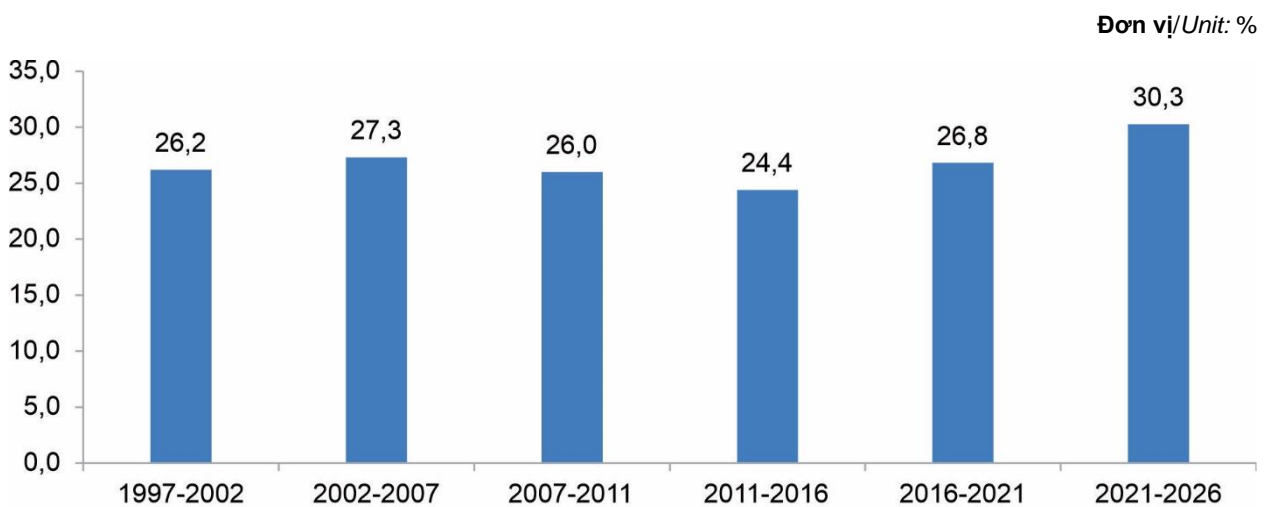


Ở địa phương, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 tăng ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã. Tỷ lệ này ở cấp tỉnh là 29%, tương ứng ở cấp huyện là 29,1%, cấp xã là 29%. Như vậy, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân tăng trên dưới 2 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước.

At the local level, the percentage of female delegates in People's Council of all levels has increased. This rate is 29% at the provincial level, 29.08% at the district level and 28.98% at the commune level, respectively. It grew by more or less than 2 percentage points compared to the previous term.

**Hình 3.1: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội theo các nhiệm kỳ**

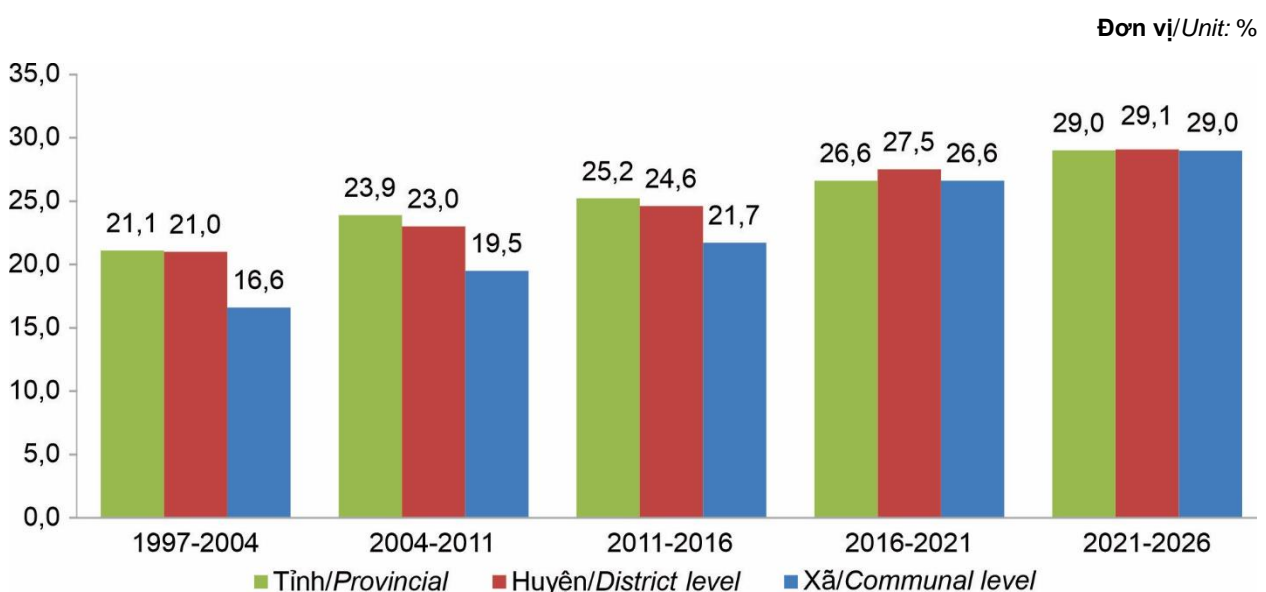
**Figure 3.1: Female parliamentarian rate over National Assembly terms**



Nguồn: Văn phòng quốc hội/Source: The Office of the National Assembly

**Hình 3.2: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các nhiệm kỳ**

**Figure 3.2: Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms**



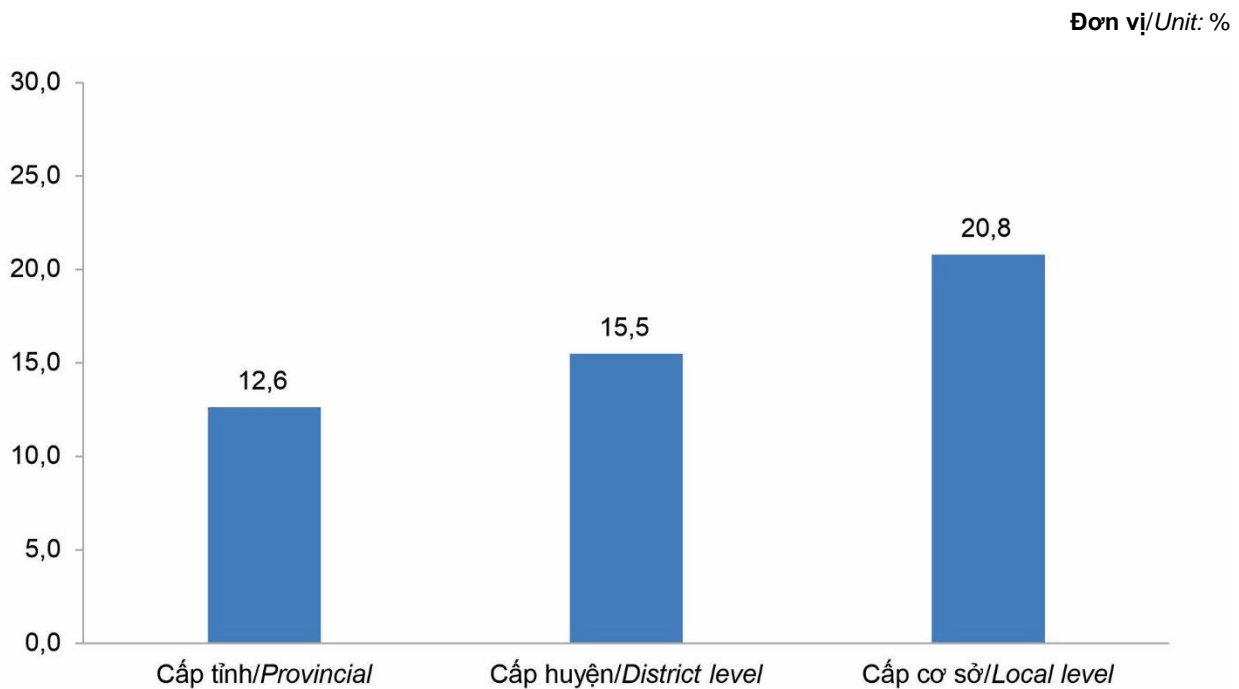
Nguồn: Hội đồng bầu cử quốc gia/Source: National Election Council

Tỷ lệ nữ ủy viên Bộ Chính trị những khóa gần đây không có sự thay đổi đáng kể. Cụ thể, tỷ lệ nữ ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII là 1/18, so với khóa XII là 3/19 thành viên và khóa XI là 1/16 thành viên. Tỷ lệ nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII là 19/200 (bao gồm ủy viên dự khuyết), so với khóa XII là 20/200 và khóa XI là 17/200. Ở các cấp ủy Đảng, sự tham gia của nữ cũng còn hạn chế. Nhiệm kỳ 2015-2020, ở cấp tỉnh, tỷ lệ này là 12,6%, cấp huyện - 15,5% và cấp cơ sở là 20,8%.

The proportion of female members in the Politburo in recent tenures has not changed significantly. Specifically, 1/18 members of the 13<sup>th</sup> Politburo are female, whereas that of 12<sup>th</sup> tenure is 3/19, and 11<sup>th</sup> tenure - 1/16. The female representation in the 13<sup>th</sup> Central Committee of the Communist Party is 19/200 (including alternate members), that of 12<sup>th</sup> tenure is 20/200 and that of the 11<sup>th</sup> tenure is 17/200. In Communist Party committees, women's representation is also limited. For the 2015-2020 tenure, this rate at the provincial level is 12.6%, at the district level is 15.5%, and at the grassroots level is 20.8%.

**Hình 3.3: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020**

**Figure 3.3: Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level 2015-2020**



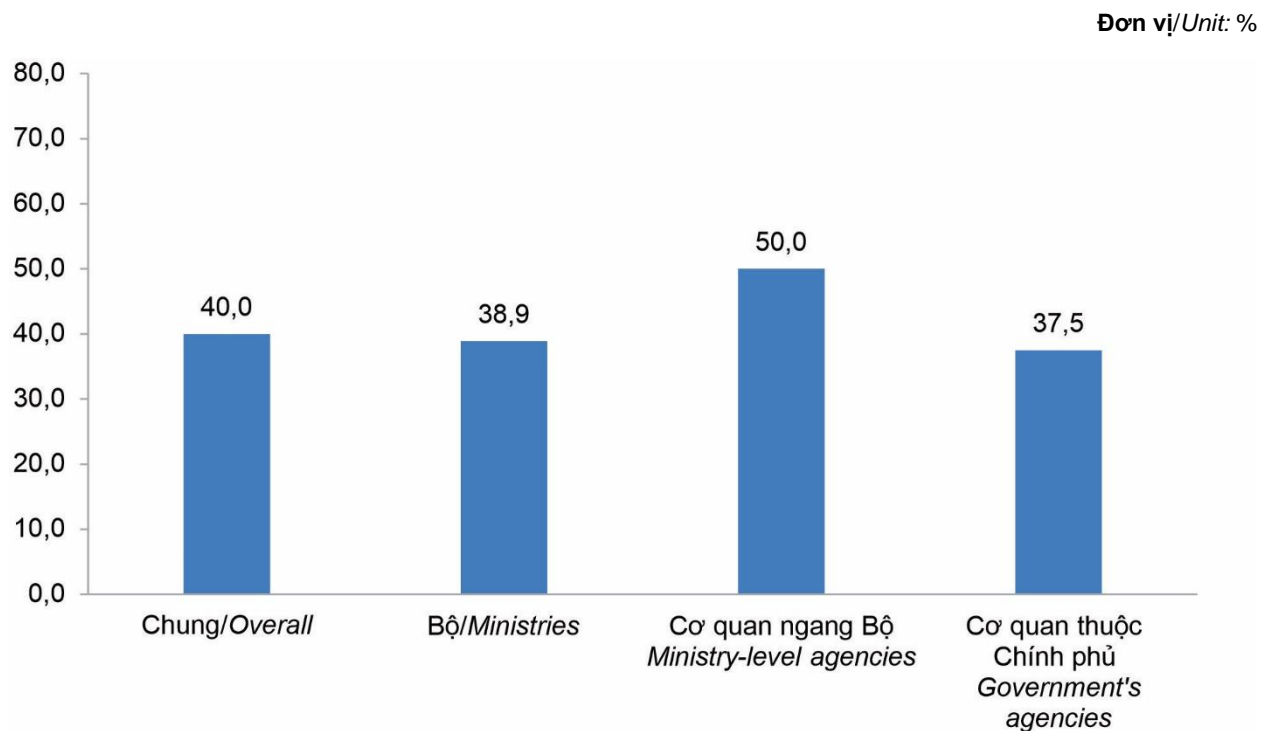
Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng  
Source: Communist Party of Vietnam

Tỷ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có vị trí lãnh đạo chủ chốt (bao gồm bộ trưởng/thứ trưởng) là nữ tháng 12 năm 2020 đạt 40%, trong đó tỷ lệ này ở các Bộ là 38,9%, các cơ quan ngang Bộ là 50% và các cơ quan thuộc Chính phủ là 37,5%. Ở địa phương, nhiệm kỳ 2016-2021, tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt (bao gồm chủ tịch/phó chủ tịch) là nữ cũng không vượt quá 1/3 tổng số. Cụ thể, ở cấp tỉnh tỷ lệ này là 32,1%, cấp huyện là 32,6% và cấp xã là 22,0%.

The proportion of ministries, ministerial agencies and government agencies with key leadership positions held by women was 40.0% in December 2020. Among these, is the percentage stood at 38.9% of Ministries headed by women, 50% in ministerial agencies and 37.5% for government agencies. In the local, for the 2016-2021 tenure, proportion of People’s Committees with female key leaders (chairman/vice chairman) doesn’t not exceed 1/3 total of People’s Committee. Specifically, this rate at the provincial level is 32.1%, at the district level is 32.6%, and at the communal level is 22.0%.

**Hình 3.4: Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2020**

**Figure 3.4: Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2020**

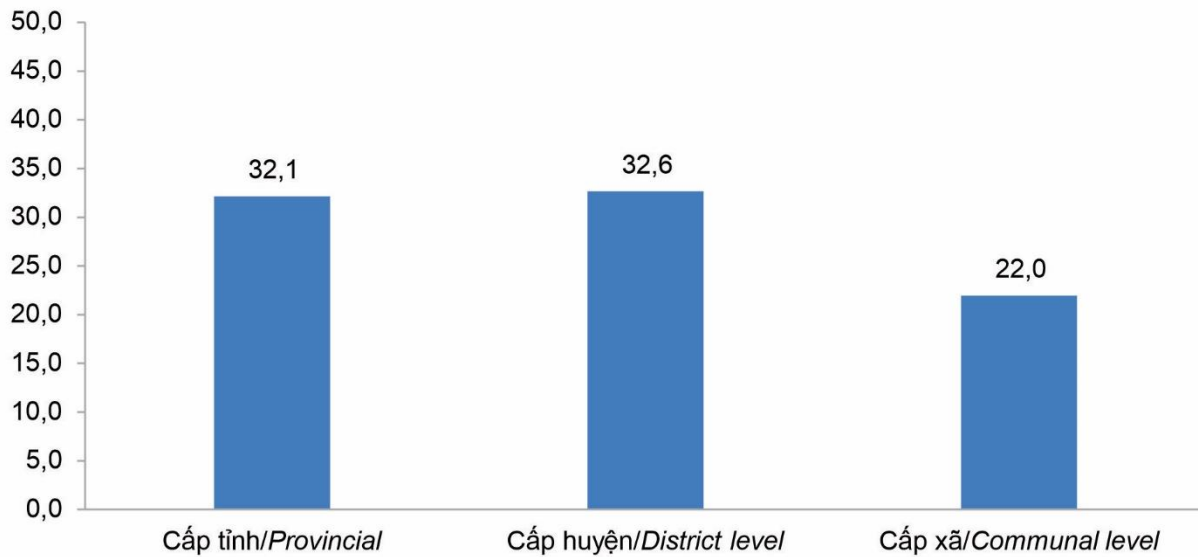


**Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo các Bộ, ngành**  
*Source: Intergrated from line Ministries' reports*

**Hình 3.5: Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2016-2021**

**Figure 3.5: Proportion of People's Committees with female key leaders by administrative levels 2016-2021**

Đơn vị/Unit: %



**Nguồn: Bộ Nội vụ**

*Source: Ministry of Home Affairs*

Có thể thấy, nâng cao quyền năng của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị luôn là một nhiệm vụ khó khăn do các định kiến giới của xã hội. Việt Nam đã nỗ lực và đạt được các thành tựu đáng kể trong việc thực hiện bình đẳng giới. Tuy nhiên, số liệu cho thấy, chúng ta cần phải nỗ lực hơn nữa, quyết tâm hơn nữa trong việc giảm thiểu khoảng cách giữa nam và nữ trong việc tham gia các vị trí chủ chốt trong lĩnh vực chính trị.

It can be seen that empowering women in politics is always a challenging task given society's gender stereotypes. Vietnam has made effort and gained remarkable achievements in gender equality. However, the data also showed that we need to make more effort and determination in minimize the gap between men and women in key positions holding in the political field.



**Mục 4**

**Section 4**

**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**EDUCATION AND TRAINING**

## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

Hình Figure	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
4.1	Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2018-2019 <i>Proportion of female teachers and lecturers by educational level in 2018-2019</i>	79
4.2	Tỷ lệ thành viên hộ từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo thành thị/nông thôn năm 2018 <i>Proportion of household members from 3 months to 36 months attending kindergarden in the past 12 months by urban/rural in 2018</i>	80
4.3	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông chia theo giới tính năm 2018 <i>Net enrolment rates in primary education, lower secondary education and upper secondary education by sex in 2018</i>	81
4.4	Cơ cấu người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính năm 2019 <i>Proportion of masters and doctorate degrees held by sex in 2019</i>	82

Định kiến giới trong lựa chọn nghề nghiệp, trong đó có nghề giáo viên, nghiêm nhiên coi nghề giáo viên là nghề dành cho nữ giới, dẫn đến xu hướng thiếu vắng giáo viên nam ở các cấp, đặc biệt là các cấp học phổ thông, dẫn đến thiếu hụt những khuôn mẫu giới tích cực về nam tính cho học sinh noi theo ngay từ các cấp học mầm non, tiểu học, trung học.

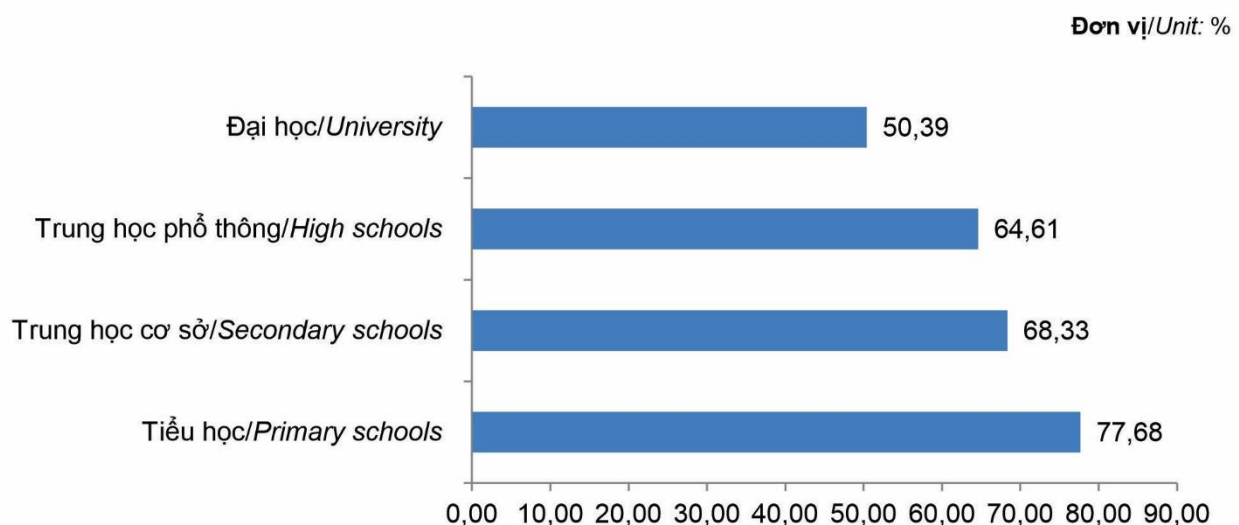
Số liệu tính toán từ Niên giám thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2018-2019 cho thấy, tại các cấp học phổ thông, giáo viên nam hiện nay vẫn ít hơn nhiều so với giáo viên nữ. Năm 2019, ở các cấp học phổ thông, tỷ lệ giáo viên nam ít hơn tỷ lệ giáo viên nữ, đặc biệt là ở cấp tiểu học, giáo viên nam chỉ chiếm gần ¼ tổng số giáo viên (22,3%), cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông thì giáo viên nam cũng chỉ chiếm xấp xỉ ⅓ trong tổng số giáo viên, tỷ lệ giáo viên gần như cân bằng ở cấp đại học.

Due to gender stereotypes, Vietnam sees job segregation by sex, including professional teachers. Women are overrepresented in this sector, especially at primary education levels, leading to a lack of positive gender stereotypes on masculinity for students to follow right from preschool, primary and secondary education levels.

Data calculated from the MOET's statistical yearbook for the 2018-2019 school year shows that men are underrepresented among teachers at all levels, and especially among lower levels of education. In 2019, at the primary level, male teachers only accounted for ¼ of the total number of teachers (22.3%), and around a third of the total number of teachers in upper secondary and high schools. In Universities, however, there is parity among professors.

**Hình 4.1: Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2018-2019**

**Figure 4.1: Proportion of female teachers and lecturers by educational level in 2018-2019**



**Nguồn: TCTK, Tính toán từ Niên giám thống kê Bộ GDĐT năm học 2018-2019**  
*Source: GSO, Calculated from MOET statistical yearbook 2018-2019*

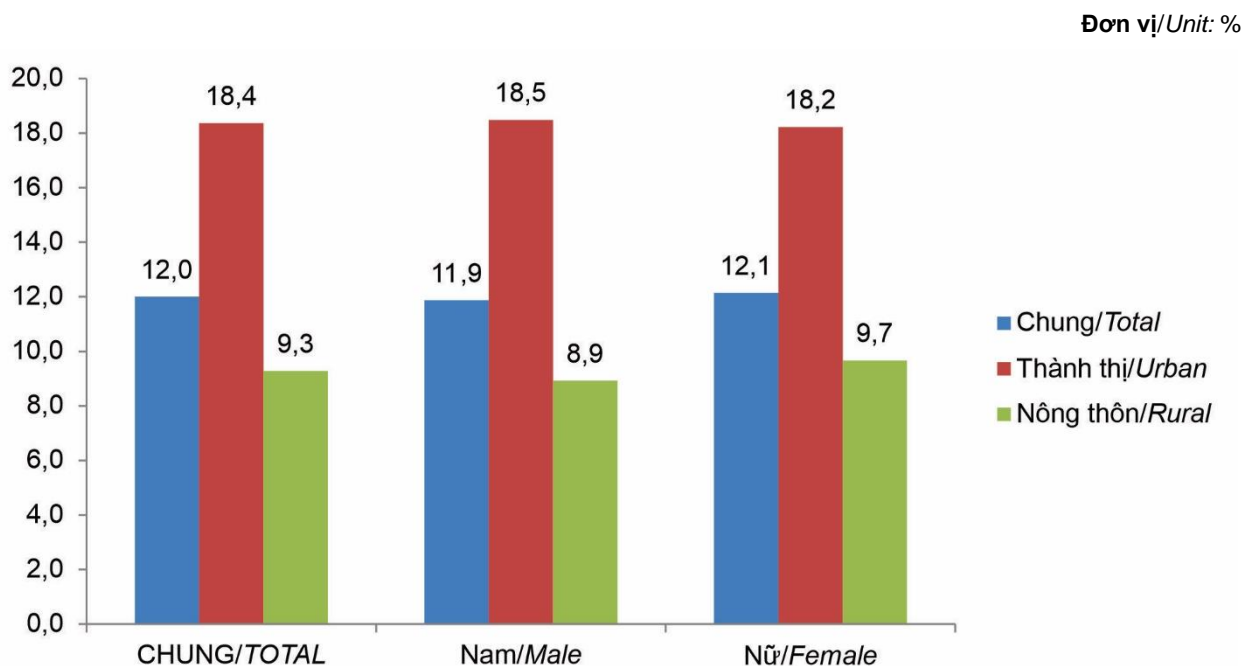


Tại Việt Nam, việc thu xếp chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi chủ yếu là trách nhiệm của cha mẹ và vai trò chăm sóc chính thường do các bà mẹ đảm nhận. Bộ chỉ tiêu thống kê giới quốc gia đề ra chỉ tiêu “Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ”. Tuy nhiên, hiện chưa thu thập được số liệu báo cáo có hệ thống cho chỉ tiêu này. Theo số liệu tính toán từ Khảo sát mức sống hộ gia đình 2018, chỉ có 12% thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua, tỷ lệ này có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trẻ em tại khu vực thành thị có xu hướng đi nhà trẻ cao gấp đôi trẻ em tại khu vực nông thôn.

In Vietnam, childcare arrangements for children under 3 years old are mainly the responsibility of parents and the unpaid care work is disproportionately provided by mothers. The SNSIGD set includes an indicator on "The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten". However, data for this indicator has not been collected yet. According to calculations from the 2018 Vietnam household living standard survey, only 12% of household members aged 3-36 months were enrolled in kindergartens in the past 12 months, but there are significant differences between urban and rural areas. Children in urban areas are twice as likely to enroll in kindergartens than those in rural areas.

**Hình 4.2: Tỷ lệ thành viên hộ từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo thành thị/nông thôn năm 2018**

*Figure 4.2: Proportion of household members from 3 months to 36 months attending kindergarten in the past 12 months by urban/rural in 2018*



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2018  
Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2018

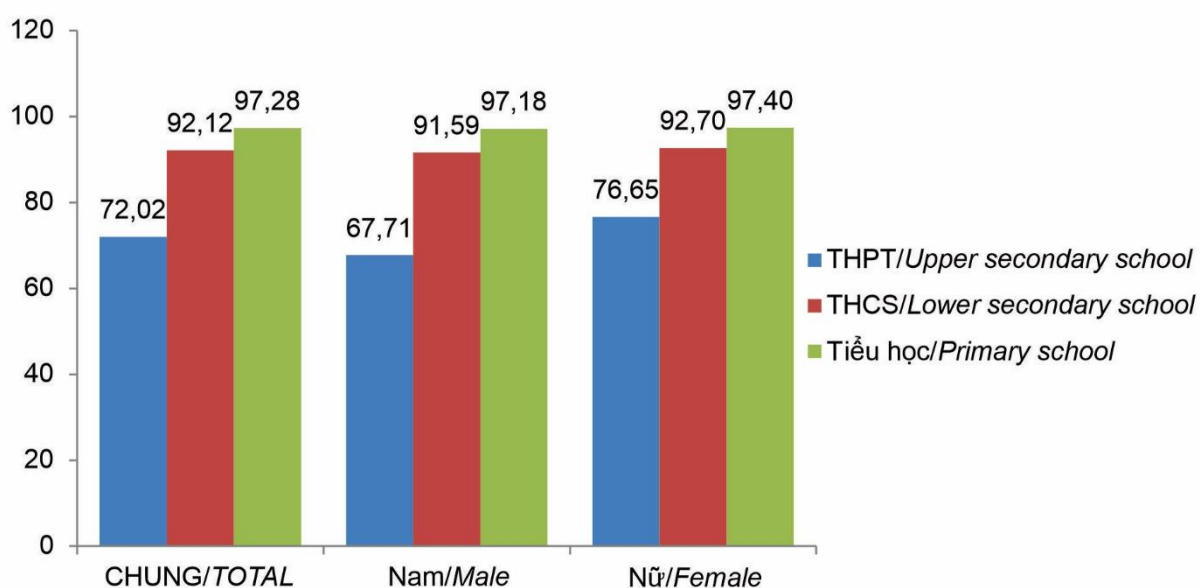
Với các cam kết về chính sách đối với giáo dục của Chính phủ, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở gần như hoàn thành. Tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp luôn ở mức cao với cả nam và nữ (tỷ lệ biết chữ của nam là 97% và của nữ là 94,6% năm 2019). Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự khác biệt về giới tính trong tỷ lệ nhập học thuần ở cấp THPT, nơi trẻ em gái có tỷ lệ nhập học cao hơn (76,7%) so với trẻ em trai (67,7%). Có sự giải thích rằng, ở Việt Nam, trẻ em trai có xu hướng bỏ học nhiều hơn ở cấp THPT do định kiến về vai trò giới và nam giới được kỳ vọng là người kiếm tiền cho gia đình. Có sự khác biệt đáng chú ý về tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường mà không được đi học giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Thanks to Vietnam's Government commitments on education policies, universal primary and lower secondary education is almost achieved. Literacy rates are high (94.6 for women and 97% for men in 2019) and enrollment rates in 2018 were higher for girls (76.7%) than boys (67.7%). In Vietnam, boys are more likely than girls to drop out of high school due to social roles and the expectation of males bringing in earnings for the family. There are notable differences in the proportion of out-of-school children who between urban and rural areas, as well as between geographic regions.

#### Hình 4.3: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông chia theo giới tính năm 2018

Figure 4.3: Net enrolment rates in primary education, lower secondary education and upper secondary education by sex in 2018

Đơn vị/Unit: %



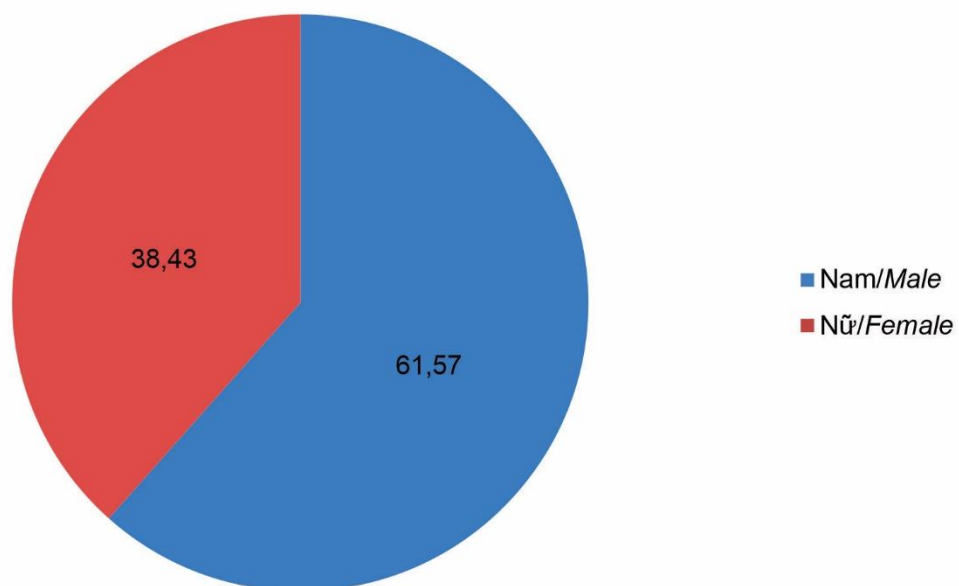
Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2018  
Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2018

Số liệu tính toán từ các cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình cho thấy tỷ lệ người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ đang dần tăng qua các năm (0,35% năm 2016 lên 0,44% năm 2019), trong đó tỷ lệ này ở nam giới là 0,55% và nữ giới là 0,33%. Nếu xét theo cơ cấu thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính thì số lượng nữ thạc sỹ, tiến sỹ chỉ chiếm hơn 1/3 trong tổng số người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ tại Việt Nam.

Data from the Vietnam household living standard surveys shows that the proportion of people with a master's degree is gradually increasing over the years (0.35% in 2016 to 0.44% in 2019). These rates stand at 0.55% for men and 0.33% for women. Considering the structure of masters and doctorates divided by men and women, the number of female with masters and doctorates degree currently accounts for just over one third of the total number of people with master's and doctoral degrees in Vietnam.

**Hình 4.4: Cơ cấu người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính năm 2019**  
**Figure 4.4: Proportion of masters and doctorate degrees held by sex in 2019**

Đơn vị/Unit: %



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2018**  
**Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2018**

**Mục 5**

**Section 5**

**Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

**HEALTH AND RELATED SERVICES**

## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

Hình Figure	Chỉ tiêu - <i>Indicator</i>	Trang Page
5.1	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi chia theo giới tính và thành thị/nông thôn năm 2019 <i>Infant and under-5 mortality rates by sex and urban/rural in 2019</i>	86
5.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chia theo giới tính và thành thị/nông thôn, 2015-2019 <i>Proportion of children under five that are malnourished by sex and urban/rural, 2015-2019</i>	87
5.3	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-17 chia theo vùng năm 2019 <i>Adolescent birth rate for age 10-17 by region in 2019</i>	88
5.4	Tử vong, tai nạn, thương tích theo nguyên nhân năm 2017 <i>Deaths, due to accidents by causes in 2017</i>	89

Chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế thông qua việc ban hành và triển khai thực hiện một số chính sách quốc gia, bao gồm Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch quốc gia về làm mẹ an toàn giai đoạn 2003-2010 và Chương trình Kế hoạch hóa gia đình đang diễn ra đã được ban hành để đảm bảo cho người dân và đặc biệt là phụ nữ có khả năng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

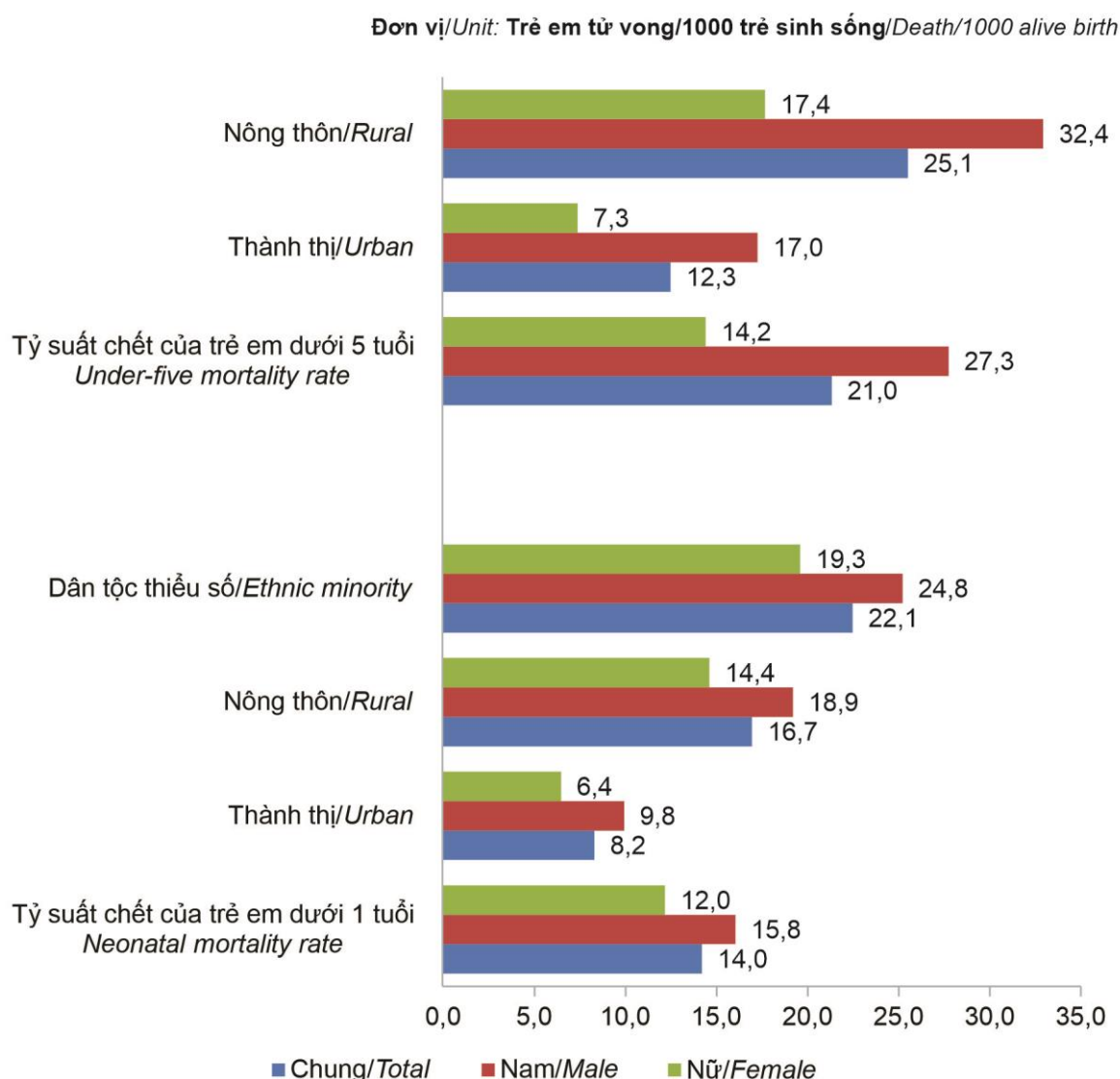
Cùng với những tiến bộ vượt bậc về nâng cao sức khỏe bà mẹ, số liệu cho thấy các chỉ tiêu tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ tử vong dưới 1 tuổi cũng giảm tương ứng. Tuy nhiên, số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt giữa 2 khu vực nông thôn và thành thị khi nguy cơ chết trước sinh nhật 1 tuổi hoặc trước sinh nhật 5 tuổi của trẻ ở khu vực nông thôn luôn cao gấp 2 lần khu vực thành thị và tại nhóm các dân tộc thiểu số nguy cơ này cao gấp 1,5 lần so với chung cả nước.

The Government of Vietnam has shown its commitment to promoting gender equality in the health sector through the enactment and implementation of a number of national policies, including the National Strategy for Protection, Care and Promotion 2011-2020, the Vietnam Population and Reproductive Health Strategy for the period 2011-2020, the National Plan for Safe Motherhood 2003-2010 and an ongoing family planning program issued to ensure that people, and especially women, have access to health care services.

Along with great progress in improving maternal health, data shows that infant mortality rates and neonatal mortality rates also decreased. However, data also shows gaps between urban and rural areas, with infant and child mortality rates twice as high in rural areas. In urban areas and among ethnic minorities, the infant mortality rate is 1.5 times as high as the national average.

**Hình 5.1: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi chia theo giới tính và thành thị/nông thôn năm 2019**

Figure 5.1: Infant and under-5 mortality rates by sex and urban/rural in 2019



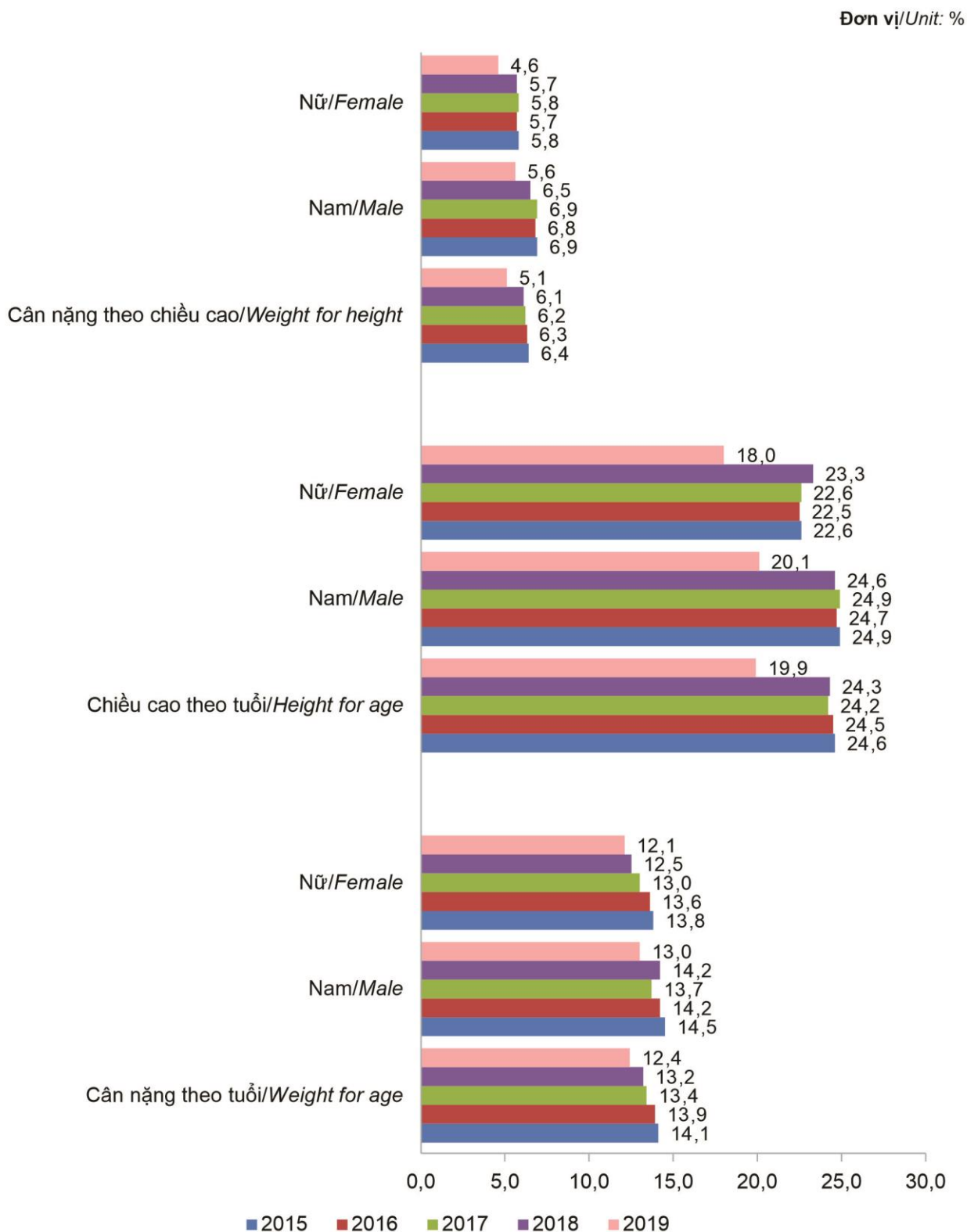
Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Điều tra 53 DTTS năm 2019  
Source: GSO, Population and Housing census in 2019, 53 ethnic minority survey in 2019

Theo Unicef, Việt Nam là một trong số 34 quốc gia trên toàn cầu phải đối mặt với gánh nặng suy dinh dưỡng cao nhất. Dù tình hình suy dinh dưỡng ở trẻ đã được cải thiện dần nhưng tính đến năm 2019, có đến 1/5 trẻ em dưới 5 tuổi thiếu dinh dưỡng; đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi.

According to Unicef, Vietnam is ranked 34 among countries facing the highest malnutrition burden. Although the child malnutrition situation has gradually improved by 2019, up to one fifth of children under 5 are undernourished. This is also the main cause of death in children under 5 years old.

**Hình 5.2: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chia theo giới tính và thành thị/nông thôn, 2015-2019**

**Figure 5.2: Proportion of children under five that are malnourished by sex and urban/rural, 2015-2019**



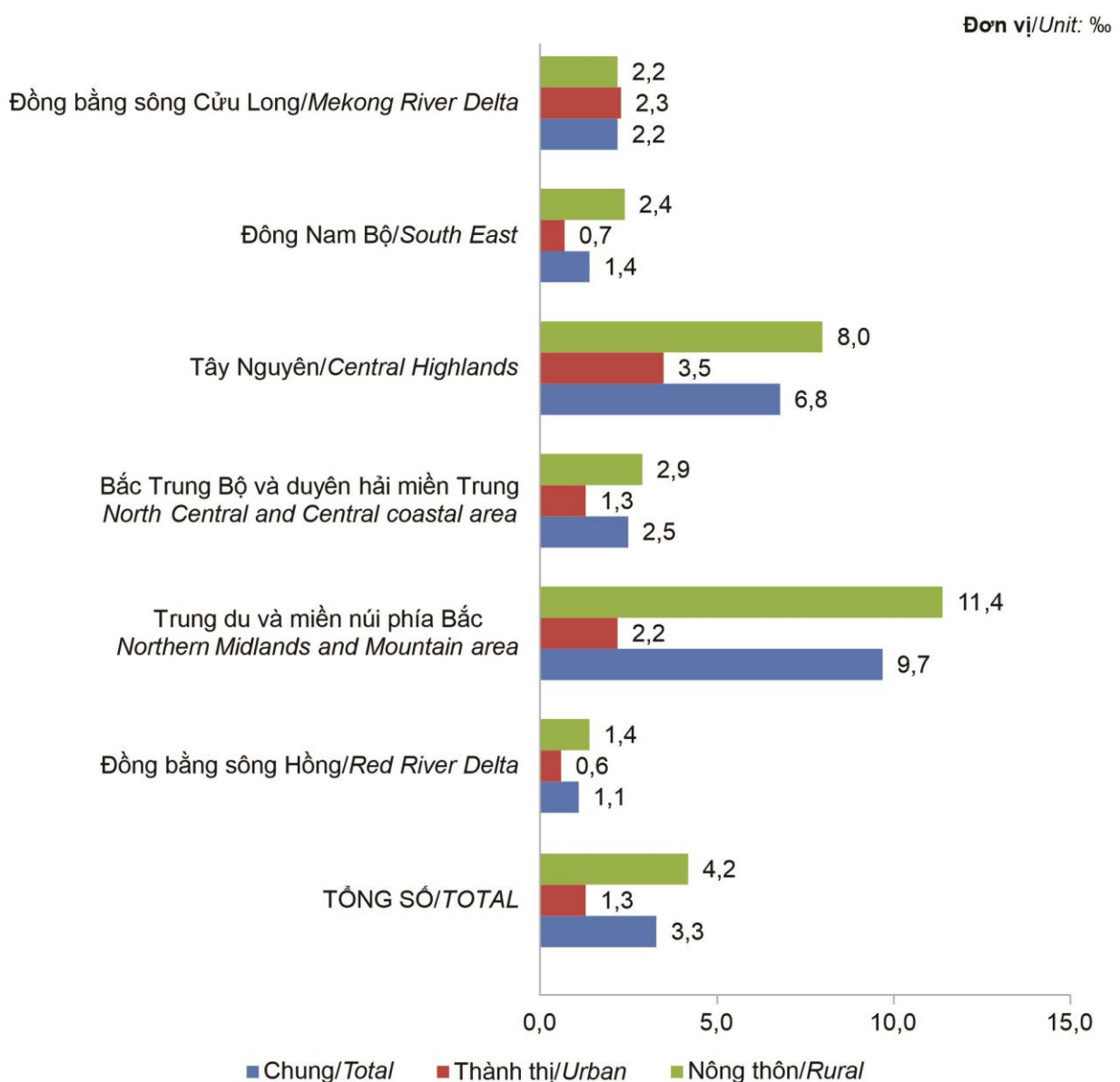
Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê năm 2019/Source: GSO, Statistical Yearbook of Vietnam in 2019



Tình trạng sinh con ở tuổi chưa thành niên vẫn còn tồn tại ở Việt Nam. Trên phạm vi toàn quốc, phụ nữ chưa thành niên (từ 10-17 tuổi) sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chiếm tỷ trọng 3,3%. Số liệu chi tiết có sự khác biệt theo vùng, thành thị - nông thôn.

In Vietnam, 3.3% of adolescent women (aged 10-17) gave birth in the 12 months prior to the census. Large gaps exist between urban and rural areas.

**Hình 5.3: Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-17 chia theo vùng năm 2019**  
**Figure 5.3: Adolescent birth rate for age 10-17 by region in 2019**



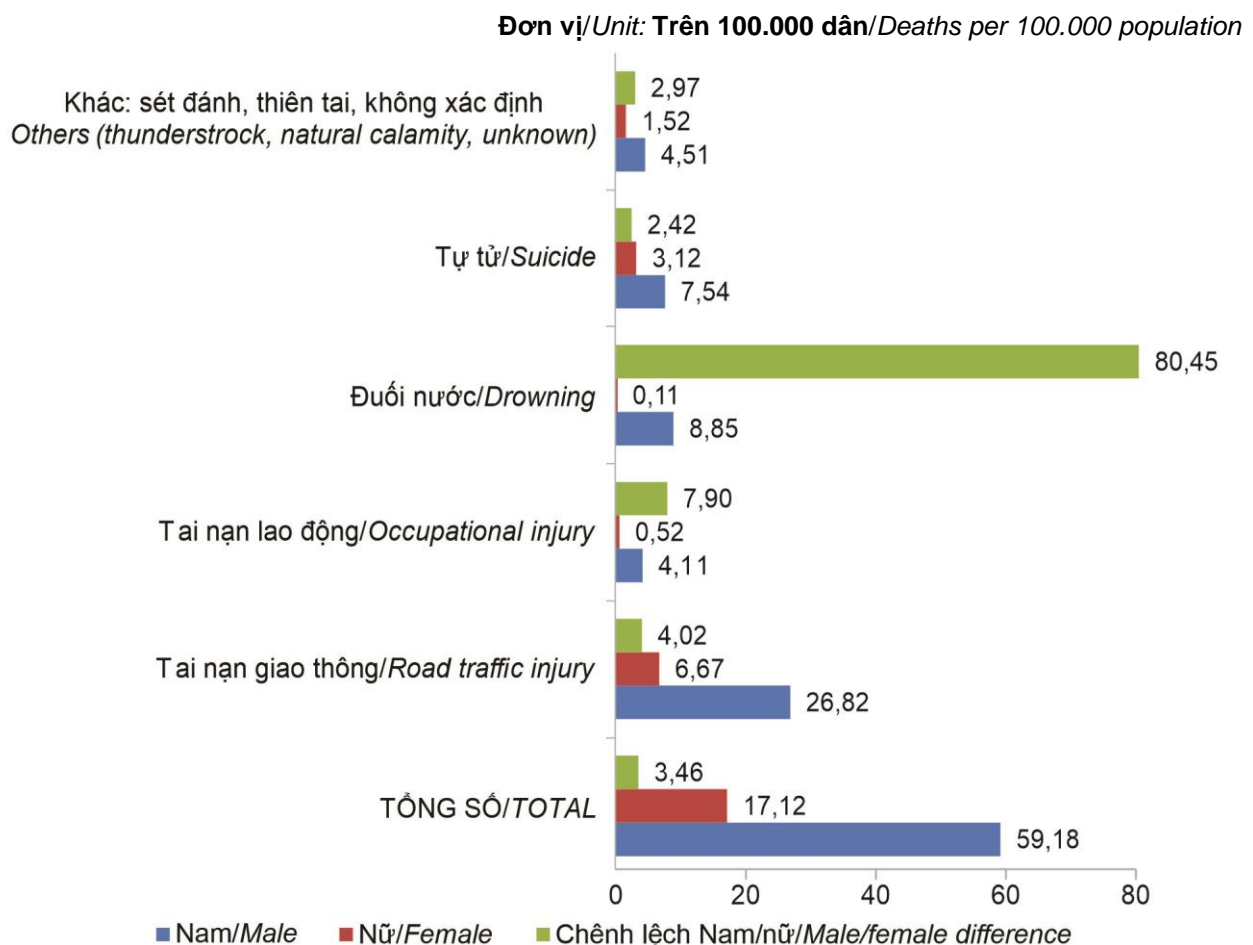
Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019  
 Source: GSO, Population and housing census in 2019

Số liệu từ Niên giám thống kê Y tế có các số liệu về tử vong, tai nạn, thương tích theo nguyên nhân, được phân tổ theo giới tính. Có thể thấy 5 nguyên nhân chính gây tử vong, tai nạn, thương tích gồm tai nạn giao thông, tai nạn lao động, đuối nước, tự tử và khác (như sét đánh, thiên tai, không xác định...), nam giới có nguy cơ tử vong cao gấp nhiều lần nữ giới. Dữ liệu thống kê được phân tách theo giới tính và nhóm tuổi về sức khỏe tâm thần và tự tử ở Việt Nam vẫn còn hiếm. Tuy nhiên, một số nghiên cứu về chủ đề này đã cho thấy sức khỏe tâm thần là một vấn đề mang yếu tố giới đang nổi lên, đáng quan ngại trong xã hội hiện nay.

The Health Statistical yearbook shows data on deaths due to accidents by cause, disaggregated by sex. According to the book, there are 5 main causes of injury-related deaths, including traffic accidents, occupational injuries, drowning, suicide and others (such as lightning, natural disaster, unspecified ...). Data shows that males have a higher risk of dying from injury-related deaths. Data disaggregated by sex and age group on mental health and suicide are still rare in Vietnam. However, a number of studies on this topic have shown that mental health is an emerging gender concern.

**Hình 5.4: Tử vong, tai nạn, thương tích theo nguyên nhân năm 2017**

*Figure 5.4: Deaths, due to accidents by causes in 2017*



**Nguồn: Niên giám thống kê Y tế năm 2018/Source: Health statistical yearbook in 2018**



**Mục 6**

**Section 6**

**BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI,  
AN TOÀN XÃ HỘI**

**GENDER BASE VIOLENCE  
AND SOCIAL SECURITY**

## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

Hình Figure	Chỉ tiêu - <i>Indicator</i>	Trang Page
6.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi theo vùng năm 2019 <i>Proportion of women aged of 20-24 who were married or in a union before age 15 and before age 18 by region in 2019</i>	94
6.2	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng/bạn tình năm 2019 <i>Prevalence of intimate partner violence during lifetime and the past 12 months among ever-partnered women in 2019</i>	96
6.3	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực thể xác, tình dục bởi những người không phải chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua năm 2019 <i>Proportion of women and girls aged 15 years and older subjected to physical or sexual violence by persons other than an intimate partner in the previous 12 months by location and type of violence in 2019</i>	97
6.4	Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức/cá nhân có thẩm quyền và hài lòng với hỗ trợ nhận được năm 2019 <i>Proportion of women who experienced physical and/or sexual violence by their husbands/partners, sought support from competent agencies, organizations/individuals and were satisfied with the assistance received in 2019</i>	98
6.5	Số bị can bị khởi tố, truy tố và số bị cáo đã xét xử năm 2020 <i>Number of defendants prosecuted and prosecuted and tried in 2020</i>	99

Bạo lực trên cơ sở giới được hiểu là bạo lực nhằm vào một người vì lý do giới tính của người đó. Hành vi này có thể xâm hại đến thể chất, tinh thần, kinh tế, tình dục, tự do của người đó. Để đo lường bạo lực trên cơ sở giới cần số liệu từ nhiều nguồn khác nhau như: buôn bán người, bạo lực gia đình, bạo lực đối với phụ nữ, nạo phá thai, tảo hôn... và nhiều số liệu đã được phân nào phản ánh tại các mục phía trên của cuốn sách này. Tuy nhiên, số liệu về bạo lực trên cơ sở giới hiện vẫn còn chưa được thu thập một cách có hệ thống và đầy đủ tại Việt Nam.

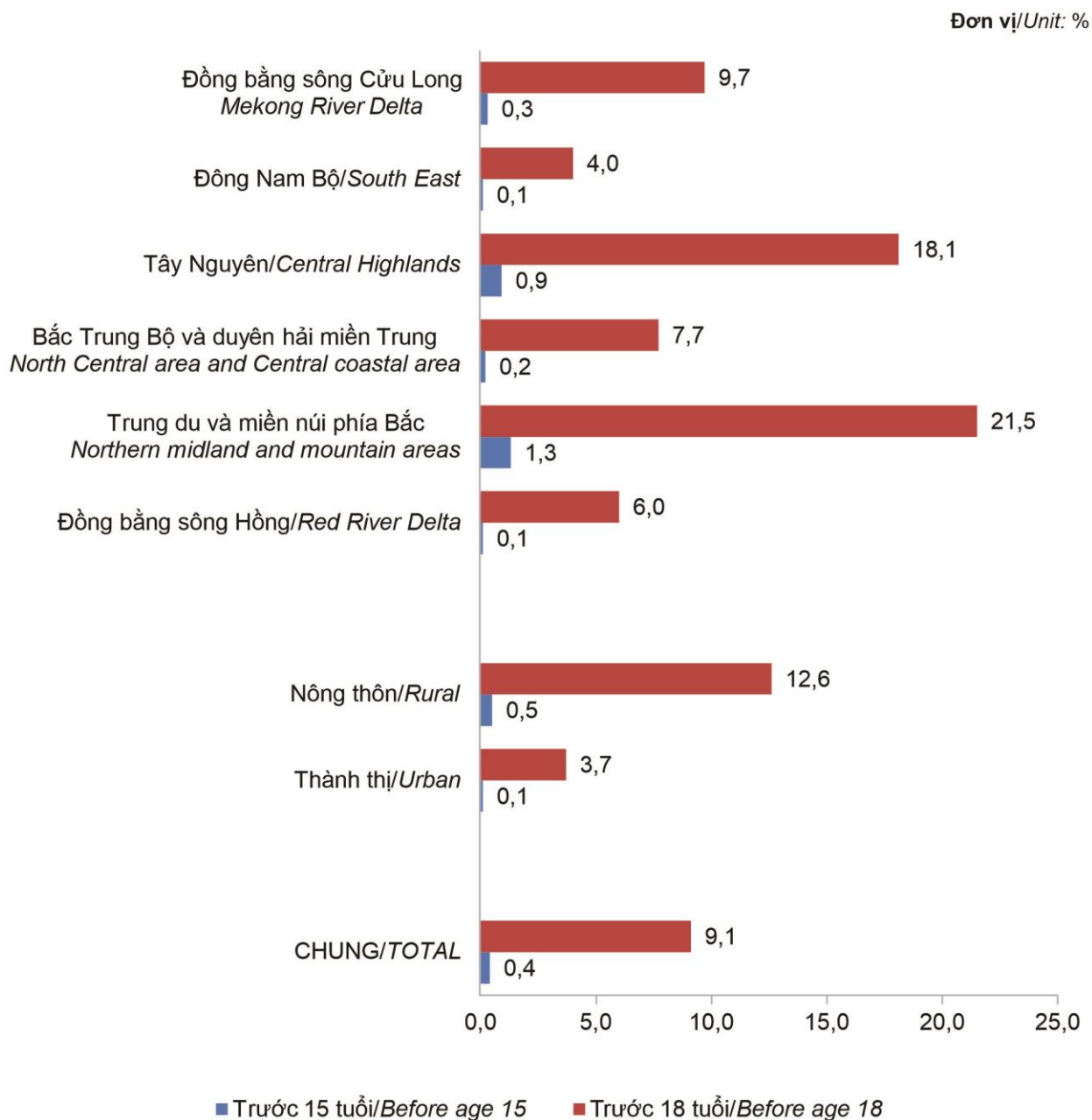
Hiện nay, kết hôn trẻ em vẫn là một vấn đề nan giải đối với Việt Nam. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, có đến 9,1% phụ nữ ở độ tuổi 20-24 tại Việt Nam kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng trước tuổi 18. Tỷ lệ kết hôn trẻ em giữa các vùng miền không giống nhau và trẻ em gái ở khu vực nông thôn có nguy cơ trở thành cô dâu nhỏ tuổi cao gấp 3,5 lần trẻ em gái ở khu vực thành thị.

Gender-based violence is understood as violence directed against a person because of the person's gender. This behavior can harm the physical or mental health of the person. To comprehensively measure gender-based violence data from a variety of sources is necessary, ect. human trafficking, domestic violence, violence against women, abortion, child marriage. Much of data has been partly refelected in previous sections of this book, however, data on gender-based violence is still not systematically and fully collected in Vietnam.

Currently, child marriage is still a problem in Vietnam. According to the 2019 Population and Housing Census, up to 9.1% of women aged 20-24 in Vietnam married or cohabitated with a partner before the age of 18. Child marriage rates differ across regions and girls in rural areas are 3.5 times as likely to become young brides than girls in urban areas.

**Hình 6.1: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi theo vùng năm 2019**

Figure 6.1: Proportion of women aged of 20-24 who were married or in a union before age 15 and before age 18 by region in 2019



Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019  
Source: GSO, Population and housing census in 2019

Với các chỉ tiêu về bạo lực trên cơ sở giới, do nguồn lực tài chính và kỹ thuật có hạn nên hiện nay các cơ quan thống kê tập trung vào đo lường bạo lực đối với phụ nữ. Việt Nam đã thực hiện hai cuộc khảo sát quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ trong năm 2010 và 2019.

Kết quả từ cuộc khảo sát bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 cho thấy, tỷ lệ tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ do chồng gây ra ở Việt Nam năm 2019 thấp hơn so với năm 2010, ngoại trừ bạo lực tình dục.

Cứ bốn phụ nữ thì có hơn một phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng hiện tại hoặc chồng cũ gây ra trong đời. Hơn một phần tư (26%) phụ nữ cho biết họ từng bị chồng hiện tại hoặc chồng cũ bạo lực thể xác trong đời và 5% phụ nữ bị bạo lực này trong 12 tháng qua. Bị tát hoặc bị ném vật gì đó vào người có thể gây thương tích là hành vi bạo lực phổ biến nhất do chồng họ gây ra, với 23% phụ nữ bị hành vi bạo lực này trong đời và 4% bị hành vi bạo lực này trong 12 tháng qua.

Cứ tám phụ nữ thì có một phụ nữ bị chồng hiện tại hoặc chồng cũ bạo lực tình dục trong đời. Cứ tám phụ nữ thì có một phụ nữ (13%) từng bị chồng bạo lực tình dục trong đời và 6% bị chồng bạo lực tình dục hiện thời. Bị ép buộc quan hệ tình dục trái với mong muốn của người vợ - một dạng của cưỡng dâm trong hôn nhân - là hành vi bạo lực tình dục phổ biến nhất được phụ nữ chia sẻ (13% trong đời và 6% hiện thời). Cần lưu ý rằng ở Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục là 32% trong đời và 9% hiện thời (trong 12 tháng qua).

Among the multiple existing gender-based violence measures, the statistical agencies in Vietnam currently prioritize measuring intimate partner violence due to limitations in resources. Vietnam conducted two national surveys on violence against women in 2010 and 2019.

Results from the National survey on violence against women in 2019 show that prevalence rates of intimate partner violence are lower in 2019 than in 2010, except in the case of sexual violence.

More than one in four women experienced physical violence by a current or former husband in her lifetime. More than one quarter (26%) of women experienced physical violence by a current or former husband sometime in her life, and 5% in the past 12 months. Being slapped or having something thrown at her that could hurt her was the most common form of violence by a husband, experienced by 23% during lifetime and 4% currently (in the last 12 months).

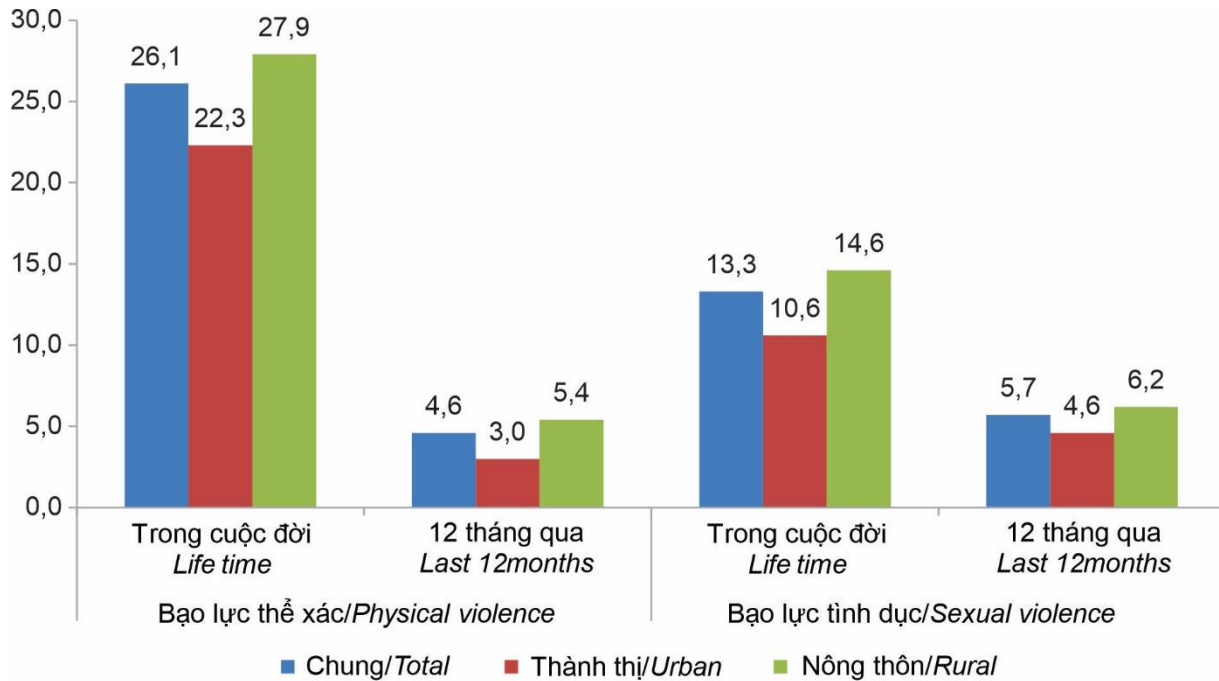
One in eight women experienced sexual violence by a current or former husband in her lifetime. One in eight (13%) of women experienced sexual violence by a husband in her lifetime, and 6% currently. Being physically forced to have sex when she did not want to - a form of marital rape - was the most common act of sexual violence disclosed (13% during lifetime and 6% currently). It should be highlighted that in Vietnam, the proportion of women who experienced physical and/or sexual violence was 32% in their lifetime and 9% currently (in the last 12 months).



**Hình 6.2: Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng/bạn tình năm 2019**

**Figure 6.2: Prevalence of intimate partner violence during lifetime and the past 12 months among ever-partnered women in 2019**

Đơn vị/Unit: %



**Nguồn: Điều tra sức khỏe phụ nữ và kinh nghiệm cuộc sống năm 2019**  
*Source: Survey on Women's Health and Life Experiences in 2019*

Ngoài bị bạo lực từ chồng, phụ nữ còn có nguy cơ bị bạo lực từ người khác ngoài chồng gây ra. Cứ mười phụ nữ thì có hơn một phụ nữ (11%) bị người khác không phải là chồng bạo lực thể xác từ khi 15 tuổi và tỉ lệ bạo lực hiện thời là 1,4%. Người gây ra bạo lực phổ biến nhất là thành viên nam trong gia đình (35% phụ nữ từng bị người khác bạo lực). Cứ mười phụ nữ thì có gần một phụ nữ (9%) bị bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng gây ra từ năm 15 tuổi và tỷ lệ bạo lực hiện thời là 1,2%. Người gây ra bạo lực chủ yếu là bạn nam, người quen hoặc người lạ là nam giới. Phụ nữ trẻ trong độ tuổi từ 20-24 có nguy cơ cao nhất bị bạo

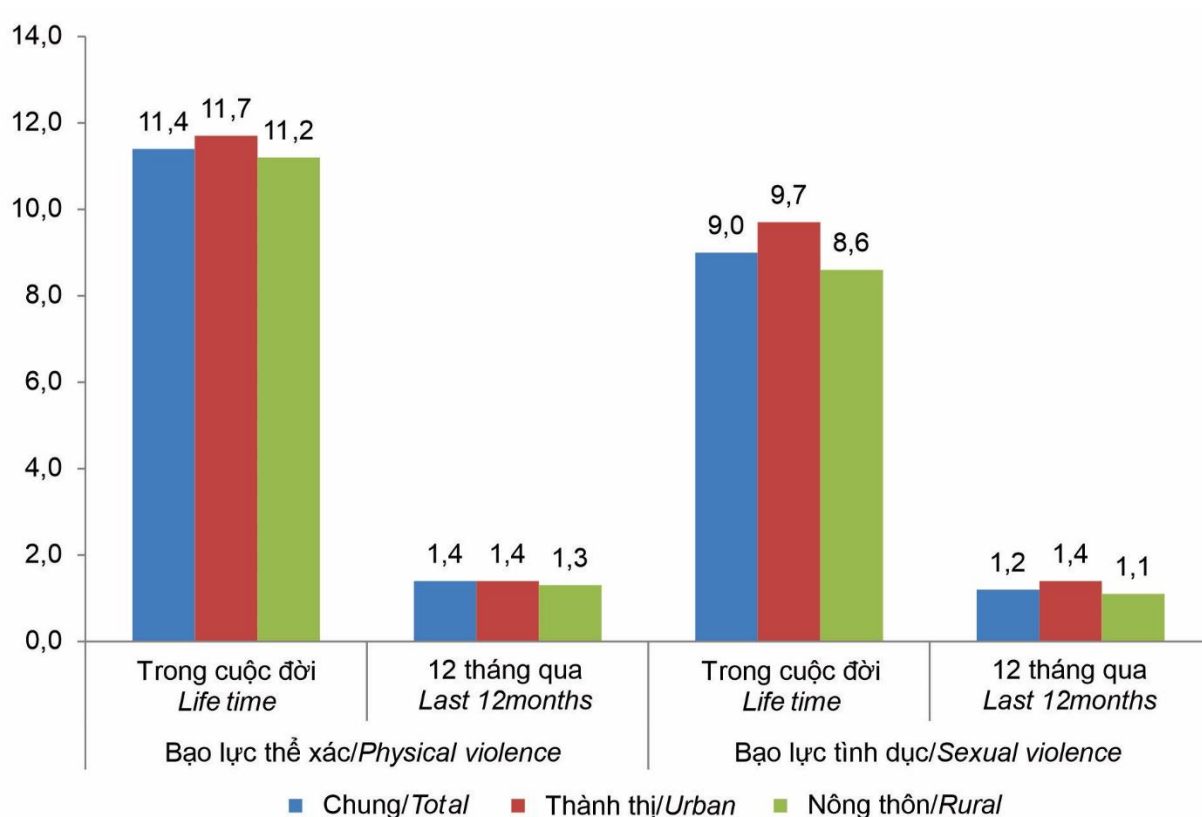
In addition to the violence by their husband, women are also at risk of non-partner violence. Just over one in ten women (11%) had experienced physical violence by someone other than their husband since the age of 15, and 1.4% experienced it in the past 12 months. Perpetrators were most commonly male family members (mentioned by 35% of women who had experienced such violence). Nearly one in ten (9%) women experienced sexual violence by someone other than their husband since the age of 15, and 1.2% experienced it in the past 12 months. Perpetrators were predominantly male friends, acquaintances or male

lực tình dục do người khác không phải là chồng gây ra trong 12 tháng qua (18%).

strangers. Young women aged 20 to 24 were most at risk of sexual violence by abusers other than partners in the past 12 months (18%).

**Hình 6.3: Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực thể xác, tình dục bởi những người không phải chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua năm 2019**  
**Figure 6.3: Proportion of women and girls aged 15 years and older subjected to physical or sexual violence by persons other than an intimate partner in the previous 12 months by location and type of violence in 2019**

Đơn vị/Unit: %



**Nguồn: Điều tra sức khỏe phụ nữ và kinh nghiệm cuộc sống năm 2019**  
*Source: Survey on Women's Health and Life Experiences in 2019*

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia có đề ra chỉ tiêu “tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình” và chỉ tiêu “tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được

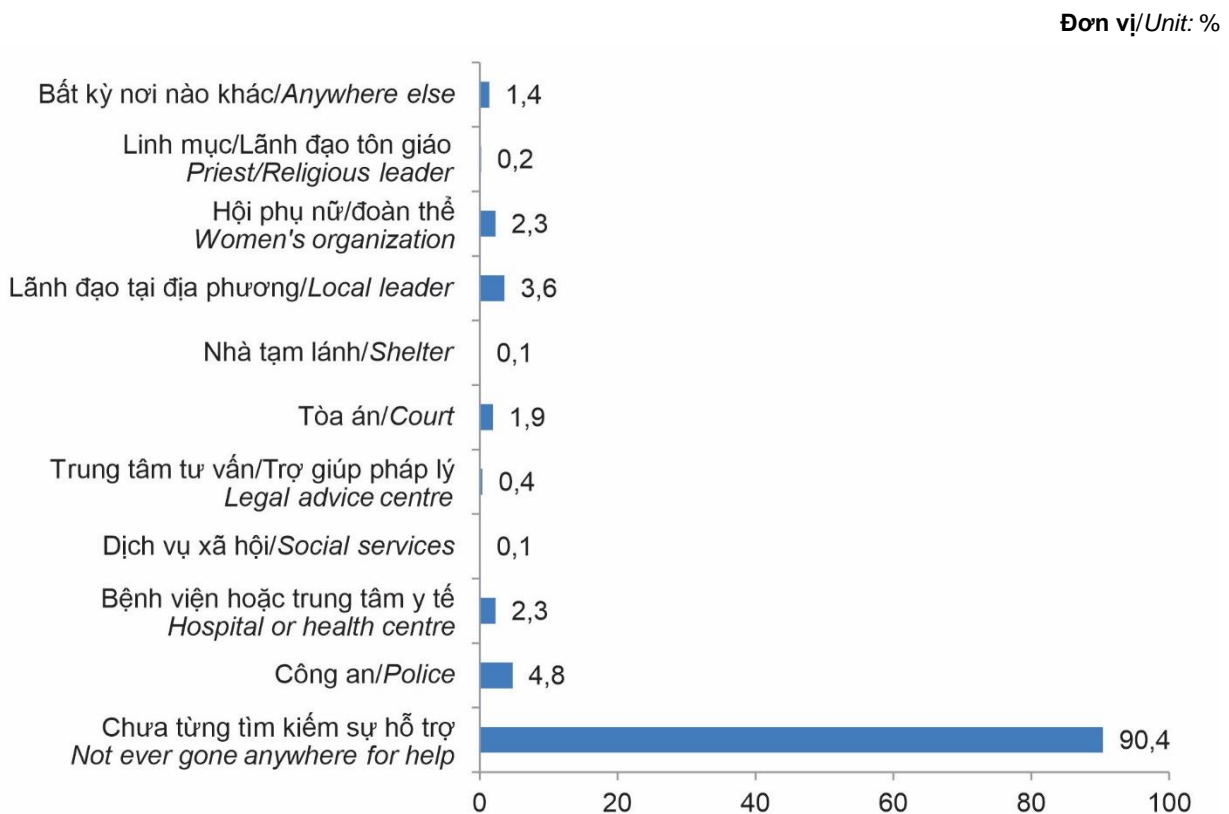
The SNSIGD includes indicators on “the proportion of victims of domestic violence detected through psychological, legal counseling, assistance and health care at institutions and supporting agencies for domestic violence victims” and on “the proportion of domestic violence perpetrated

phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình”, tuy nhiên đến nay hai chỉ tiêu này chưa thu thập được. Trong hai cuộc khảo sát quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam có đến 90% phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục chưa từng tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức/cá nhân có thẩm quyền và những nơi họ từng đến là công an, bệnh viện, lãnh đạo địa phương, hội phụ nữ và đoàn thể.

but not yet examined for criminal responsibility, consulted at counseling agencies about domestic violence. Family prevention”. However, data for these two indicators have not been collected so far. In two national surveys on violence against women in Vietnam, up to 90% of women who experienced physical and/or sexual violence by their husbands/partners never sought support from agencies or authorized organizations/individuals, and the places most likely to be used by survivors seeking help included police, hospitals, local leaders, Women's Unions and organizations.

**Hình 6.4: Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức/cá nhân có thẩm quyền và hài lòng với hỗ trợ nhận được năm 2019**

**Figure 6.4: Proportion of women who experienced physical and/or sexual violence by their husbands/partners, sought support from competent agencies, organizations/individuals and were satisfied with the assistance received in 2019**

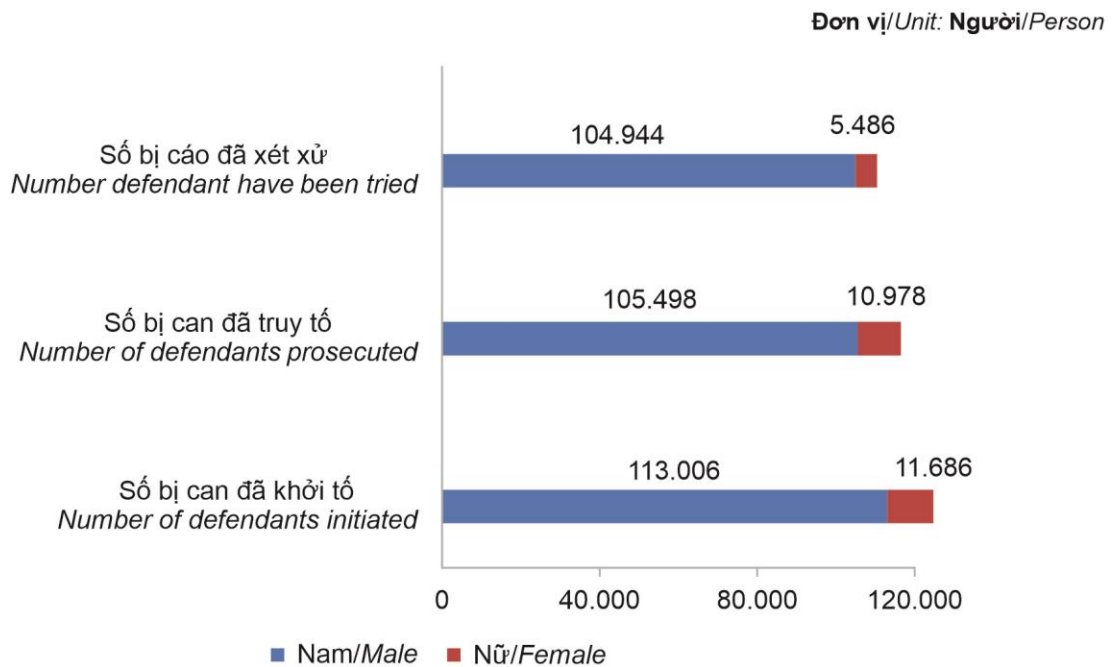


**Nguồn: Điều tra sức khỏe phụ nữ và kinh nghiệm cuộc sống năm 2019**  
*Source: Survey on Women's Health and Life Experiences in 2019*

Xem xét số liệu thu thập được từ Tòa án và Viện Kiểm sát về số vụ, số bị can bị khởi tố, truy tố và xét xử cho thấy có sự khác biệt đáng kể về giới. Số nam giới liên đới các sự vụ cao gấp 10-20 lần nữ giới trong các báo cáo đưa ra từ các cơ quan này.

Considering the data collected from the Court and Procuracy on the number of cases, there are substantial gender gaps on the number of defendants prosecuted, prosecuted and tried. The number of men involved in incidents is 10 to 20 times higher than that of women, according to reports released from these agencies.

**Hình 6.5: Số bị can bị khởi tố, truy tố và số bị cáo đã xét xử năm 2020**  
**Figure 6.5: Number of defendants initiated, prosecuted and tried in 2020**



**Nguồn: Tòa án Tối cao, Viện Kiểm sát**  
*Source: Supreme People's Court, Supreme People's Procuracy*



# **PHẦN 3 BIỂU SỐ LIỆU**

---

## **PART 3. TABLE**



**Mục 1**

*Section 1*

**DÂN SỐ**

**POPULATION**



## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicator</i>	Trang Page
1.1	Dân số chia theo giới tính, nhóm tuổi, 2017-2020 <i>Population by sex, age group, 2017-2020</i>	105
1.2	Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố 2017-2020 <i>Sex ratio of population, urban/rural, age group, province/city, 2017-2020</i>	107
1.3	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2014-2019 <i>Sex ratio at birth by urban/rural, regions, 2014-2019</i>	108
1.4	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ sinh sống <i>Maternal mortality ratio</i>	108
1.5	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2017-2019 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural, 2017-2019</i>	109
1.6	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai năm 2017, 2018 và 2020 <i>The rate of women who have husband is using contraceptive methods in 2017, 2018 and 2020</i>	110
1.7	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, 2017-2020 <i>Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions, 2017-2020</i>	111
1.8	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, 2016, 2018 và 2019 <i>Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head in 2016, 2018 and 2019</i>	112
1.9	Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, 2015-2019 <i>Dependency ratio of population by urban/rural, province/city, 2015-2019</i>	114
1.10	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần năm 2019 <i>Rate of in-migration, out-migration and net migration in 2019</i>	116
1.11a	Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên chia theo giới tính, 01/4/2019 <i>Percentage of disabled people aged 2 years old and over by sex, 01/4/2019</i>	119
1.11b	Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019 <i>Percentage of disabled people aged 5 years old and over by urban/rural, sex, socio-economic region, 01/4/2019</i>	119

# 1.1 Dân số chia theo giới tính, nhóm tuổi, 2017-2020

## Population by sex, age group, 2017-2020

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2017			2018		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>93.677,6</b>	<b>46.266,3</b>	<b>47.411,3</b>	<b>94.666,0</b>	<b>46.785,2</b>	<b>47.880,8</b>
<b>Nhóm tuổi/Age group</b>						
0-4	7.464,2	3.962,5	3.503,8	7.263,3	3.842,4	3.422,7
5-9	7.497,3	3.917,0	3.582,0	7.782,0	4.122,1	3.662,0
10-14	7.240,5	3.718,8	3.522,7	7.459,1	3.862,4	3.598,0
15-19	6.244,8	3.200,8	3.044,8	6.131,5	3.135,4	2.996,8
20-24	6.455,9	3.316,7	3.140,1	6.080,0	3.116,2	2.964,6
25-29	7.265,3	3.737,6	3.528,8	7.221,1	3.706,9	3.515,2
30-34	7.478,4	3.718,2	3.760,4	7.303,5	3.672,6	3.631,4
35-39	6.869,3	3.392,4	3.476,9	7.104,2	3.484,4	3.619,6
40-44	6.817,6	3.358,6	3.459,0	6.748,7	3.348,5	3.400,3
45-49	6.530,3	3.303,7	3.227,2	6.746,7	3.372,9	3.374,1
50-54	6.474,3	3.091,2	3.382,3	6.316,9	3.055,4	3.261,0
55-59	5.476,5	2.527,8	2.947,4	5.699,7	2.667,5	3.031,1
60-64	4.076,5	1.887,5	2.188,1	4.409,6	2.021,9	2.386,6
65-69	2.681,3	1.170,2	1.510,0	2.949,9	1.279,7	1.668,8
70-74	1.603,4	679,9	922,7	1.795,0	774,1	1.020,1
75-79	1.358,1	532,6	824,5	1.403,5	552,8	849,7
80+	2.143,6	750,7	1.390,6	2.251,2	770,0	1.478,7

# 1.1 (Tiếp theo) Dân số chia theo giới tính, nhóm tuổi, 2017-2020

(Cont.) Population by sex, age group, 2017-2020

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2019			2020		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>96.209,0</b>	<b>47.881,1</b>	<b>48.327,9</b>	<b>97.204,2</b>	<b>48.417,0</b>	<b>48.787,2</b>
<b>Nhóm tuổi/Age group</b>						
0-4	7.819,3	4.100,5	3.718,8	7.653,7	4.014,4	3.639,2
5-9	8.332,7	4.354,9	3.977,8	8.441,2	4.417,5	4.023,7
10-14	7.219,8	3.737,0	3.482,8	7.447,1	3.861,6	3.585,5
15-19	6.506,2	3.352,4	3.153,8	6.583,3	3.387,3	3.196,0
20-24	6.675,7	3.417,1	3.258,6	6.455,9	3.314,1	3.141,8
25-29	8.448,0	4.301,2	4.146,8	8.150,6	4.150,6	4.000,0
30-34	8.393,8	4.276,4	4.117,4	8.405,7	4.277,4	4.128,3
35-39	7.692,4	3.892,0	3.800,4	7.990,2	4.051,4	3.938,7
40-44	6.684,1	3.366,1	3.318,0	6.841,2	3.437,8	3.403,4
45-49	6.257,5	3.132,2	3.125,3	6.279,3	3.153,5	3.125,8
50-54	5.662,0	2.772,2	2.889,9	5.712,5	2.800,7	2.911,9
55-59	5.108,7	2.402,1	2.706,6	5.246,4	2.497,8	2.748,7
60-64	3.992,0	1.810,5	2.181,5	4.208,0	1.903,0	2.305,0
65-69	2.685,3	1.167,2	1.518,1	2.865,7	1.260,5	1.605,2
70-74	1.640,9	687,3	953,5	1.824,1	765,5	1.058,6
75-79	1.171,8	454,0	717,8	1.150,0	450,0	700,1
80+	1.918,7	658,0	1.260,7	1.949,4	674,0	1.275,4

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê năm 2019

Source: GSO, Statistical Yearbook of Viet Nam in 2019

## 1.2 Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố 2017-2020

*Sex ratio of population, urban/rural, age group, province/city, 2017-2020*

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2017	2018	2019*	2020
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>97,6</b>	<b>97,7</b>	<b>99,1</b>	<b>99,2</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>				
Thành thị/Urban	94,5	98,2	96,5	97,5
Nông thôn/Rural	98,2	98,3	100,4	100,2
<b>Vùng/Regions</b>				
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	97,0	97,2	98,3	97,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	98,9	99,2	100,9	101,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area	98,8	98,9	99,2	99,8
Tây Nguyên/Central Highlands	101,9	102,0	101,7	102,2
Đông Nam Bộ/South East	93,9	94,2	97,8	98,7
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	98,2	98,0	99,0	99,1

**Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê năm 2018**

Source: GSO, Statistical Yearbook of Viet Nam in 2018

\* Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019/Population census in 2019

\* Điều tra biến động dân số năm 2020/2020 Annual population change survey

## 1.3 Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2014-2019

*Sex ratio at birth by urban/rural, regions, 2014-2019*

Đơn vị/Unit: Số trẻ em trai sinh ra trên 100 bé gái/Number of boys to 100 girls

	2014	2015	2016	2017	2018	2019
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>112,2</b>	<b>112,8</b>	<b>112,2</b>	<b>112,1</b>	<b>114,8</b>	<b>111,5</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>						
Thành thị/Urban	109,9	114,8	109,8	114,4	118,0	110,8
Nông thôn/Rural	113,2	111,9	112,4	111,1	113,4	111,8
<b>Vùng/Regions</b>						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	118,0	120,7	113,7	116,2	108,6	115,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	116,1	114,3	122,6	117,8	116,6	114,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area	105,5	112,2	115,2	106,4	113,8	109,4
Tây Nguyên/Central Highlands	108,0	104,2	117,3	102,9	111,0	108,6
Đông Nam Bộ/South East	108,9	114,2	103,1	109,0	128,0	111,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	114,1	103,7	102,9	116,5	113,5	106,9

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2014-2018. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019  
Source: GSO, Population change and family planning surveys 2014-2018. Population census in 2019

## 1.4 Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ sinh sống

*Maternal mortality ratio*

Đơn vị/Unit: Trên 100.000 trẻ sinh sống/Live births

	2009	2019
	69	46

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019  
Source: GSO, Population and housing census in 2009 and 2019

# 1.5 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

## chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2017-2019

*Life expectancy at birth by sex, urban/rural, 2017-2019*

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2017			2018			2019		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>73,5</b>	<b>70,9</b>	<b>76,2</b>	<b>73,5</b>	<b>70,9</b>	<b>76,2</b>	<b>73,6</b>	<b>71,0</b>	<b>76,3</b>
<b>Thành thị/nông thôn <i>Urban/rural</i></b>									
Thành thị/ <i>Urban</i>	76,1	73,5	78,8	76,1	73,5	78,9	76,2	73,6	78,9
Nông thôn/ <i>Rural</i>	72,4	69,7	75,1	72,4	69,8	75,2	72,6	70,0	75,3
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						74,8	72,4	77,4	74,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland     and mountain areas</i>						71,1	68,4	74,1	71,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area     and Central coastal area</i>						73,0	70,4	75,8	73,0
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>						70,3	67,5	73,3	70,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>						75,7	73,3	78,2	75,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						75,0	72,6	77,5	75,0

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2017 và 2018. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019  
Source: GSO, Population change and family planning surveys 2017 and 2018. Population and housing census in 2019

# 1.6 Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai năm 2017, 2018 và 2020

*The rate of women who have husband is using contraceptive methods in 2017, 2018 and 2020*

Đơn vị/Unit: %

	2017				2018				2020			
	Biện pháp hiện đại bất kỳ <i>Any modern method</i>	Biện pháp truyền thống bất kỳ <i>Any traditional method</i>	Biện pháp tránh thai bất kỳ <i>Any method</i>	Không sử dụng biện pháp tránh thai <i>No contraceptive method</i>	Biện pháp hiện đại bất kỳ <i>Any modern method</i>	Biện pháp truyền thống bất kỳ <i>Any traditional method</i>	Biện pháp tránh thai bất kỳ <i>Any method</i>	Không sử dụng biện pháp tránh thai <i>No contraceptive method</i>	Biện pháp hiện đại bất kỳ <i>Any modern method</i>	Biện pháp khác <i>Other method</i>	Biện pháp tránh thai bất kỳ <i>Any method</i>	Không sử dụng biện pháp tránh thai <i>No contraceptive method</i>
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>65,6</b>	<b>10,8</b>	<b>76,4</b>	<b>23,6</b>	<b>66,5</b>	<b>9,9</b>	<b>76,5</b>	<b>23,5</b>	<b>67,0</b>	<b>7,7</b>	<b>74,7</b>	<b>25,3</b>
<b>Thành thị/nông thôn Urban/rural</b>												
Thành thị/ <i>Urban</i>	63,8	11,3	75,1	24,9	65,2	9,1	74,3	25,7	64,0	7,5	71,5	28,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	66,6	10,5	77,1	22,9	67,2	10,4	77,6	22,4	68,6	7,8	76,4	23,6
<b>Vùng/Regions</b>												
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	66,6	10,5	77,2	22,8	68,1	8,7	76,8	23,2	66,6	9,1	75,7	24,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midland and mountain areas</i>	65,5	11,4	76,8	23,2	64,7	11,5	76,3	23,7	70,1	7,2	77,3	22,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal area</i>	65,9	10,5	76,5	23,5	66,2	9,3	75,5	24,5	68,0	7,1	75,1	24,9
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	62,3	15,2	77,5	22,5	64,1	13,8	77,9	22,1	65,5	10,8	76,3	23,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	63,6	9,9	73,5	26,5	64,8	9,5	74,3	25,7	62,4	7,1	69,5	30,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	67,7	9,9	77,6	22,4	70,4	8,8	79,2	20,8	69,4	6,5	75,9	24,1

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2017, 2018, 2020  
Source: GSO, Population change and family planning surveys 2017, 2018, 2020

# 1.7 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

## chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, 2017-2020

*Singulate mean age at marriage  
by sex, urban/rural, regions, 2017-2020*

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2017			2018			2019			2020		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>25,3</b>	<b>27,4</b>	<b>23,1</b>	<b>25,5</b>	<b>27,6</b>	<b>23,3</b>	<b>25,2</b>	<b>27,2</b>	<b>23,1</b>	<b>25,7</b>	<b>27,9</b>	<b>23,4</b>
<b>Thành thị/nông thôn Urban/rural</b>												
Thành thị/Urban	26,6	28,5	24,8	26,8	28,7	24,9	26,4	28,1	24,8	26,8	28,8	25,0
Nông thôn/Rural	24,6	26,8	22,2	24,8	27,0	22,3	24,5	26,7	22,1	25,0	27,3	22,4
<b>Vùng/Regions</b>												
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	25,2	27,3	23,0	26,4	28,2	24,6	25,1	27,1	23,1	23,4	25,5	21,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	22,7	24,7	20,6	24,6	26,6	22,8	23,0	25,0	20,8	25,4	27,6	23,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area	25,6	27,8	23,0	27,0	29,1	24,9	25,4	27,6	23,0	26,0	28,3	23,4
Tây Nguyên Central Highlands	24,6	26,5	22,6	26,9	29,2	24,7	23,9	25,9	21,8	24,4	26,5	22,2
Đông Nam Bộ South East	26,9	28,7	25,2	27,3	28,9	25,8	26,5	28,1	24,9	27,1	29,0	25,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	25,6	27,8	23,2	26,5	28,9	24,1	25,4	27,6	23,1	26,3	28,6	23,8

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2017, 2018 và 2020. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019  
Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2017, 2018 and 2020. Population and housing census in 2019



# 1.8 Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, 2016, 2018 và 2019

*Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head in 2016, 2018 and 2019*

Đơn vị/Unit: %

	2016			2018			2019		
	Tổng Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head		Tổng Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head		Tổng Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>	<b>100,0</b>	<b>74,0</b>	<b>26,0</b>	<b>100,0</b>	<b>72,6</b>	<b>27,5</b>	<b>100,0</b>	<b>72,9</b>	<b>27,1</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>									
Thành thị/Urban	100,0	64,1	35,9	100,0	63,2	36,8	100,0	63,5	36,5
Nông thôn/Rural	100,0	78,2	21,8	100,0	77,4	22,6	100,0	77,9	22,1
<b>Quy mô hộ/Household size</b>									
1	100,0	28,4	71,6	100,0	29,6	70,5	100,0	32,9	67,1
2	100,0	68,4	31,6	100,0	68,4	31,6	100,0	68,2	31,8
3-6	100,0	79,0	21,0	100,0	77,0	23,0	100,0	77,5	22,5
6+	100,0	82,2	17,8	100,0	81,4	18,6	100,0	81,0	19,0
<b>Loại hộ/Household type</b>									
1 người lớn/1 adult	100,0	28,4	71,6	100,0	29,5	70,5	100,0	32,9	67,1
1 người lớn sống với trẻ em 1 adult with children	100,0	21,8	78,2	100,0	22,4	77,6	100,0	23,2	76,8
2 người lớn trở lên sống với trẻ em 2+ adult with children	100,0	80,1	19,9	100,0	78,7	21,3	100,0	79,3	20,7
2 người lớn trở lên sống với nhau 2+ adults	100,0	76,9	23,1	100,0	75,0	25,0	100,0	75,0	25,0
<b>Dân tộc chủ hộ/Household by ethnic</b>									
Kinh-Hoa	100,0	72,5	27,5	100,0	71,0	29,0	100,0	71,5	28,5
Khác/Other	100,0	82,7	17,4	100,0	81,5	18,5	100,0	81,6	18,4
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	100,0	74,9	25,1	100,0	73,2	26,8	100,0	75,1	24,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	100,0	80,0	20,1	100,0	79,2	20,8	100,0	80,0	20,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	100,0	75,8	24,2	100,0	74,4	25,7	100,0	75,7	24,3
Tây Nguyên/Central Highlands	100,0	79,2	20,9	100,0	76,3	23,7	100,0	75,5	24,5
Đông Nam Bộ/South East	100,0	64,2	35,8	100,0	62,6	37,4	100,0	62,4	37,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	72,9	27,1	100,0	72,3	27,7	100,0	71,8	28,2

# 1.8 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, 2016, 2018 và 2019

(Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head in 2016, 2018 and 2019

	Đơn vị/Unit: %								
	2016			2018			2019		
	Tổng Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head		Tổng Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head		Tổng Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>Nhóm tuổi của chủ hộ</b> <i>Age group of household head</i>									
<30 tuổi/ <30 years	100,0	77,0	23,1	100,0	76,0	24,0	100,0	71,8	28,2
30-50 tuổi/ 30-50 years	100,0	81,9	18,1	100,0	80,0	20,0	100,0	79,6	20,4
50+ tuổi/ 50+ year	100,0	67,8	32,2	100,0	67,0	33,0	100,0	68,0	32,0
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b> <i>Householdhead educational level</i>									
Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp <i>Never went to school and didn't complete primary</i>	100,0	61,5	38,5	100,0	71,7	28,3	100,0	61,8	38,2
Tiểu học/Primary school	100,0	75,4	24,6	100,0	75,0	25,0	100,0	72,6	27,4
THCS/Secodary school	100,0	80,5	19,5	100,0	78,9	21,1	100,0	78,0	22,0
THPT trở lên/High school and upper	100,0	76,7	23,3	100,0	76,6	23,4	100,0	75,5	24,5
<b>Nhóm mức sống của hộ</b> <i>Income quintiles</i>									
Nhóm nghèo nhất/Poorest	100,0	75,5	24,5	100,0	74,9	25,2	100,0	76,1	23,9
Nhóm thứ hai/Second	100,0	75,7	24,3	100,0	74,2	25,8	100,0	75,2	24,8
Nhóm thứ ba/Third	100,0	75,9	24,2	100,0	74,3	25,7	100,0	73,2	26,9
Nhóm thứ tư/Fourth	100,0	72,9	27,1	100,0	71,7	28,3	100,0	71,2	28,8
Nhóm giàu nhất/Richest	100,0	70,7	29,3	100,0	68,4	31,6	100,0	69,5	30,5
<b>Tình trạng hôn nhân của chủ hộ</b> <i>Marital status household head</i>									
Chưa vợ chồng/Single	100,0	31,5	68,5	100,0	32,3	67,7	100,0	38,8	61,2
Đang có vợ chồng/Married	100,0	88,0	12,1	100,0	86,8	13,2	100,0	86,2	13,8
Góa/Widowed	100,0	15,7	84,3	100,0	14,6	85,4	100,0	15,5	84,5
Ly hôn/Separated	100,0	29,8	70,2	100,0	32,5	67,5	100,0	35,0	65,0
Ly thân/Divorced	100,0	40,0	60,0	100,0	41,2	58,8	100,0	44,3	55,7

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, 2018, 2019

Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2016, 2018, 2019

# 1.9 Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, 2015-2019

*Dependency ratio of population by urban/rural, province/city, 2015-2019*

Đơn vị/Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>46,1</b>	<b>46,6</b>	<b>47,1</b>	<b>48,5</b>	<b>47,1</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>					
Thành thị/Urban	41,7	42,4	43,2	44,3	41,5
Nông thôn/Rural	48,5	48,9	49,3	50,9	50,1
<b>Tỉnh-thành phố/Provinces-cities</b>					
Hà Nội	48,1	49,7	49,2	51,8	49,9
Hà Giang	61,4	61,0	60,5	62,2	60,7
Cao Bằng	47,7	48,3	49,6	50,5	50,4
Bắc Kạn	41,6	43,1	42,4	43,0	47,3
Tuyên Quang	49,6	49,4	50,4	53,9	52,9
Lào Cai	50,9	51,3	53,4	55,2	55,9
Điện Biên	61,2	61,9	63,3	63,7	63,2
Lai Châu	66,7	65,4	67,2	67,5	65,2
Sơn La	56,1	57,3	56,5	57,6	57,3
Yên Bái	51,5	53,0	53,6	55,1	54,7
Hoà Bình	46,4	47,7	47,7	48,8	48,9
Thái Nguyên	45,8	47,5	48,1	52,5	47,4
Lạng Sơn	41,3	43,1	44,2	46,8	46,6
Quảng Ninh	46,6	48,1	47,6	49,2	49,4
Bắc Giang	47,4	47,4	48,7	46,6	50,1
Phú Thọ	50,5	51,4	52,6	54,7	53,5
Vĩnh Phúc	49,8	52,3	53,1	57,4	55,4
Bắc Ninh	52,9	52,6	50,3	53,8	46,4
Hải Dương	43,9	46,3	47,1	50,4	51,9
Hải Phòng	46,1	48,4	48,3	49,5	50,0
Hưng Yên	51,6	51,0	49,9	53,4	53,0
Thái Bình	51,4	50,5	51,8	57,8	53,9
Hà Nam	50,7	49,5	51,1	54,2	54,2
Nam Định	53,5	53,9	54,7	61,9	57,4
Ninh Bình	54,0	54,1	55,3	57,9	55,6
Thanh Hóa	48,7	50,8	51,7	53,5	51,7
Nghệ An	48,6	50,6	50,3	51,7	53,2
Hà Tĩnh	53,4	57,7	59,9	61,5	60,5
Quảng Bình	52,0	53,0	51,4	55,2	54,1
Quảng Trị	58,5	58,8	56,9	58,3	58,9

# 1.9 (Tiếp theo) Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, 2015-2019

(Cont.) Dependency ratio of population by urban/rural, province/city, 2015-2019

Đơn vị/Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
Thừa Thiên Huế	48,6	48,5	51,4	51,7	50,4
Đà Nẵng	43,1	43,5	44,6	45,0	42,4
Quảng Nam	49,1	48,9	49,8	51,1	52,1
Quảng Ngãi	48,0	49,9	50,1	53,5	52,7
Bình Định	50,1	50,4	49,4	50,5	50,8
Phú Yên	47,5	48,9	48,8	48,8	49,2
Khánh Hòa	41,4	41,7	41,6	40,6	43,8
Ninh Thuận	47,0	47,8	49,3	49,1	50,1
Bình Thuận	44,3	43,8	45,8	45,8	46,6
Kon Tum	59,3	58,1	54,0	55,6	59,7
Gia Lai	57,1	56,5	55,0	52,5	56,7
Đắk Lắk	46,6	45,8	47,5	48,1	49,8
Đắk Nông	52,7	50,7	52,8	54,1	54,9
Lâm Đồng	47,0	47,7	47,1	46,3	47,8
Bình Phước	46,8	44,9	45,7	48,3	47,8
Tây Ninh	41,9	39,9	39,7	41,3	39,4
Bình Dương	33,3	34,3	34,8	34,4	29,6
Đồng Nai	41,7	39,0	42,2	40,7	41,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	41,1	42,2	41,8	42,8	43,7
TP. Hồ Chí Minh	36,0	35,8	36,9	37,6	32,5
Long An	42,6	42,7	42,1	44,9	40,6
Tiền Giang	44,1	44,0	43,1	43,0	42,4
Bến Tre	43,4	42,8	44,1	43,8	42,8
Trà Vinh	45,5	46,6	46,3	47,7	46,7
Vĩnh Long	42,5	43,9	41,8	45,5	43,5
Đồng Tháp	40,6	41,4	45,2	45,4	44,0
An Giang	46,9	47,3	47,2	49,8	48,4
Kiên Giang	47,5	46,5	49,0	48,0	43,1
Cần Thơ	42,6	41,9	40,5	43,6	38,3
Hậu Giang	42,0	41,1	42,9	46,4	46,2
Sóc Trăng	43,4	45,4	44,6	45,9	48,4
Bạc Liêu	41,9	43,0	40,9	42,3	40,9
Cà Mau	44,7	46,6	45,6	44,0	45,4

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2015-2018. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2015-2018. Population and housing census in 2019

# 1.10 Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần năm 2019

*Rate of in-migration, out-migration and net migration in 2019*

Đơn vị/Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>Rate of in-migration</i>			Tỷ suất xuất cư <i>Rate of out-migration</i>			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration</i>		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>22,2</b>	<b>22,1</b>	<b>22,3</b>	<b>22,2</b>	<b>22,1</b>	<b>22,3</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	16,6	14,9	18,3	9,1	9,6	8,6	7,5	5,3	9,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	5,2	4,7	5,7	23,1	20,8	25,3	-17,8	-16,1	-19,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>	4,9	4,9	5,0	29,6	28,9	30,2	-24,7	-24,1	-25,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	11,1	11,2	11,1	23,2	21,8	24,6	-12,1	-10,6	-13,5
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	80,3	82,7	78,0	7,5	7,7	7,3	72,8	75,0	70,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,9	5,0	4,8	44,8	45,9	43,7	-39,9	-41,0	-38,9
<b>Tỉnh-thành phố/Provinces-cities</b>									
Hà Nội	43,8	41,1	46,4	12,4	13,0	11,9	31,4	28,1	34,5
Hà Giang	5,2	4,8	5,6	23,8	19,1	28,6	-18,6	-14,3	-23,0
Cao Bằng	9,1	9,5	8,7	37,4	29,1	45,6	-28,3	-19,7	-36,8
Bắc Kạn	7,8	7,2	8,5	48,0	36,7	59,6	-40,1	-29,5	-51,2
Tuyên Quang	8,2	5,8	10,5	46,3	39,5	53,1	-38,2	-33,7	-42,6
Lào Cai	11,0	10,1	12,0	18,7	14,2	23,4	-7,7	-4,1	-11,4
Điện Biên	5,7	4,8	6,6	18,2	14,7	21,8	-12,5	-9,8	-15,3
Lai Châu	14,6	15,0	14,2	14,1	10,8	17,4	0,5	4,2	-3,2
Sơn La	3,7	3,4	3,9	19,6	16,7	22,5	-15,9	-13,3	-18,6
Yên Bái	8,1	5,3	10,9	30,6	26,8	34,4	-22,6	-21,6	-23,6
Hoà Bình	8,1	7,0	9,2	35,0	28,9	41,0	-26,8	-21,9	-31,7
Thái Nguyên	34,6	25,1	43,6	24,6	23,4	25,7	10,0	1,7	17,9
Lạng Sơn	6,7	5,9	7,5	43,4	33,1	54,1	-36,7	-27,3	-46,6
Quảng Ninh	12,0	11,4	12,6	19,0	19,2	18,9	-7,1	-7,9	-6,3
Bắc Giang	12,3	8,3	16,2	27,6	25,6	29,7	-15,4	-17,3	-13,4

# 1.10 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần năm 2019 (Cont.) Rate of in-migration, out-migration and net migration in 2019

Đơn vị/Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>Rate of in-migration</i>			Tỷ suất xuất cư <i>Rate of out-migration</i>			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration</i>		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Phú Thọ	6,5	4,1	8,8	28,4	25,6	31,1	-21,9	-21,5	-22,4
Vĩnh Phúc	12,3	9,0	15,5	23,8	23,1	24,5	-11,5	-14,1	-9,0
Bắc Ninh	106,8	95,9	117,3	21,5	19,6	23,3	85,3	76,3	94,0
Hải Dương	12,4	10,3	14,5	23,7	23,6	23,7	-11,2	-13,3	-9,2
Hải Phòng	13,3	12,4	14,2	13,5	14,1	12,9	-0,2	-1,7	1,2
Hưng Yên	22,6	22,0	23,2	25,0	23,2	26,7	-2,3	-1,1	-3,5
Thái Bình	8,4	7,1	9,6	35,3	34,8	35,9	-26,9	-27,6	-26,3
Hà Nam	16,5	14,9	18,0	33,5	31,5	35,4	-17,0	-16,6	-17,3
Nam Định	8,1	7,2	8,9	46,3	46,7	46,0	-38,2	-39,5	-37,0
Ninh Bình	13,0	10,5	15,4	32,3	29,7	34,8	-19,2	-19,2	-19,3
Thanh Hóa	5,3	4,5	6,1	42,7	41,3	44,0	-37,4	-36,7	-38,0
Nghệ An	4,9	4,4	5,5	35,2	32,3	38,0	-30,2	-27,9	-32,6
Hà Tĩnh	12,7	12,7	12,7	40,6	37,6	43,5	-27,8	-24,9	-30,7
Quảng Bình	9,3	8,9	9,6	36,7	34,5	38,9	-27,4	-25,6	-29,3
Quảng Trị	11,3	10,5	12,2	47,6	43,8	51,2	-36,2	-33,3	-39,1
Thừa Thiên Huế	15,3	11,0	19,4	37,1	38,5	35,7	-21,8	-27,5	-16,2
Đà Nẵng	83,4	81,5	85,2	15,0	14,7	15,2	68,4	66,8	70,0
Quảng Nam	8,2	7,2	9,1	38,4	36,7	40,0	-30,2	-29,5	-30,9
Quảng Ngãi	6,5	6,0	7,0	48,0	47,2	48,7	-41,5	-41,2	-41,7
Bình Định	7,0	6,7	7,3	41,7	41,9	41,5	-34,8	-35,3	-34,3
Phú Yên	5,7	5,3	6,1	37,2	37,1	37,4	-31,6	-31,8	-31,3
Khánh Hòa	9,7	8,6	10,8	19,4	19,1	19,7	-9,7	-10,5	-8,9
Ninh Thuận	6,4	6,6	6,3	38,4	36,3	40,4	-31,9	-29,7	-34,1
Bình Thuận	7,1	7,1	7,1	27,8	25,2	30,3	-20,7	-18,2	-23,2
Kon Tum	13,5	14,5	12,6	20,7	20,2	21,2	-7,2	-5,7	-8,6

# 1.10 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần năm 2019 (Cont.) Rate of in-migration, out-migration and net migration in 2019

Đơn vị/Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư Rate of in-migration			Tỷ suất xuất cư Rate of out-migration			Tỷ suất di cư thuần Net migration		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Gia Lai	9,4	9,3	9,5	21,4	20,7	22,0	-11,9	-11,4	-12,5
Đắk Lắk	9,9	9,4	10,4	30,8	28,4	33,3	-20,9	-19,0	-22,9
Đắk Nông	32,4	32,8	32,1	28,0	24,0	32,4	4,4	8,8	-0,3
Lâm Đồng	18,9	18,7	19,1	28,0	27,7	28,4	-9,1	-9,0	-9,3
Bình Phước	24,8	25,4	24,3	33,5	31,6	35,4	-8,7	-6,2	-11,1
Tây Ninh	14,6	14,6	14,6	22,3	21,2	23,3	-7,6	-6,6	-8,7
Bình Dương	217,2	223,6	210,7	16,8	17,2	16,3	200,4	206,4	194,3
Đồng Nai	66,4	68,3	64,5	22,9	22,1	23,7	43,5	46,1	40,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,2	39,5	36,8	29,0	29,6	28,3	9,2	9,9	8,5
TP. Hồ Chí Minh	91,4	93,7	89,3	15,5	16,5	14,6	75,9	77,3	74,7
Long An	47,7	49,1	46,4	30,2	28,9	31,5	17,5	20,2	14,9
Tiền Giang	13,7	12,1	15,2	38,5	40,2	36,8	-24,8	-28,1	-21,7
Bến Tre	12,7	11,6	13,9	48,1	46,5	49,7	-35,4	-34,9	-35,9
Trà Vinh	8,6	8,0	9,1	53,0	51,7	54,2	-44,4	-43,7	-45,1
Vĩnh Long	16,3	15,5	17,0	54,6	55,2	54,1	-38,3	-39,6	-37,1
Đồng Tháp	7,9	5,9	9,8	64,0	64,1	63,8	-56,1	-58,2	-54,0
An Giang	5,8	5,0	6,7	77,9	81,0	74,9	-72,1	-76,0	-68,2
Kiên Giang	14,0	15,1	12,9	56,7	55,7	57,6	-42,7	-40,7	-44,8
Cần Thơ	44,9	42,6	47,2	36,0	35,8	36,1	9,0	6,8	11,0
Hậu Giang	11,7	10,5	12,9	72,9	76,5	69,4	-61,2	-66,0	-56,5
Sóc Trăng	5,8	4,9	6,7	80,8	81,7	79,8	-75,0	-76,8	-73,1
Bạc Liêu	7,0	6,0	8,0	59,2	59,7	58,7	-52,2	-53,7	-50,7
Cà Mau	6,4	6,2	6,5	69,0	67,6	70,5	-62,7	-61,3	-64,0

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2018. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2018. Population and housing census in 2019

## 1.11a Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên chia theo giới tính, 01/4/2019

Percentage of disabled people aged 2 years old and over by sex, 01/4/2019

	Đơn vị/Unit: %		
	NKT từ 2 tuổi trở lên	Khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi	Khuyết tật người lớn (18 tuổi trở lên)
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>7,06</b>	<b>2,79</b>	<b>8,64</b>
Nam/Male	5,87	3,00	7,01
Nữ/Female	8,19	2,57	10,14

Nguồn: TCTK, Điều tra Quốc gia người khuyết tật năm 2016

Source: National survey on people with disabilities in 2016

## 1.11b Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019

Percentage of disabled people aged 5 years old and over by urban/rural, sex, socio-economic region, 01/4/2019

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung/ Total	Thành thị/Urban	Nông thôn/Rural
<b>TOÀN QUỐC/NATIONWIDE</b>	<b>3,7</b>	<b>3,3</b>	<b>3,9</b>
<b>Giới tính/sex</b>			
Nam/Male	3,1	2,8	3,2
Nữ/Female	4,4	3,8	4,7
<b>Vùng/Regions</b>			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	3,4	3,4	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	4,1	3,5	4,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area	4,5	4,0	4,7
Tây Nguyên/Central Highlands	2,9	2,8	2,9
Đông Nam Bộ/South East	2,9	2,7	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	3,8	3,7	3,8

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Source: GSO, Population and housing census in 2019





**Mục 2**

**Section 2**

**LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ  
TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC**

**LABOR & EMPLOYMENT  
AND ACCESS TO RESOURCES**



## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicator</i>	Trang Page
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, 2017-2019 <i>Labour force participation rate, 2017-2019</i>	125
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, 2017-2019 <i>Employed population in the economy, 2017-2019</i>	128
2.3	Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm và khu vực kinh tế, 2017-2019 <i>Structure of employed population by status in employment and economic sector, 2017-2019</i>	133
2.4	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, 2017-2019 <i>Rate of trained persons employed, 2017-2019</i>	138
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp, 2017-2019 <i>Unemployment rate, 2017-2019</i>	142
2.6	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm, 2017-2019 <i>Average income for an employed person, 2017-2019</i>	146
2.7	Khoảng cách giới về tiền lương, 2017-2019 <i>Gender gap in wages, 2017-2019</i>	151
2.8	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động, 2017-2019 <i>Proportion of population at retirement age participating in the labour force, 2017-2019</i>	154
2.9a	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động dành thời gian làm việc nhà và số giờ trung bình hàng tuần dành cho việc này năm 2019 <i>Share of working-age population who spent time in producing services for own-use and average weekly hours spent in 2019</i>	157
2.9b	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động dành thời gian làm việc nhà theo loại công việc cụ thể và số giờ trung bình hàng tuần dành cho việc này năm 2019 <i>Share of working-age population who spent time in producing services for own-use by specific service and average weekly hours spent in 2019</i>	157
2.10	Tỷ lệ người trưởng thành của hộ nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền chuyển nhượng hoặc để lại thừa kế đất nông nghiệp chia theo giới tính năm 2020 <i>Proportion of agricultural household adults with ownership or right to transfer or inherit an inheritance of agricultural land by sex in 2020</i>	158
2.11	Tỷ lệ người từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ năm 2016, 2018 và 2019 <i>Rate of persons aged 25-49 years who have a child under the age of 3 living in the household in 2016, 2018 and 2019</i>	159

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicator</b>	<b>Trang Page</b>
2.12a	Chỉ số nghèo đa chiều (MPI), 2016-2020 <i>Multidimensional poverty index, 2016-2020</i>	160
2.12b	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2014, 2016 và 2018 <i>Multidimensional child poverty rate in 2014, 2016 and 2018</i>	160
2.13	Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 đô la Mỹ năm 2014, 2016 và 2018 <i>Proportion of the population with an average daily income of less than 1.9 USD in 2014, 2016 and 2018</i>	161
2.14	Tỷ lệ lao động có việc làm đóng bảo hiểm xã hội, 2017-2019 <i>Rate of employed people who paying social insurance, 2017-2019</i>	161

## 2.1 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, 2017-2019

*Labour force participation rate, 2017-2019*

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>76,9</b>	<b>82,0</b>	<b>72,0</b>	<b>77,0</b>	<b>82,4</b>	<b>71,8</b>	<b>76,8</b>	<b>81,9</b>	<b>71,8</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>									
Thành thị/Urban	69,0	75,3	63,4	70,7	76,8	65,0	69,7	75,9	63,9
Nông thôn/Rural	81,1	85,4	76,9	80,4	85,4	75,6	80,7	85,2	76,3
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>									
15-19	35,4	39,2	31,2	34,6	38,0	31,2	33,0	35,8	30,1
20-24	80,4	84,5	76,1	82,0	85,1	78,9	79,3	83,3	75,3
25-29	93,9	97,4	90,4	96,7	98,6	94,7	95,5	98,5	92,4
30-34	95,2	98,2	92,3	97,1	99,1	95,1	96,4	98,9	93,8
35-39	95,6	98,3	92,9	97,4	99,1	95,7	96,7	98,9	94,3
40-44	95,5	98,2	92,9	97,0	98,9	95,2	96,6	98,8	94,4
45-49	93,2	96,8	89,7	96,2	98,5	93,8	95,2	98,1	92,3
50+	61,8	70,0	55,0	59,3	69,1	51,1	59,8	68,8	52,3
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	74,1	77,1	71,2	74,6	77,9	71,6	73,7	76,8	70,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	84,6	86,8	82,5	85,9	88,3	83,6	86,3	88,0	84,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	78,6	82,7	74,6	78,9	83,2	74,9	79,2	83,3	75,2
Tây Nguyên/Central Highlands	83,8	87,5	80,0	84,2	88,0	80,4	84,0	87,7	80,3
Đông Nam Bộ/South East	71,6	79,0	64,7	70,3	78,6	62,5	71,6	79,1	64,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	76,5	85,1	68,2	76,4	85,2	67,9	74,9	83,8	66,1
<b>Tỉnh-thành phố/Provinces-cities</b>									
Hà Nội	68,9	72,8	65,2	70,0	73,8	66,4	68,2	72,2	64,4
Hà Giang	90,8	92,3	89,3	94,0	95,0	92,9	92,7	94,1	91,3
Cao Bằng	88,8	90,7	86,9	89,8	91,5	88,2	89,0	90,4	87,6
Bắc Kạn	88,6	90,6	86,5	90,3	92,4	88,2	90,3	92,0	88,5
Tuyên Quang	83,6	86,5	80,7	84,6	87,8	81,4	86,5	89,2	83,7
Lào Cai	85,7	87,4	84,0	88,5	90,3	86,7	86,3	88,5	84,1
Điện Biên	91,1	91,9	90,2	92,0	93,3	90,7	88,8	89,9	87,7

## 2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, 2017-2019 (Cont.) Labour force participation rate, 2017-2019

	Đơn vị/Unit: %								
	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Lai Châu	93,3	94,2	92,5	94,7	96,1	93,2	95,8	96,4	95,2
Sơn La	87,5	88,5	86,4	88,1	90,4	85,8	90,0	91,3	88,6
Yên Bái	88,3	90,4	86,2	89,2	90,6	87,7	87,7	89,7	85,6
Hoà Bình	86,9	89,7	84,2	87,2	89,6	85,0	87,9	89,0	86,9
Thái Nguyên	78,6	81,6	75,9	78,8	82,2	75,6	80,2	82,1	78,3
Lạng Sơn	83,9	87,3	80,4	85,7	88,3	83,1	85,4	86,9	83,9
Quảng Ninh	72,7	76,3	69,0	75,6	78,8	72,3	74,2	78,3	70,0
Bắc Giang	82,2	84,0	80,4	82,9	85,7	80,3	84,9	86,5	83,3
Phú Thọ	77,4	80,2	74,8	80,0	82,8	77,3	80,1	82,2	78,1
Vĩnh Phúc	78,4	81,2	75,8	79,4	82,8	76,2	77,8	81,4	74,2
Bắc Ninh	78,8	81,2	76,6	73,4	77,1	70,0	76,0	76,9	75,1
Hải Dương	77,2	78,9	75,6	75,6	78,9	72,6	77,3	80,1	74,7
Hải Phòng	75,0	78,0	72,0	75,7	78,9	72,6	72,6	76,8	68,6
Hưng Yên	78,0	81,0	75,3	77,8	81,9	73,9	78,3	80,9	75,9
Thái Bình	76,6	79,4	74,1	78,0	80,3	76,0	79,1	80,8	77,6
Hà Nam	75,5	77,3	73,9	75,1	78,4	72,0	76,0	78,3	73,8
Nam Định	78,8	80,8	77,0	81,7	83,5	80,0	78,7	79,8	77,6
Ninh Bình	78,5	80,7	76,4	79,0	81,3	76,7	79,9	82,4	77,5
Thanh Hóa	83,2	85,9	80,7	83,4	86,2	80,8	84,1	86,5	81,7
Nghệ An	81,4	83,6	79,4	81,6	84,1	79,3	82,5	85,0	80,2
Hà Tĩnh	76,1	78,6	73,8	78,1	82,4	74,1	78,4	79,9	77,1
Quảng Bình	78,7	81,1	76,4	83,2	85,8	80,8	81,6	83,5	79,8
Quảng Trị	76,9	80,7	73,2	76,8	79,8	74,0	77,5	81,0	74,2
Thừa Thiên Huế	72,9	77,7	68,4	72,5	77,7	67,6	73,6	78,0	69,4
Đà Nẵng	70,9	76,5	65,8	71,3	75,6	67,4	69,7	74,6	65,0
Quảng Nam	79,0	83,3	74,9	79,7	84,4	75,3	79,0	84,7	73,6
Quảng Ngãi	79,3	84,6	74,3	78,7	83,8	74,0	78,9	84,3	73,6
Bình Định	78,4	83,9	73,3	78,7	82,7	75,0	78,3	83,3	73,6
Phú Yên	78,1	84,0	72,3	78,8	84,6	73,0	78,9	84,7	73,0

## 2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, 2017-2019 (Cont.) Labour force participation rate, 2017-2019

	Đơn vị/Unit: %								
	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Khánh Hòa	74,0	79,7	68,4	72,6	80,6	64,8	73,2	81,4	65,1
Ninh Thuận	78,1	85,5	70,8	78,6	85,1	72,1	78,4	84,5	72,1
Bình Thuận	76,9	84,5	69,2	77,4	84,9	69,9	78,5	85,0	72,1
Kon Tum	86,0	88,5	83,5	85,2	87,4	82,9	86,7	89,6	83,7
Gia Lai	86,6	89,7	83,6	85,6	88,7	82,5	87,0	90,4	83,5
Đắk Lắk	82,1	86,0	78,2	83,2	87,6	78,7	82,5	86,4	78,5
Đắk Nông	86,4	89,6	83,0	88,0	91,2	84,6	87,3	91,2	83,1
Lâm Đồng	81,2	86,1	76,3	82,0	86,5	77,7	80,5	84,1	76,9
Bình Phước	83,1	87,8	78,5	81,1	87,0	75,3	82,8	86,7	78,8
Tây Ninh	78,0	84,7	71,5	74,2	82,4	66,3	76,7	83,2	70,1
Bình Dương	81,5	86,2	77,0	79,4	85,3	73,8	83,4	87,9	78,8
Đồng Nai	74,9	80,8	69,0	70,3	78,2	62,7	74,2	81,3	67,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	70,2	78,7	61,9	70,4	78,6	62,4	71,3	80,4	62,1
TP. Hồ Chí Minh	66,2	74,8	58,3	66,3	75,5	57,8	65,9	74,5	57,7
Long An	77,1	84,0	70,3	75,8	82,5	69,3	78,8	85,6	72,2
Tiền Giang	81,3	87,9	75,1	80,9	86,9	75,3	80,1	86,8	73,7
Bến Tre	80,6	87,3	74,3	78,6	86,3	71,3	80,3	87,8	73,2
Trà Vinh	79,4	86,6	72,6	75,9	84,3	67,8	74,6	83,3	66,1
Vĩnh Long	77,5	84,9	70,3	76,5	84,4	69,1	76,9	83,5	70,5
Đồng Tháp	76,9	85,1	68,9	85,2	91,2	79,2	74,5	82,5	66,5
An Giang	74,5	82,8	66,5	74,4	84,3	65,1	69,1	79,5	58,7
Kiên Giang	74,2	86,4	62,1	73,2	85,4	60,8	71,9	82,7	60,3
Cần Thơ	72,0	81,8	62,5	73,4	82,7	64,3	72,9	81,3	64,3
Hậu Giang	79,0	86,6	71,4	79,4	87,2	71,5	74,4	85,2	63,4
Sóc Trăng	72,8	83,8	62,1	71,9	83,3	60,9	72,0	83,7	60,1
Bạc Liêu	73,6	84,1	63,1	71,9	85,2	58,7	72,5	84,3	60,2
Cà Mau	75,9	85,9	65,8	73,7	83,3	64,0	75,4	84,5	65,8

Nguồn: TCTK, Tính toán từ các cuộc điều tra Lao động Việc làm năm 2017, 2018, 2019  
Source: GSO, Calculated from annual Labor force surveys in 2017, 2018, 2019



## 2.2 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, 2017-2019

*Employed population in the economy, 2017-2019*

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thousand

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>53.708,6</b>	<b>27.884,1</b>	<b>25.824,5</b>	<b>54.282,5</b>	<b>28.370,0</b>	<b>25.912,5</b>	<b>54.659,2</b>	<b>28.792,2</b>	<b>25.867,0</b>
<b>Thành thị-nông thôn</b> <i>Urban-rural</i>									
Thành thị/ <i>Urban</i>	16.692,6	8.600,5	8.092,1	17.336,5	9.044,9	8.291,6	17.564,6	9.251,9	8.312,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	37.016,0	19.283,6	17.732,4	36.945,9	19.325,1	17.620,8	37.094,6	19.540,3	17.554,3
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>									
15-19	2.192,6	1.255,3	937,3	2.030,5	1.134,4	896,1	2.083,7	1.175,6	908,1
20-24	4.838,8	2.587,8	2.251,0	4.545,2	2.365,3	2.179,9	4.609,4	2.457,1	2.152,3
25-29	6.028,8	3.178,7	2.850,1	6.175,5	3.319,4	2.856,1	6.630,0	3.485,9	3.144,1
30-34	6.705,6	3.424,4	3.281,2	6.593,6	3.435,9	3.157,7	7.365,4	3.886,0	3.479,4
35-39	6.618,2	3.367,9	3.250,3	6.831,7	3.448,6	3.383,1	7.271,2	3.806,2	3.465,0
40-44	6.598,7	3.362,8	3.235,9	6.679,9	3.408,4	3.271,5	6.419,0	3.328,6	3.090,4
45-49	6.183,9	3.202,6	2.981,3	6.590,7	3.433,8	3.156,9	6.077,3	3.171,8	2.905,5
50+	14.542,2	7.504,7	7.037,5	14.835,4	7.824,2	7.011,1	14.203,0	7.481,0	6.722,0
<b>Khu vực kinh tế</b> <i>Economic sectors</i>									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	21.458,7	10.791,6	10.667,0	20.227,3	10.259,8	9.967,5	18.831,4	9.546,8	9284,6
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	14.104,5	8.351,7	5.752,8	14.797,5	8.754,8	6.042,7	16.456,7	9.751,2	6705,5
Dịch vụ/ <i>Service</i>	18.145,4	8.740,7	9.404,7	19.257,7	9.355,4	9.902,3	19.371,2	9.494,3	9876,9
<b>Loại hình kinh tế</b> <i>Type of economy</i>									
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	5.198,2	2.689,8	2.508,4	5.177,3	2.629,1	2.548,3	4.226,2	2.226,2	2.000,0
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	45.723,7	24.258,5	21.465,2	45.990,6	24.704,0	21.286,5	45.664,6	22.482,6	23.182,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	2.786,7	935,7	1.850,9	3.114,6	1.036,9	2.077,6	4.768,4	2.584,8	2.183,6

## 2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, 2017-2019 (Cont.) Employed population in the economy, 2017-2019

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thousand

	2017		2018		2019					
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female	
<b>Vị thế việc làm</b>										
<b>Employment status</b>										
Chủ cơ sở/Own account worker	1.085,7	801,3	284,3	1.167,2	862,8	304,4	1.496,0	1.097,5	398,5	
Tự làm/Self employed	21.192,4	10.932,4	10.260,1	21.075,9	10.979,5	10.096,4	19.537,5	10.222,3	9.315,2	
Lao động gia đình Unpaid family worker	8.309,0	2.822,1	5.486,9	8.039,8	2.785,8	5.253,9	7.675,3	2.652,3	5.023,0	
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	9,2	7,2	1,9	4,4	3,8	0,5	6,5	5,5	1,0	
Làm công ăn lương Wage worker	23.112,4	13.321,0	9.791,3	23.995,3	13.738,1	10.257,2	25.943,9	14.814,6	11.129,3	
<b>Nghề nghiệp</b>										
<b>Occupational groups</b>										
Nhà lãnh đạo/Leaders	606,2	441,5	164,7	619,3	450,7	168,5	521,6	392,8	128,7	
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao Professionals	3.800,9	1.716,6	2.084,4	3.812,5	1.715,1	2.097,4	4.279,0	1.943,1	2.335,8	
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Technicians and associate professionals	1.757,4	821,3	936,0	1.863,5	867,0	996,5	1.854,5	844,2	1.010,3	
Nhân viên/Clerks	978,3	504,2	474,1	1.085,8	566,5	519,2	1.071,5	555,8	515,7	
Dịch vụ, cá nhân, bảo vệ bán hàng/Service workers and market sales workers	8.928,0	3.389,9	5.538,1	9.607,0	3.739,0	5.868,0	9.526,4	3.779,2	5.747,2	
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/Skilled agricultural, forestry and fishery workers	5.158,9	3.152,4	2.006,5	4.984,0	3.078,5	1.905,5	4.008,1	2.576,1	1.432,0	
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/Crafts and related workers	7.163,2	5.109,3	2.053,9	7.477,9	5.326,4	2.151,5	7.843,2	5.681,4	2.161,8	
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/Plant/machine operators and assemblers	5.275,0	3.013,4	2.261,6	5.493,5	3.114,0	2.379,5	6.603,6	3.689,5	2.914,2	
Nghề giản đơn Elementary occupations	19.908,3	9.621,1	10.287,2	19.226,0	9.413,7	9.812,3	18.837,7	9.228,5	9.609,3	
Khác/Others	132,5	114,5	18,0	113,0	99,0	14,0	113,6	101,6	12,0	

## 2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, 2017-2019 (Cont.) Employed population in the economy, 2017-2019

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thousand

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	12.094,2	6.044,1	6.050,0	12.284,1	6.165,2	6.118,9	12.237,6	6.187,4	6.050,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	7.428,5	3.746,1	3.682,4	7.558,9	3.822,2	3.736,7	7.646,8	3.869,2	3.777,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal area</i>	11.490,1	5.866,1	5.624,0	11.572,9	5.944,4	5.628,5	11.573,1	5.963,6	5.609,4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	3.415,5	1.785,8	1.629,7	3.480,3	1.825,2	1.655,1	3.440,1	1.814,2	1.625,9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	9.353,7	4.987,3	4.366,4	9.416,0	5.106,8	4.309,2	9.930,3	5.413,7	4.516,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9.926,6	5.454,6	4.472,0	9.970,3	5.506,2	4.464,0	9.831,3	5.544,0	4.287,3
<b>Tỉnh-thành phố Provinces-cities</b>									
Hà Nội	3.949,6	2.005,8	1.943,8	4.098,9	2.096,5	2.002,3	4.048,7	2.078,3	1.970,5
Hà Giang	512,7	260,5	252,2	526,9	265,0	261,8	528,0	269,8	258,2
Cao Bằng	345,3	174,8	170,5	346,7	174,4	172,4	346,5	176,7	169,8
Bắc Kạn	208,2	106,7	101,5	213,5	110,3	103,1	209,0	109,2	99,8
Tuyên Quang	468,2	241,1	227,1	470,8	241,9	228,9	483,6	248,6	235,0
Lào Cai	429,7	219,1	210,5	437,5	223,5	214,0	428,2	221,8	206,4
Điện Biên	351,1	176,6	174,5	354,4	181,1	173,3	349,8	178,6	171,2
Lai Châu	267,2	135,2	132,1	271,3	137,7	133,6	281,8	143,6	138,2
Sơn La	728,8	365,6	363,2	741,5	379,8	361,7	765,7	390,1	375,6
Yên Bái	512,8	259,1	253,7	518,6	260,1	258,5	519,9	263,0	256,9
Hoà Bình	541,0	273,0	268,0	545,4	274,0	271,4	553,0	277,0	276,0
Thái Nguyên	734,2	365,7	368,4	741,1	371,7	369,4	766,4	374,2	392,2
Lạng Sơn	482,3	250,6	231,7	484,4	250,5	233,9	487,3	252,4	235,0
Quảng Ninh	692,4	364,9	327,5	721,3	379,0	342,3	716,5	382,4	334,1

## 2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, 2017-2019 (Cont.) Employed population in the economy, 2017-2019

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thousand

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bắc Giang	1.044,8	520,4	524,4	1.078,5	541,6	536,9	1.087,6	545,3	542,3
Phú Thọ	802,2	397,7	404,5	828,3	410,6	417,6	840,0	418,9	421,1
Vĩnh Phúc	637,8	315,9	321,9	643,4	318,8	324,6	636,9	326,5	310,5
Bắc Ninh	728,3	356,2	372,1	703,1	349,4	353,7	759,1	370,7	388,3
Hải Dương	1.048,6	508,4	540,1	1.037,6	511,1	526,4	1.053,9	527,2	526,7
Hải Phòng	1.096,6	554,6	541,9	1.108,8	561,7	547,1	1.090,7	562,7	527,9
Hưng Yên	721,2	360,6	360,6	723,2	366,9	356,2	713,6	357,1	356,5
Thái Bình	1.098,7	531,9	566,8	1.109,6	529,3	580,3	1.121,1	545,7	575,5
Hà Nam	479,5	233,6	245,9	479,0	239,5	239,5	478,9	238,6	240,3
Nam Định	1.072,6	529,3	543,3	1.082,9	526,9	555,9	1.039,1	506,2	532,8
Ninh Bình	569,0	283,0	286,0	576,3	285,9	290,4	579,1	292,1	287,0
Thanh Hóa	2.229,4	1.114,4	1.115,0	2.237,2	1.124,3	1.112,9	2.267,4	1.140,7	1.126,7
Nghệ An	1.897,4	932,3	965,1	1.915,7	951,2	964,5	1.904,4	946,4	957,9
Hà Tĩnh	679,5	331,6	347,9	681,2	341,3	339,9	687,1	335,8	351,3
Quảng Bình	491,2	242,5	248,7	511,3	252,2	259,1	510,6	255,6	255,0
Quảng Trị	334,4	171,0	163,4	334,8	170,6	164,2	340,4	174,1	166,4
Thừa Thiên Huế	592,3	305,6	286,7	590,3	306,5	283,8	597,5	309,6	287,9
Đà Nẵng	572,5	295,2	277,3	581,7	298,5	283,1	586,2	305,2	281,0
Quảng Nam	876,3	447,3	429,0	881,2	453,3	427,9	871,7	453,0	418,8
Quảng Ngãi	742,6	384,9	357,7	725,0	374,9	350,1	725,1	382,2	342,8
Bình Định	866,5	446,3	420,1	883,1	450,4	432,7	864,6	446,6	418,0
Phú Yên	506,8	268,9	237,9	517,7	276,4	241,3	510,1	276,7	233,4
Khánh Hòa	675,9	361,4	314,4	682,5	377,3	305,2	671,9	371,6	300,3
Ninh Thuận	328,9	179,7	149,3	330,2	180,5	149,7	328,8	178,3	150,4
Bình Thuận	696,3	384,8	311,5	701,0	386,9	314,1	707,4	387,8	319,6
Kon Tum	302,0	155,5	146,5	310,3	159,7	150,6	312,7	162,7	150,0

## 2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, 2017-2019 (Cont.) Employed population in the economy, 2017-2019

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thousand

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Gia Lai	873,7	449,8	423,9	895,7	461,6	434,1	898,6	467,8	430,8
Đắk Lắk	1.105,5	577,8	527,7	1.111,1	592,2	518,9	1.095,0	580,7	514,4
Đắk Nông	367,7	197,2	170,4	370,9	199,4	171,5	370,0	201,3	168,7
Lâm Đồng	766,6	405,4	361,2	792,3	412,3	380,0	763,7	401,7	362,0
Bình Phước	577,2	302,8	274,4	570,3	305,4	264,9	588,2	311,0	277,2
Tây Ninh	684,0	365,4	318,6	663,3	363,9	299,4	696,5	379,8	316,7
Bình Dương	1.387,4	714,2	673,2	1.431,6	745,5	686,0	1.603,8	849,9	753,9
Đồng Nai	1.682,3	903,5	778,8	1.624,7	887,5	737,2	1.737,6	951,3	786,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	591,7	327,8	263,9	603,3	331,9	271,4	611,7	347,0	264,8
TP. Hồ Chí Minh	4.431,1	2.373,7	2.057,4	4.522,9	2.472,6	2.050,3	4.692,6	2.574,7	2.117,8
Long An	977,3	526,3	451,0	969,6	522,0	447,7	1.001,5	547,5	454,1
Tiền Giang	1.079,8	563,3	516,5	1.099,9	572,9	527,0	1.105,1	587,7	517,5
Bến Tre	802,9	422,2	380,7	804,0	427,0	377,0	815,0	437,7	377,3
Trà Vinh	589,7	310,9	278,8	571,0	310,5	260,5	563,7	311,0	252,7
Vĩnh Long	594,7	318,1	276,6	585,7	314,0	271,7	607,6	326,7	280,9
Đồng Tháp	952,1	520,8	431,3	1.023,8	551,9	471,9	918,1	510,5	407,6
An Giang	1.073,9	590,4	483,5	1.064,1	590,5	473,5	972,2	565,3	406,9
Kiên Giang	928,5	544,9	383,6	918,5	544,4	374,1	921,8	556,2	365,6
Cần Thơ	666,2	374,3	291,9	678,9	382,2	296,7	700,2	398,4	301,8
Hậu Giang	449,7	245,5	204,2	441,7	243,5	198,1	408,2	236,9	171,2
Sóc Trăng	655,3	375,8	279,5	649,1	372,2	276,9	639,4	376,8	262,6
Bạc Liêu	491,8	282,7	209,1	494,6	292,3	202,2	500,9	298,3	202,6
Cà Mau	664,9	379,5	285,3	669,6	383,0	286,6	677,6	391,0	286,6

Nguồn: TCTK, Tính toán từ các cuộc điều tra Lao động Việc làm năm 2017, 2018, 2019

Source: GSO, Calculated from annual Labor force surveys in 2017, 2018, 2019

## 2.3 Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm và khu vực kinh tế, 2017-2019

*Structure of employed population by status in employment and economic sector, 2017-2019*

	Đơn vị/Unit: %								
	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Thành thị-nông thôn Urban-rural</b>									
Thành thị/Urban	31,1	30,8	31,3	31,9	31,9	32,0	32,1	32,1	32,1
Nông thôn/Rural	68,9	69,2	68,7	68,1	68,1	68,0	67,9	67,9	67,9
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>									
15-19	4,1	4,5	3,6	3,7	4,0	3,5	3,8	4,1	3,5
20-24	9,0	9,3	8,7	8,4	8,3	8,4	8,4	8,5	8,3
25-29	11,2	11,4	11,0	11,4	11,7	11,0	12,1	12,1	12,2
30-34	12,5	12,3	12,7	12,1	12,1	12,2	13,5	13,5	13,5
35-39	12,3	12,1	12,6	12,6	12,2	13,1	13,3	13,2	13,4
40-44	12,3	12,1	12,5	12,3	12,0	12,6	11,7	11,6	11,9
45-49	11,5	11,5	11,5	12,1	12,1	12,2	11,1	11,0	11,2
50+	27,1	26,9	27,3	27,3	27,6	27,1	26,0	26,0	26,0
<b>Khu vực kinh tế Economic sectors</b>									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản/Agriculture, forestry and fishery	40,0	38,7	41,3	37,3	36,2	38,5	34,5	33,2	35,9
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	26,3	30,0	22,3	27,3	30,9	23,3	30,1	33,9	25,9
Dịch vụ/Service	33,8	31,3	36,4	35,5	33,0	38,2	35,4	33,0	38,2
<b>Loại hình kinh tế Type of economy</b>									
Kinh tế nhà nước/State	9,7	9,6	9,7	9,5	9,3	9,8	7,7	7,7	7,7
Kinh tế ngoài nhà nước Non-state	85,1	87,0	83,1	84,7	87,1	82,1	83,5	78,1	89,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/Foreign invested	5,2	3,4	7,2	5,7	3,7	8,0	8,7	9,0	8,4

## 2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm và khu vực kinh tế, 2017-2019

(Cont.) Structure of employed population by status in employment and economic sector, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017		2018		2019				
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>Vị thế việc làm</b>									
<b>Employment status</b>									
Chủ cơ sở/Own account worker	2,0	2,9	1,1	2,2	3,0	1,2	2,7	3,8	1,5
Tự làm/Self employed	39,5	39,2	39,7	38,8	38,7	39,0	35,7	35,5	36,0
Lao động gia đình Unpaid family worker	15,5	10,1	21,2	14,8	9,8	20,3	14,0	9,2	19,4
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương Wage worker	43,0	47,8	37,9	44,2	48,4	39,6	47,5	51,5	43,0
<b>Nghề nghiệp</b>									
<b>Occupational groups</b>									
Nhà lãnh đạo/Leaders	1,1	1,6	0,6	1,1	1,6	0,7	1,0	1,4	0,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao Professionals	7,1	6,2	8,1	7,0	6,0	8,1	7,8	6,7	9,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Technicians and associate professionals	3,3	2,9	3,6	3,4	3,1	3,8	3,4	2,9	3,9
Nhân viên/Clerks	1,8	1,8	1,8	2,0	2,0	2,0	2,0	1,9	2,0
Dịch vụ, cá nhân, bảo vệ bán hàng/Service workers and market sales workers	16,6	12,2	21,4	17,7	13,2	22,6	17,4	13,1	22,2
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/Skilled agricultural, forestry and fishery workers	9,6	11,3	7,8	9,2	10,9	7,4	7,3	8,9	5,5
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/Crafts and related workers	13,3	18,3	8,0	13,8	18,8	8,3	14,3	19,7	8,4
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/Plant/machine operators and assemblers	9,8	10,8	8,8	10,1	11,0	9,2	12,1	12,8	11,3
Nghề giản đơn Elementary occupations	37,1	34,5	39,8	35,4	33,2	37,9	34,5	32,1	37,1
Khác/Others	0,2	0,4	0,1	0,2	0,3	0,1	0,2	0,4	0,0

## 2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm và khu vực kinh tế, 2017-2019

(Cont.) Structure of employed population by status in employment and economic sector, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017		2018		2019				
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	22,5	21,7	23,4	22,6	21,7	23,6	22,4	21,5	23,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	13,8	13,4	14,3	13,9	13,5	14,4	14,0	13,4	14,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal area</i>	21,4	21,0	21,8	21,3	21,0	21,7	21,2	20,7	21,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	6,4	6,4	6,3	6,4	6,4	6,4	6,3	6,3	6,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	17,4	17,9	16,9	17,3	18,0	16,6	18,2	18,8	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18,5	19,6	17,3	18,4	19,4	17,2	18,0	19,3	16,6
<b>Tỉnh-thành phố Provinces-cities</b>									
Hà Nội	7,4	7,2	7,5	7,6	7,4	7,7	7,4	7,2	7,6
Hà Giang	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9	1,0
Cao Bằng	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Tuyên Quang	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Lào Cai	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Điện Biên	0,7	0,6	0,7	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7
Lai Châu	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Sơn La	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4	1,5
Yên Bái	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9	1,0
Hoà Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1
Thái Nguyên	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,5
Lạng Sơn	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9



## 2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm và khu vực kinh tế, 2017-2019

(Cont.) Structure of employed population by status in employment and economic sector, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Quảng Ninh	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Bắc Giang	1,9	1,9	2,0	2,0	1,9	2,1	2,0	1,9	2,1
Phú Thọ	1,5	1,4	1,6	1,5	1,4	1,6	1,5	1,5	1,6
Vĩnh Phúc	1,2	1,1	1,2	1,2	1,1	1,3	1,2	1,1	1,2
Bắc Ninh	1,4	1,3	1,4	1,3	1,2	1,4	1,4	1,3	1,5
Hải Dương	2,0	1,8	2,1	1,9	1,8	2,0	1,9	1,8	2,0
Hải Phòng	2,0	2,0	2,1	2,0	2,0	2,1	2,0	2,0	2,0
Hưng Yên	1,3	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,3	1,2	1,4
Thái Bình	2,0	1,9	2,2	2,0	1,9	2,2	2,1	1,9	2,2
Hà Nam	0,9	0,8	1,0	0,9	0,8	0,9	0,9	0,8	0,9
Nam Định	2,0	1,9	2,1	2,0	1,9	2,1	1,9	1,8	2,1
Ninh Bình	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1
Thanh Hóa	4,2	4,0	4,3	4,1	4,0	4,3	4,1	4,0	4,4
Nghệ An	3,5	3,3	3,7	3,5	3,4	3,7	3,5	3,3	3,7
Hà Tĩnh	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,4
Quảng Bình	0,9	0,9	1,0	0,9	0,9	1,0	0,9	0,9	1,0
Quảng Trị	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Thừa Thiên Huế	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Đà Nẵng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Quảng Nam	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6
Quảng Ngãi	1,4	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4	1,3	1,3	1,3
Bình Định	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6
Phú Yên	0,9	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9	0,9	1,0	0,9
Khánh Hòa	1,3	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,2	1,3	1,2
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Bình Thuận	1,3	1,4	1,2	1,3	1,4	1,2	1,3	1,3	1,2

## 2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm và khu vực kinh tế, 2017-2019

(Cont.) Structure of employed population by status in employment and economic sector, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Kon Tum	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Gia Lai	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6	1,7	1,6	1,6	1,7
Đắk Lắk	2,1	2,1	2,0	2,0	2,1	2,0	2,0	2,0	2,0
Đắk Nông	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Lâm Đồng	1,4	1,5	1,4	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4	1,4
Bình Phước	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1
Tây Ninh	1,3	1,3	1,2	1,2	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2
Bình Dương	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,9	3,0	2,9
Đồng Nai	3,1	3,2	3,0	3,0	3,1	2,8	3,2	3,3	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,2	1,0	1,1	1,2	1,0	1,1	1,2	1,0
TP. Hồ Chí Minh	8,3	8,5	8,0	8,3	8,7	7,9	8,6	8,9	8,2
Long An	1,8	1,9	1,7	1,8	1,8	1,7	1,8	1,9	1,8
Tiền Giang	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Bến Tre	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
Trà Vinh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,0
Vĩnh Long	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1
Đồng Tháp	1,8	1,9	1,7	1,9	1,9	1,8	1,7	1,8	1,6
An Giang	2,0	2,1	1,9	2,0	2,1	1,8	1,8	2,0	1,6
Kiên Giang	1,7	2,0	1,5	1,7	1,9	1,4	1,7	1,9	1,4
Cần Thơ	1,2	1,3	1,1	1,3	1,3	1,1	1,3	1,4	1,2
Hậu Giang	0,8	0,9	0,8	0,8	0,9	0,8	0,7	0,8	0,7
Sóc Trăng	1,2	1,3	1,1	1,2	1,3	1,1	1,2	1,3	1,0
Bạc Liêu	0,9	1,0	0,8	0,9	1,0	0,8	0,9	1,0	0,8
Cà Mau	1,2	1,4	1,1	1,2	1,3	1,1	1,2	1,4	1,1

Nguồn: TCTK, Tính toán từ các cuộc điều tra Lao động Việc làm năm 2017, 2018, 2019

Source: GSO, Calculated from annual Labor force surveys in 2017, 2018, 2019

## 2.4 Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, 2017-2019

*Rate of trained persons employed, 2017-2019*

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>21,3</b>	<b>23,8</b>	<b>18,5</b>	<b>21,9</b>	<b>24,4</b>	<b>19,2</b>	<b>22,6</b>	<b>25,0</b>	<b>20,0</b>
<b>Thành thị-nông thôn</b> <i>Urban-rural</i>									
Thành thị/ <i>Urban</i>	37,6	40,8	34,1	37,4	40,4	34,2	39,1	41,7	36,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	13,9	16,2	11,4	14,6	17,0	12,1	14,8	17,0	12,3
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>									
15-19	1,3	1,5	1,2	1,8	2,2	1,3	1,2	1,5	0,9
20-24	25,4	21,7	29,8	25,0	21,8	28,4	23,8	21,2	26,8
25-29	36,3	35,9	36,8	38,2	36,8	39,8	36,8	35,2	38,4
30-34	31,6	35,2	27,9	33,3	36,1	30,1	34,9	36,8	32,7
35-39	26,3	30,2	22,2	27,6	32,0	23,2	30,8	35,3	25,7
40-44	19,0	23,5	14,3	19,8	24,8	14,5	21,7	26,3	16,7
45-49	15,6	19,5	11,3	15,6	18,9	12,0	15,7	19,8	11,2
50+	13,0	17,0	8,7	13,1	17,0	8,7	11,7	15,3	7,6
<b>Khu vực kinh tế</b> <i>Economic sectors</i>									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	4,2	5,6	2,9	4,1	5,3	3,0	4,0	4,9	3,1
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	18,5	20,9	15,0	17,7	20,4	13,8	18,0	20,7	14,2
Dịch vụ/ <i>Service</i>	43,6	49,2	38,3	43,8	49,2	38,8	44,7	49,6	39,9
<b>Loại hình kinh tế</b> <i>Type of economy</i>									
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	84,6	81,1	88,3	86,1	83,5	88,8	88,4	84,9	91,7
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	14,0	17,2	10,4	14,7	17,8	11,1	17,2	20,1	13,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	21,7	29,8	17,6	22,1	33,2	16,5	19,9	28,2	14,9

## 2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, 2017-2019 (Cont.) Rate of trained persons employed, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017		2018		2019				
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>Vị thế việc làm</b> <b>Employment status</b>									
Chủ cơ sở/Own account worker	34,7	36,9	28,4	41,1	44,0	32,9	2,7	3,8	1,5
Tự làm/Self employed	8,6	11,4	5,6	9,1	11,9	6,1	35,7	35,5	36,0
Lao động gia đình Unpaid family worker	6,9	10,8	4,8	7,5	10,9	5,7	14,0	9,2	19,4
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	44,9	40,4	61,4	62,9	67,6	27,3	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương Wage worker	37,4	35,9	39,4	37,0	35,9	38,5	47,5	51,5	43,0
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	28,8	33,8	23,8	29,4	34,2	24,7	32,3	36,7	27,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	17,5	19,4	15,6	18,3	20,1	16,5	18,0	20,1	15,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal area	20,5	23,2	17,8	21,0	23,8	18,1	21,3	24,0	18,4
Tây Nguyên/Central Highlands	14,1	15,1	13,1	14,0	15,1	12,8	14,2	14,7	13,6
Đông Nam Bộ/South East	27,3	29,4	24,9	28,1	30,8	25,0	28,1	30,7	25,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,5	14,2	10,4	13,4	14,5	11,9	13,2	14,2	11,9
<b>Tỉnh-thành phố</b> <b>Provinces-cities</b>									
Hà Nội	39,3	43,4	35,0	41,9	45,4	38,3	47,9	50,7	45,0
Hà Giang	12,2	12,1	12,4	13,7	13,8	13,5	12,5	13,2	11,7
Cao Bằng	20,7	19,7	21,6	20,3	19,3	21,3	20,6	21,0	20,1
Bắc Kạn	16,7	16,6	16,8	17,5	18,0	16,9	15,7	15,6	15,9
Tuyên Quang	15,9	18,2	13,4	19,4	20,5	18,3	20,7	22,4	18,9
Lào Cai	18,7	20,7	16,7	16,8	16,9	16,8	19,2	20,9	17,4
Điện Biên	14,1	15,6	12,6	15,3	16,6	14,0	16,0	16,9	15,0
Lai Châu	14,3	16,2	12,4	14,1	15,9	12,3	13,2	14,6	11,8

## 2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, 2017-2019 (Cont.) Rate of trained persons employed, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Sơn La	15,1	17,4	12,9	14,9	16,1	13,5	11,0	13,2	8,7
Yên Bái	16,5	18,6	14,4	19,9	23,2	16,7	17,4	19,7	15,1
Hoà Bình	17,7	19,6	15,7	17,4	19,1	15,6	17,3	18,8	15,9
Thái Nguyên	26,5	29,5	23,5	24,7	27,3	22,0	23,9	27,1	20,9
Lạng Sơn	16,0	15,8	16,2	19,8	20,9	18,6	16,2	16,0	16,5
Quảng Ninh	34,4	40,3	27,9	35,2	40,3	29,5	37,6	45,1	29,1
Bắc Giang	15,0	17,3	12,7	16,7	18,8	14,5	17,8	20,8	14,7
Phú Thọ	21,6	25,8	17,4	21,8	26,6	17,0	24,6	29,3	19,9
Vĩnh Phúc	21,9	29,0	15,0	22,2	28,8	15,7	24,9	32,1	17,4
Bắc Ninh	26,4	32,6	20,5	27,9	33,9	21,9	28,1	33,7	22,7
Hải Dương	20,5	25,7	15,6	17,7	22,1	13,3	21,9	26,3	17,6
Hải Phòng	33,4	40,2	26,5	31,2	37,9	24,2	31,4	37,6	24,9
Hưng Yên	22,5	27,4	17,6	20,3	25,4	15,0	25,4	30,2	20,5
Thái Bình	15,4	18,8	12,2	18,3	22,6	14,4	15,2	18,2	12,4
Hà Nam	20,4	23,8	17,1	20,6	23,5	17,6	19,9	24,2	15,7
Nam Định	18,3	21,8	14,9	15,8	19,3	12,5	17,6	21,1	14,2
Ninh Bình	26,6	32,5	20,7	27,3	32,7	21,9	28,9	32,5	25,3
Thanh Hóa	18,5	20,8	16,1	19,2	22,1	16,3	19,2	23,0	15,5
Nghệ An	20,2	21,8	18,7	20,7	23,8	17,7	20,5	22,7	18,4
Hà Tĩnh	23,6	29,3	18,2	24,0	26,3	21,6	24,6	27,8	21,5
Quảng Bình	21,4	25,1	17,7	24,5	27,6	21,5	21,5	25,1	17,9
Quảng Trị	23,9	27,3	20,3	25,6	28,9	22,2	23,0	27,0	18,8
Thừa Thiên Huế	26,4	29,4	23,2	22,1	25,6	18,3	22,3	24,5	19,8
Đà Nẵng	40,4	43,7	36,9	42,6	47,2	37,8	44,7	48,1	40,9
Quảng Nam	19,6	22,8	16,3	19,9	22,3	17,3	18,6	20,0	17,0
Quảng Ngãi	16,7	19,7	13,6	17,8	20,6	14,7	20,3	23,6	16,7
Bình Định	19,7	24,3	14,8	21,0	26,1	15,6	19,1	22,8	15,1
Phú Yên	17,8	20,5	14,7	14,6	17,2	11,6	16,2	18,8	13,1
Khánh Hòa	17,9	19,8	15,7	18,5	19,1	17,8	22,9	24,5	21,0

## 2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, 2017-2019 (Cont.) Rate of trained persons employed, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	14,3	14,4	14,2	18,9	20,3	17,3	18,8	20,0	17,4
Bình Thuận	15,4	16,4	14,2	13,9	14,7	12,9	16,0	16,9	14,8
Kon Tum	16,3	17,0	15,6	17,6	18,3	17,0	12,6	13,2	11,9
Gia Lai	10,5	11,4	9,6	10,2	12,2	8,1	12,4	13,7	11,1
Đắk Lắk	13,7	14,8	12,5	14,2	14,8	13,4	14,4	15,1	13,7
Đắk Nông	11,9	12,7	11,0	13,8	14,7	12,8	14,0	13,5	14,6
Lâm Đồng	19,0	20,0	17,9	16,6	17,6	15,6	16,7	16,5	16,8
Bình Phước	14,0	15,5	12,4	17,2	18,7	15,3	15,8	18,1	13,3
Tây Ninh	11,9	13,4	10,2	14,8	16,3	13,1	12,5	13,7	11,0
Bình Dương	16,9	20,6	12,9	20,9	24,9	16,5	22,0	25,4	18,3
Đồng Nai	22,3	24,5	19,7	20,0	21,3	18,6	20,0	22,9	16,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,2	30,8	25,0	25,9	28,4	22,7	27,8	31,4	23,1
TP. Hồ Chí Minh	36,5	38,1	34,7	36,9	39,9	33,4	37,1	39,2	34,5
Long An	14,4	16,5	12,0	16,0	17,9	13,8	15,5	16,7	14,2
Tiền Giang	10,2	12,4	7,8	11,9	13,8	9,9	11,7	12,9	10,2
Bến Tre	12,9	14,5	11,1	9,1	9,6	8,6	11,7	13,0	10,2
Trà Vinh	11,8	14,3	9,0	10,8	12,1	9,2	11,8	13,5	9,8
Vĩnh Long	13,6	16,5	10,3	18,1	20,5	15,2	15,4	17,2	13,3
Đồng Tháp	15,3	17,5	12,6	11,2	12,1	10,2	13,5	14,5	12,1
An Giang	11,9	13,7	9,6	13,5	14,7	12,0	14,6	15,2	13,7
Kiên Giang	10,7	11,9	8,9	15,3	15,1	15,5	13,6	14,7	12,0
Cần Thơ	22,2	22,9	21,3	24,5	26,5	21,9	16,4	17,5	14,9
Hậu Giang	8,9	10,1	7,4	9,7	10,9	8,2	10,8	11,3	10,1
Sóc Trăng	10,1	11,7	8,0	11,4	12,1	10,4	12,2	12,0	12,6
Bạc Liêu	8,7	9,7	7,4	8,2	8,4	7,8	9,0	9,2	8,6
Cà Mau	9,8	10,7	8,6	12,5	13,8	10,9	12,0	13,4	10,2

Nguồn: TCTK, Tính toán từ các cuộc điều tra Lao động Việc làm năm 2017, 2018, 2019

Source: GSO, Calculated from annual Labor force surveys in 2017, 2018, 2019

## 2.5 Tỷ lệ thất nghiệp, 2017-2019

### Unemployment rate, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>2,0</b>	<b>2,2</b>	<b>1,8</b>	<b>2,0</b>	<b>1,9</b>	<b>2,1</b>	<b>2,0</b>	<b>2,0</b>	<b>2,0</b>
<b>Thành thị-nông thôn</b>									
<b>Urban-rural</b>									
Thành thị/ <i>Urban</i>	3,0	3,3	2,7	3,0	2,9	3,0	2,9	2,9	3,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	1,6	1,7	1,4	1,5	1,4	1,7	1,5	1,5	1,5
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>									
15-19	7,8	8,1	7,2	7,4	7,1	7,8	7,6	7,3	8,0
20-24	7,3	7,1	7,5	6,7	5,6	7,9	6,0	6,1	5,9
25-29	3,0	3,3	2,7	3,2	2,4	4,1	3,3	3,0	3,6
30-34	1,5	1,7	1,3	1,7	1,5	1,9	1,7	1,5	1,8
35-39	0,8	0,9	0,7	1,1	1,2	1,0	1,1	1,1	1,0
40-44	0,8	0,9	0,5	0,7	0,7	0,5	0,9	1,0	0,9
45-49	0,8	0,8	0,7	0,9	1,0	0,7	0,9	1,0	0,8
50+	0,7	0,9	0,6	0,8	1,0	0,6	0,7	0,7	0,7
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,9	2,4	1,5	1,8	1,9	1,6	1,6	1,8	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	0,9	1,2	0,7	1,0	0,9	1,0	1,2	1,5	0,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal area</i>	2,3	2,4	2,1	2,4	2,2	2,6	2,2	2,3	2,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	1,0	0,8	1,2	1,0	0,5	1,5	1,3	1,2	1,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	2,5	2,8	2,2	2,5	2,6	2,4	2,4	2,4	2,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,6	2,5	2,7	2,4	1,9	3,1	2,7	2,0	3,6

## 2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp, 2017-2019 (Cont.) Unemployment rate, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>Tỉnh-thành phố</b> <b>Provinces-cities</b>									
Hà Nội	2,0	2,3	1,6	1,7	1,8	1,7	1,7	1,5	1,9
Hà Giang	0,4	0,4	0,5	0,3	0,2	0,4	0,9	1,2	0,7
Cao Bằng	0,7	0,9	0,5	1,0	0,8	1,1	0,7	0,8	0,6
Bắc Kạn	1,0	1,1	0,8	0,8	0,8	0,7	0,9	1,1	0,8
Tuyên Quang	0,9	1,1	0,7	1,2	1,1	1,3	1,3	1,8	0,7
Lào Cai	0,8	1,0	0,6	1,0	0,9	1,2	1,7	1,8	1,5
Điện Biên	0,4	0,4	0,4	0,5	0,3	0,6	0,4	0,5	0,3
Lai Châu	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,4	0,6	0,7	0,4
Sơn La	0,4	0,4	0,4	0,2	0,1	0,3	0,7	0,6	0,8
Yên Bái	0,5	0,7	0,2	0,4	0,4	0,4	1,5	2,1	0,9
Hoà Bình	0,4	0,5	0,4	0,6	0,5	0,6	0,6	0,9	0,2
Thái Nguyên	1,4	1,7	1,2	1,1	1,0	1,2	1,4	2,2	0,6
Lạng Sơn	2,0	2,4	1,6	2,8	2,5	3,1	2,5	2,9	2,2
Quảng Ninh	3,2	3,7	2,6	3,0	2,9	3,2	2,5	2,6	2,3
Bắc Giang	0,8	1,1	0,5	1,0	0,8	1,2	1,2	1,5	0,9
Phú Thọ	1,9	2,7	1,1	1,7	1,9	1,5	1,2	1,7	0,8
Vĩnh Phúc	1,5	2,1	1,0	1,7	2,0	1,3	1,6	2,1	1,1
Bắc Ninh	1,7	2,0	1,4	1,9	2,1	1,7	2,4	2,9	1,9
Hải Dương	2,2	2,8	1,5	2,4	2,7	2,2	1,6	1,9	1,2
Hải Phòng	3,5	4,4	2,5	3,1	3,2	2,9	1,8	2,3	1,3
Hưng Yên	1,1	1,5	0,8	1,1	1,2	1,1	1,8	2,4	1,2
Thái Bình	1,2	1,6	0,8	1,2	1,5	0,9	1,1	1,5	0,7



## 2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp, 2017-2019 (Cont.) Unemployment rate, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Hà Nam	1,7	2,3	1,2	1,9	2,4	1,4	1,6	1,7	1,6
Nam Định	1,2	1,2	1,2	0,5	0,3	0,7	1,1	1,3	0,8
Ninh Bình	1,1	1,3	0,9	1,1	1,4	0,8	0,4	0,4	0,4
Thanh Hóa	1,2	1,5	1,0	1,5	1,4	1,5	1,2	1,3	1,1
Nghệ An	1,0	1,1	0,8	1,1	1,2	1,1	1,1	1,2	1,0
Hà Tĩnh	3,3	4,0	2,6	4,1	5,1	3,1	2,8	3,0	2,7
Quảng Bình	3,4	3,9	2,9	3,1	3,6	2,5	1,1	1,1	1,0
Quảng Trị	2,9	3,3	2,5	3,2	2,5	4,0	2,9	3,0	2,8
Thừa Thiên Huế	4,5	5,5	3,5	4,0	4,6	3,5	3,8	4,1	3,4
Đà Nẵng	3,7	4,0	3,4	4,0	3,5	4,5	3,4	3,5	3,2
Quảng Nam	2,6	2,6	2,7	2,8	2,6	3,1	2,7	3,1	2,3
Quảng Ngãi	1,9	1,8	2,0	2,1	1,7	2,4	1,9	1,7	2,1
Bình Định	3,0	3,0	3,1	2,6	2,1	3,2	3,0	3,8	2,1
Phú Yên	1,5	1,6	1,3	1,1	0,7	1,6	2,1	2,0	2,3
Khánh Hòa	3,1	2,2	4,0	3,2	2,2	4,3	3,3	3,3	3,4
Ninh Thuận	2,7	2,1	3,4	3,0	2,1	4,1	2,8	3,2	2,3
Bình Thuận	2,2	2,2	2,3	2,6	1,5	3,9	2,7	1,9	3,7
Kon Tum	0,7	0,7	0,7	0,9	0,6	1,3	1,1	1,0	1,1
Gia Lai	0,7	0,6	0,8	0,8	0,4	1,1	1,0	0,9	1,2
Đắk Lắk	1,7	1,5	2,0	1,9	1,0	2,8	2,0	1,7	2,3
Đắk Nông	0,5	0,1	1,0	0,7	0,4	1,1	1,1	1,3	0,8
Lâm Đồng	0,6	0,4	0,8	0,1	0,1	0,1	0,8	0,9	0,7
Bình Phước	2,7	2,8	2,6	2,9	2,6	3,1	2,6	2,7	2,5

## 2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp, 2017-2019 (Cont.) Unemployment rate, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Tây Ninh	1,2	1,0	1,3	1,4	0,9	2,0	1,5	1,3	1,7
Bình Dương	2,8	3,0	2,5	2,2	2,6	1,8	2,7	2,3	3,0
Đồng Nai	2,2	2,0	2,4	2,5	2,5	2,6	1,6	1,7	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	3,0	1,8	2,2	2,5	1,8	2,0	1,9	2,0
TP. Hồ Chí Minh	2,8	3,3	2,1	2,8	2,9	2,6	2,8	2,8	2,7
Long An	1,9	2,0	1,8	2,2	2,0	2,5	5,2	3,5	7,3
Tiền Giang	2,0	2,5	1,5	1,5	1,1	1,8	1,6	1,5	1,8
Bến Tre	1,4	1,2	1,7	0,3	0,2	0,4	1,7	0,9	2,6
Trà Vinh	2,6	2,6	2,7	2,7	2,4	2,9	2,6	2,5	2,7
Vĩnh Long	3,3	3,6	3,0	3,9	3,4	4,4	2,4	1,6	3,3
Đồng Tháp	3,1	3,3	3,0	3,3	1,9	4,8	1,2	1,1	1,3
An Giang	2,8	2,6	2,9	2,2	1,5	3,1	3,0	2,1	4,3
Kiên Giang	2,8	2,1	3,8	2,8	1,8	4,2	3,2	2,0	5,0
Cần Thơ	3,3	3,2	3,5	3,4	2,8	4,1	2,8	1,9	3,9
Hậu Giang	1,3	1,2	1,6	1,6	1,3	2,0	2,9	2,5	3,3
Sóc Trăng	2,8	2,3	3,5	3,1	2,8	3,5	2,8	2,1	3,8
Bạc Liêu	3,8	2,6	5,3	3,2	3,1	3,5	3,3	2,8	4,0
Cà Mau	2,8	2,7	2,9	2,3	1,7	3,1	1,9	1,6	2,4

Nguồn: TCTK, Tính toán từ các cuộc điều tra Lao động Việc làm năm 2017, 2018, 2019

Source: GSO, Calculated from annual Labor force surveys in 2017, 2018, 2019

## 2.6 Thu nhập bình quân một lao động có việc làm, 2017-2019

*Average income for an employed person, 2017-2019*

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million VND

	2017			2018			2019		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>4,4</b>	<b>5,3</b>	<b>3,5</b>	<b>4,8</b>	<b>5,7</b>	<b>3,9</b>	<b>5,6</b>	<b>6,5</b>	<b>4,6</b>
<b>Thành thị-nông thôn</b> <i>Urban-rural</i>									
Thành thị/ <i>Urban</i>	6,1	6,8	5,3	6,5	7,3	5,6	7,4	8,2	6,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	3,7	4,6	2,7	4,1	5,0	3,1	4,8	5,7	3,7
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>									
15-19	1,9	2,0	1,9	2,2	2,2	2,2	3,0	3,0	3,0
20-24	3,5	3,5	3,4	3,8	3,9	3,6	4,7	4,9	4,5
25-29	4,4	4,8	4,0	4,8	5,2	4,3	5,8	6,3	5,2
30-34	4,9	5,7	4,1	5,4	6,2	4,6	6,4	7,3	5,5
35-39	5,3	6,3	4,2	5,8	6,9	4,6	6,7	7,8	5,4
40-44	5,3	6,5	4,1	5,8	7,1	4,5	6,6	7,8	5,2
45-49	5,2	6,5	3,7	5,5	6,9	4,1	6,2	7,4	4,8
50+	3,8	4,9	2,7	4,2	5,2	3,0	4,5	5,6	3,3
<b>Khu vực kinh tế</b> <i>Economic sectors</i>									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản/ <i>Agriculture, forestry   and fishery</i>	2,5	3,6	1,4	2,7	3,9	1,5	3,0	4,2	1,8
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	5,5	6,0	4,7	5,9	6,5	5,1	6,7	7,3	5,8
Dịch vụ/ <i>Service</i>	5,9	6,6	5,2	6,3	7,1	5,5	7,1	8,0	6,2
<b>Loại hình kinh tế</b> <i>Type of economy</i>									
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	6,3	6,8	5,9	6,7	7,2	6,2	7,3	7,8	6,8
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	4,1	5,1	3,0	4,5	5,5	3,4	5,3	6,3	4,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	6,3	7,0	5,9	6,7	7,4	6,3	7,4	8,2	7,0

## 2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm, 2017-2019 (Cont.) Average income for an employed person, 2017-2019

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million VND

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>Vị thế việc làm</b> <i>Employment status</i>									
Chủ cơ sở/Own account worker	15,4	16,0	13,7	15,9	16,2	15,2	15,0	15,5	13,3
Tự làm/Self employed	4,4	5,3	3,5	4,8	5,8	3,9	5,3	6,1	4,3
Lao động gia đình Unpaid family worker									
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	7,3	8,2	4,2	4,6	4,9	1,8	5,1	5,5	3,1
Làm công ăn lương Wage worker	5,5	5,7	5,1	5,9	6,2	5,4	6,7	7,1	6,2
<b>Nghề nghiệp</b> <i>Occupational groups</i>									
Nhà lãnh đạo/Leaders	12,4	12,9	10,9	12,6	13,3	10,9	14,3	14,7	13,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao Professionals	7,7	8,7	7,0	8,3	9,4	7,3	9,2	10,4	8,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Technicians and associate professionals	6,4	7,4	5,6	7,0	8,0	6,1	7,8	9,1	6,7
Nhân viên/Clerks	5,6	5,8	5,3	6,2	6,6	5,9	7,1	7,5	6,7
Dịch vụ, cá nhân, bảo vệ bán hàng/Service workers and market sales workers	5,2	6,1	4,7	5,6	6,4	5,0	6,3	7,4	5,7
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/Skilled agricultural, forestry and fishery workers	3,9	5,0	2,1	4,4	5,7	2,3	4,5	5,6	2,5
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/Crafts and related workers	5,1	5,6	3,9	5,6	6,2	4,3	6,4	7,0	4,8
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/Plant/machine operators and assemblers	6,0	6,5	5,2	6,4	7,1	5,6	7,1	7,7	6,2
Nghề giản đơn Elementary occupations	2,4	3,3	1,6	2,6	3,5	1,8	3,1	4,1	2,2
Khác/Others									

## 2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm, 2017-2019 (Cont.) Average income for an employed person, 2017-2019

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million VND

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4,9	5,9	3,8	5,3	6,3	4,3	6,4	7,5	5,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	2,9	3,6	2,3	3,2	3,9	2,6	3,7	4,5	3,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal area</i>	3,7	4,4	2,9	4,1	4,9	3,3	4,7	5,6	3,8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	3,8	4,7	2,8	3,9	4,9	2,8	4,4	5,2	3,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	6,5	7,2	5,7	7,0	7,8	6,1	8,0	8,7	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,2	5,1	3,1	4,7	5,7	3,4	5,2	6,1	4,0
<b>Tỉnh-thành phố Provinces-cities</b>									
Hà Nội	6,0	7,1	4,9	6,4	7,4	5,3	7,7	8,8	6,5
Hà Giang	2,5	3,1	1,9	2,7	3,2	2,1	2,7	3,3	2,2
Cao Bằng	1,9	2,1	1,7	2,1	2,3	1,8	2,3	2,7	1,9
Bắc Kạn	2,1	2,5	1,7	2,3	2,8	1,8	2,7	3,2	2,2
Tuyên Quang	2,5	3,0	1,9	2,8	3,4	2,2	3,4	4,1	2,6
Lào Cai	2,9	3,9	1,8	3,5	4,5	2,4	3,8	4,7	2,9
Điện Biên	2,0	2,6	1,3	2,2	2,8	1,6	2,5	3,1	1,8
Lai Châu	2,0	2,6	1,3	2,2	2,9	1,4	2,4	3,2	1,6
Sơn La	2,3	3,1	1,5	2,4	3,1	1,6	2,7	3,8	1,5
Yên Bái	2,6	3,4	1,7	3,1	3,9	2,2	3,6	4,7	2,5
Hoà Bình	3,0	4,0	2,0	3,1	4,0	2,2	3,9	4,8	2,9
Thái Nguyên	3,7	4,4	3,1	3,9	4,6	3,2	4,8	5,4	4,3
Lạng Sơn	2,8	3,3	2,2	3,5	4,0	2,9	3,9	4,4	3,4
Quảng Ninh	4,9	6,1	3,6	5,3	6,2	4,3	5,9	6,9	4,7
Bắc Giang	4,1	4,4	3,8	4,8	5,2	4,4	5,2	5,8	4,6

## 2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm, 2017-2019 (Cont.) Average income for an employed person, 2017-2019

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million VND

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Phú Thọ	3,4	4,2	2,6	3,4	4,1	2,6	4,3	5,1	3,4
Vĩnh Phúc	4,3	5,4	3,2	4,7	5,8	3,6	6,2	7,9	4,4
Bắc Ninh	5,6	6,4	4,8	6,1	7,1	5,1	7,3	8,2	6,5
Hải Dương	4,1	5,1	3,2	4,6	5,5	3,7	5,7	6,9	4,6
Hải Phòng	5,3	6,2	4,3	5,7	6,6	4,7	6,5	7,6	5,3
Hưng Yên	4,4	5,4	3,4	5,1	6,4	3,7	5,9	7,3	4,5
Thái Bình	3,5	4,4	2,7	4,1	5,0	3,2	5,2	5,9	4,4
Hà Nam	3,7	4,5	3,0	4,4	5,4	3,3	4,7	5,7	3,6
Nam Định	3,6	4,6	2,6	4,0	5,0	3,1	4,9	6,2	3,7
Ninh Bình	3,5	4,4	2,7	4,0	4,8	3,1	4,8	5,9	3,6
Thanh Hóa	3,1	3,8	2,4	3,7	4,4	3,1	4,5	5,4	3,5
Nghệ An	3,2	4,0	2,5	3,5	4,4	2,6	4,2	5,1	3,2
Hà Tĩnh	3,1	4,1	2,2	3,5	4,4	2,7	3,9	4,8	3,0
Quảng Bình	3,3	4,2	2,4	3,8	4,7	3,0	4,1	5,1	3,1
Quảng Trị	3,6	4,3	2,9	4,1	4,8	3,4	4,3	5,0	3,4
Thừa Thiên Huế	3,8	4,3	3,3	4,3	4,8	3,8	4,8	5,4	4,2
Đà Nẵng	6,1	6,5	5,6	6,6	7,2	6,0	7,5	8,5	6,4
Quảng Nam	3,6	4,3	3,0	3,8	4,6	3,0	4,8	5,5	4,0
Quảng Ngãi	3,5	4,2	2,7	3,6	4,2	3,0	4,6	5,4	3,7
Bình Định	4,3	5,4	3,2	4,7	5,9	3,4	4,8	5,6	4,0
Phú Yên	3,6	4,4	2,7	3,7	4,6	2,6	4,3	5,4	3,1
Khánh Hòa	4,0	4,7	3,2	4,7	5,4	3,8	5,5	6,1	4,7
Ninh Thuận	3,5	4,1	2,8	3,8	4,4	3,0	4,6	5,4	3,7
Bình Thuận	5,0	5,8	3,9	5,3	6,3	4,1	5,6	6,5	4,5
Kon Tum	3,5	4,0	3,0	4,1	4,8	3,2	4,0	4,8	3,2
Gia Lai	3,1	3,2	3,0	3,1	3,3	2,9	3,7	4,0	3,4
Đắk Lắk	3,7	4,6	2,6	4,1	5,3	2,7	4,2	5,3	3,0

## 2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm, 2017-2019 (Cont.) Average income for an employed person, 2017-2019

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million VND

	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Đắk Nông	4,1	5,9	2,0	3,9	5,2	2,4	4,2	5,3	2,9
Lâm Đồng	4,8	6,3	3,0	4,5	5,8	3,0	5,5	6,7	4,0
Bình Phước	5,1	6,3	3,7	5,4	6,4	4,2	5,7	6,8	4,5
Tây Ninh	4,4	4,9	3,9	5,0	5,4	4,5	5,8	6,2	5,3
Bình Dương	6,2	6,9	5,6	7,1	8,0	6,2	8,6	9,3	7,9
Đồng Nai	6,3	7,0	5,5	6,2	6,7	5,7	7,6	8,1	7,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,5	6,5	4,4	6,2	7,1	5,0	6,5	7,6	5,2
TP. Hồ Chí Minh	7,3	8,0	6,4	7,9	8,7	6,9	8,7	9,5	7,8
Long An	5,0	6,2	3,6	5,6	6,6	4,5	6,2	7,0	5,2
Tiền Giang	4,5	5,3	3,5	5,2	6,3	4,0	6,1	7,5	4,6
Bến Tre	3,4	4,3	2,5	3,9	5,0	2,6	4,4	5,2	3,5
Trà Vinh	3,4	4,1	2,7	4,0	4,8	3,0	4,2	5,0	3,3
Vĩnh Long	3,2	3,9	2,4	3,8	4,7	2,8	4,4	5,1	3,5
Đồng Tháp	4,3	5,3	3,1	4,5	5,9	2,9	5,3	6,4	3,9
An Giang	4,1	4,9	3,0	4,8	5,5	3,9	5,1	5,9	4,1
Kiên Giang	4,7	5,7	3,2	5,3	6,5	3,6	5,7	6,5	4,3
Cần Thơ	4,9	5,5	4,0	5,3	6,0	4,2	4,6	5,1	3,9
Hậu Giang	3,5	4,4	2,3	3,8	4,8	2,6	4,3	4,9	3,3
Sóc Trăng	3,8	4,6	2,7	4,3	5,1	3,1	4,5	5,3	3,3
Bạc Liêu	4,7	6,0	3,0	4,9	6,2	2,9	5,9	7,2	3,8
Cà Mau	4,1	5,2	2,7	4,1	5,0	3,0	5,4	6,5	3,8

Nguồn: TCTK, Tính toán từ các cuộc điều tra Lao động Việc làm năm 2017, 2018, 2019

Source: GSO, Calculated from annual Labor force surveys in 2017, 2018, 2019

## 2.7 Khoảng cách giới về tiền lương, 2017-2019

*Gender gap in wages, 2017-2019*

	Đơn vị/Unit: %		
	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>33,5</b>	<b>32,4</b>	<b>29,5</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>			
Thành thị/Urban	22,7	22,5	21,5
Nông thôn/Rural	41,0	39,3	35,2
<b>Nhóm tuổi/Age group</b>			
15-24	3,0	6,0	4,8
25-49	33,1	31,8	28,8
50+	45,1	42,7	41,9
<b>Khu vực kinh tế/Economic sectors</b>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản/Agriculture, forestry and fishery	60,8	61,6	57,1
Công nghiệp và xây dựng/Industry and construction	21,9	21,0	19,7
Dịch vụ/Service	22,0	21,8	22,6
<b>Loại hình kinh tế/Type of economy</b>			
Kinh tế nhà nước/State	13,4	14,0	12,9
Kinh tế ngoài nhà nước/Non-state	39,9	38,9	35,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/Foreign invested	15,9	15,5	14,8
<b>Nghề nghiệp/Occupational groups</b>			
Nhà lãnh đạo/Leaders	15,3	17,5	11,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao/Professionals	20,0	22,1	20,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung/Technicians and associate professionals	24,1	23,3	26,5
Nhân viên/Clerks	9,0	11,2	10,3
Dịch vụ, cá nhân, bảo vệ bán hàng/Service workers and market sales workers	23,6	20,9	23,6
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/Skilled agricultural, forestry and fishery workers	57,8	60,4	55,4
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/Crafts and related workers	31,4	30,8	30,5
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/Plant/machine operators and assemblers	20,2	20,2	19,4
Nghề giản đơn/Elementary occupations	50,4	48,7	45,2
<b>Vị thế việc làm/Employment status</b>			
Chủ cơ sở/Own account worker	14,5	6,0	14,3
Tự làm/Self employed	33,5	32,8	29,6
Lao động gia đình/Unpaid family worker			
Xã viên hợp tác xã/Member of cooperative	48,5	63,9	42,7
Làm công ăn lương/Wage worker	10,9	12,0	12,2



## 2.7 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương, 2017-2019 (Cont.) Gender gap in wages, 2017-2019

	Đơn vị/Unit: %		
	2017	2018	2019
<b>Vùng/Region</b>			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	34,3	32,3	30,8
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain area	36,2	33,9	33,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal area	34,8	33,3	32,7
Tây Nguyên/Central Highlands	41,7	41,4	36,0
Đông Nam Bộ/South East	21,8	21,1	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	40,5	40,1	34,2
<b>Tỉnh-thành phố/Provinces-cities</b>			
Hà Nội	30,5	27,8	26,5
Hà Giang	37,9	35,7	33,7
Cao Bằng	20,5	20,7	29,6
Bắc Kạn	33,9	35,6	32,6
Tuyên Quang	38,2	34,0	35,4
Lào Cai	53,1	47,3	38,7
Điện Biên	49,2	44,2	42,3
Lai Châu	51,6	51,4	51,5
Sơn La	52,4	47,7	61,2
Yên Bái	48,9	44,2	46,9
Hoà Bình	49,3	45,7	41,0
Thái Nguyên	29,9	30,4	20,0
Lạng Sơn	32,2	27,1	22,2
Quảng Ninh	39,8	31,4	31,4
Bắc Giang	14,4	15,7	19,7
Phú Thọ	37,6	36,2	33,4
Vĩnh Phúc	40,0	37,9	43,8
Bắc Ninh	24,6	28,8	21,1
Hải Dương	37,9	32,7	33,7
Hải Phòng	30,3	29,1	30,4
Hưng Yên	36,8	43,1	38,7
Thái Bình	39,6	36,5	25,2
Hà Nam	34,4	38,9	35,8
Nam Định	42,9	37,2	40,6
Ninh Bình	38,8	35,3	38,8
Thanh Hoá	36,5	30,3	35,5
Nghệ An	38,1	39,3	37,6
Hà Tĩnh	46,6	38,5	38,8

## 2.7 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương, 2017-2019

(Cont.) Gender gap in wages, 2017-2019

	Đơn vị/Unit: %		
	2017	2018	2019
Quảng Bình	42,4	36,3	40,3
Quảng Trị	31,6	29,6	31,5
Thừa Thiên Huế	23,9	21,5	23,2
Đà Nẵng	14,0	17,2	24,6
Quảng Nam	30,4	34,0	26,7
Quảng Ngãi	35,5	28,2	32,2
Bình Định	39,9	41,5	29,2
Phú Yên	39,4	43,2	42,6
Khánh Hoà	31,2	28,9	22,2
Ninh Thuận	32,7	30,3	32,4
Bình Thuận	31,9	35,6	30,5
Kon Tum	25,2	32,6	33,7
Gia Lai	6,3	11,8	15,6
Đắk Lắk	43,9	49,4	43,4
Đắk Nông	66,3	53,6	44,2
Lâm Đồng	52,0	47,8	39,9
Bình Phước	40,3	35,1	33,9
Tây Ninh	19,8	16,3	15,3
Bình Dương	18,4	21,7	15,5
Đồng Nai	21,3	15,7	13,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,9	29,2	31,7
TP. Hồ Chí Minh	19,9	20,7	18,5
Long An	42,2	32,5	24,6
Tiền Giang	33,4	37,2	38,1
Bến Tre	43,1	48,6	33,1
Trà Vinh	33,9	36,4	32,7
Vĩnh Long	38,3	40,9	31,4
Đồng Tháp	41,9	51,2	39,7
An Giang	38,0	30,3	30,8
Kiên Giang	44,6	44,3	33,7
Cần Thơ	27,4	29,8	23,9
Hậu Giang	47,5	46,2	33,4
Sóc Trăng	41,9	39,4	37,5
Bạc Liêu	49,7	52,4	47,1
Cà Mau	47,9	40,5	42,2

Nguồn: TCTK, Tính toán từ các cuộc điều tra Lao động Việc làm năm 2017, 2018, 2019

Source: GSO, Calculated from annual Labor force surveys in 2017, 2018, 2019

## 2.8 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động, 2017-2019

*Proportion of population at retirement age participating in the labour force, 2017-2019*

	Đơn vị/Unit: %								
	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>45,6</b>	<b>47,0</b>	<b>44,8</b>	<b>41,2</b>	<b>43,3</b>	<b>40,1</b>	<b>42,7</b>	<b>44,0</b>	<b>42,1</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>									
Thành thị/Urban	29,0	29,6	28,7	29,1	30,7	28,3	31,7	33,2	30,9
Nông thôn/Rural	54,6	56,4	53,7	47,2	49,6	45,9	48,5	49,8	47,8
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	43,5	40,4	45,3	40,8	38,7	42,0	40,1	37,6	41,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	52,6	49,0	54,5	53,5	50,5	55,1	57,2	52,2	59,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	52,7	54,2	51,8	47,8	49,0	47,2	51,6	52,0	51,3
Tây Nguyên/Central Highlands	53,0	54,5	52,2	49,5	53,5	47,4	52,7	53,7	52,2
Đông Nam Bộ/South East	29,6	33,8	27,6	24,5	28,9	22,3	22,8	26,4	21,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	48,3	57,1	43,6	41,2	50,9	36,5	42,3	51,1	37,8
<b>Tỉnh-thành phố/Provinces-cities</b>									
Hà Nội	30,7	27,7	32,3	28,4	26,6	29,5	23,0	21,0	24,2
Hà Giang	60,4	60,2	60,6	69,1	67,2	70,0	68,5	67,7	69,0
Cao Bằng	61,6	59,6	62,5	61,9	56,8	64,1	61,0	51,5	65,3
Bắc Kạn	56,9	53,7	58,5	60,3	55,8	62,5	63,8	58,9	66,4
Tuyên Quang	53,9	52,4	54,6	49,0	47,3	49,8	59,3	55,4	61,1
Lào Cai	50,8	45,1	53,8	52,4	46,5	55,3	55,8	54,0	56,7
Điện Biên	57,7	53,4	59,8	63,1	62,2	63,6	56,2	50,4	59,5
Lai Châu	65,8	64,3	66,5	72,4	72,3	72,5	75,8	75,6	75,9
Sơn La	49,1	47,9	49,8	51,9	52,7	51,5	53,5	52,9	53,9
Yên Bái	59,2	58,1	59,7	61,9	54,9	65,0	61,5	56,1	64,0
Hoà Bình	61,5	61,1	61,7	58,5	55,5	59,9	61,2	56,1	63,6
Thái Nguyên	47,6	42,6	50,0	42,3	39,4	43,7	51,2	45,5	54,4
Lạng Sơn	53,8	49,2	55,9	51,9	46,1	54,6	49,9	38,4	55,5

## 2.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động, 2017-2019

(Cont.) Proportion of population at retirement age participating in the labour force, 2017-2019

	Đơn vị/Unit: %								
	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Quảng Ninh	33,7	30,9	35,3	35,7	33,7	36,8	35,8	32,2	38,0
Bắc Giang	53,0	47,3	56,1	52,7	51,4	53,3	62,5	58,3	64,8
Phú Thọ	43,5	39,4	45,6	50,4	47,0	52,2	49,8	44,1	52,8
Vĩnh Phúc	44,3	37,4	47,7	43,8	41,2	45,2	36,5	33,1	38,3
Bắc Ninh	47,0	42,0	49,4	37,7	31,9	40,7	28,6	22,8	32,2
Hải Dương	50,8	45,9	53,6	43,3	42,2	43,9	54,3	52,7	55,2
Hải Phòng	43,4	39,4	45,7	45,0	42,3	46,6	39,3	37,7	40,3
Hưng Yên	51,4	52,7	50,7	43,1	39,9	44,8	49,1	46,8	50,3
Thái Bình	55,4	54,3	56,0	53,3	51,2	54,4	56,9	54,2	58,5
Hà Nam	49,0	44,0	51,8	43,7	39,7	45,9	43,8	38,3	46,8
Nam Định	58,8	56,2	60,3	57,5	55,8	58,5	58,4	54,9	60,5
Ninh Bình	53,8	52,1	54,7	52,8	51,8	53,4	58,3	57,4	58,8
Thanh Hóa	61,0	60,9	61,1	57,0	53,6	58,7	61,3	58,4	62,8
Nghệ An	59,6	56,4	61,3	52,9	48,7	55,4	56,0	53,2	57,6
Hà Tĩnh	52,4	51,5	52,9	52,1	53,9	51,2	56,5	54,6	57,7
Quảng Bình	52,5	49,3	54,2	52,6	48,4	55,0	64,5	60,4	66,9
Quảng Trị	47,5	49,1	46,7	44,7	46,2	43,7	44,7	46,3	43,9
Thừa Thiên Huế	42,9	46,8	40,7	37,0	42,3	34,2	44,5	47,5	42,8
Đà Nẵng	32,3	33,6	31,6	29,7	30,6	29,2	25,8	23,9	26,9
Quảng Nam	54,6	57,5	53,1	49,0	54,4	46,2	50,6	56,3	47,8
Quảng Ngãi	52,3	57,5	49,6	46,8	51,1	44,5	52,9	56,6	50,9
Bình Định	55,5	62,3	52,3	49,3	52,0	47,9	51,7	53,3	50,9
Phú Yên	52,1	57,9	48,9	46,8	54,4	43,1	46,8	50,9	44,8
Khánh Hòa	41,6	44,3	40,2	33,0	37,5	30,7	32,9	38,7	30,2
Ninh Thuận	44,3	55,4	38,6	38,3	45,3	35,2	38,5	38,4	38,5
Bình Thuận	41,7	47,9	38,5	38,9	49,2	33,5	40,8	46,8	37,7
Kon Tum	52,4	54,3	51,3	49,4	51,0	48,4	56,2	55,8	56,4

## 2.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động, 2017-2019

(Cont.) Proportion of population at retirement age participating in the labour force, 2017-2019

	Đơn vị/Unit: %								
	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Gia Lai	57,5	57,9	57,2	52,4	56,4	50,2	56,2	58,5	55,1
Đắk Lắk	52,5	55,9	50,6	49,5	53,8	47,3	54,8	56,3	54,0
Đắk Nông	64,3	67,7	62,5	54,4	59,8	51,6	60,4	66,6	57,3
Lâm Đồng	45,7	44,3	46,4	45,4	49,0	43,6	44,2	43,2	44,8
Bình Phước	52,7	59,7	49,2	41,5	51,1	36,7	53,7	55,2	52,9
Tây Ninh	42,0	45,3	40,4	28,8	35,7	25,4	34,7	39,1	32,6
Bình Dương	40,6	48,5	36,9	26,3	35,8	21,6	27,5	33,4	24,7
Đồng Nai	39,5	45,0	36,7	30,7	35,5	28,3	22,7	29,0	19,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,5	33,9	28,8	27,2	34,4	23,3	30,6	35,8	28,1
TP. Hồ Chí Minh	21,2	24,3	19,6	19,4	21,4	18,5	16,3	18,4	15,2
Long An	47,9	55,5	43,9	35,7	39,9	33,4	40,9	46,8	38,2
Tiền Giang	52,6	58,7	49,8	44,4	50,9	41,2	45,5	53,4	41,3
Bến Tre	59,1	69,4	54,4	51,1	59,7	47,1	51,5	60,0	47,6
Trà Vinh	54,3	63,7	49,8	41,7	48,2	38,7	41,1	50,7	36,6
Vĩnh Long	53,1	62,7	48,2	45,4	55,5	40,6	46,0	54,3	41,9
Đồng Tháp	44,5	55,8	38,1	53,5	64,9	47,8	37,8	46,5	33,1
An Giang	41,0	46,4	38,0	36,5	45,9	32,1	28,8	34,8	25,7
Kiên Giang	42,7	53,1	37,1	34,3	52,0	25,8	33,0	39,1	29,8
Cần Thơ	37,8	44,7	34,2	32,5	38,6	29,6	63,5	72,1	58,1
Hậu Giang	57,3	66,9	51,8	50,9	60,8	46,1	43,2	55,5	37,4
Sóc Trăng	47,1	59,8	39,8	36,1	46,3	30,9	37,5	49,8	30,9
Bạc Liêu	41,8	53,7	35,1	36,3	54,4	27,4	37,9	49,2	32,0
Cà Mau	55,1	64,4	49,6	43,3	53,6	37,7	44,9	56,9	38,3

Nguồn: TCTK, Tính toán từ các cuộc điều tra Lao động Việc làm năm 2017, 2018, 2019

Source: GSO, Calculated from annual Labor force surveys in 2017, 2018, 2019

## 2.9a Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động dành thời gian làm việc nhà và số giờ trung bình hàng tuần dành cho việc này năm 2019

*Share of working-age population who spent time in producing services for own-use and average weekly hours spent in 2019*

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Men	Nữ Women
Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động/ <i>Share of working-age population</i>	87,8	81,1	94,2
Số giờ trung bình hàng tuần/ <i>Average weekly hours spent</i>	15,9	10,7	20,2

## 2.9b Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động dành thời gian làm việc nhà theo loại công việc cụ thể và số giờ trung bình hàng tuần dành cho việc này năm 2019

*Share of working-age population who spent time in producing services for own-use by specific service and average weekly hours spent in 2019*

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động <i>Share of working-age population</i>		Số giờ trung bình hàng tuần <i>Average weekly hours spent</i>	
	Nam Men	Nữ Women	Nam Men	Nữ Women
Dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ quần áo, nấu ăn và đi chợ <i>Cleaning the house, washing clothes, cooking &amp; shopping</i>	72,3	93,2	6,5	11,7
Chuẩn bị/bảo quản thức ăn và đồ uống <i>Preparing/preserving food and beverage</i>	16,3	33,4	4,8	6,7
Bảo trì nhà cửa/ <i>Maintenance</i>	9,7	0,7	3,1	3,2
Chăm sóc gia đình/ <i>Family care</i>	4,9	6,7	6,7	8,2
Chăm sóc con cái/ <i>Child care</i>	34,7	44,3	7,6	12,2

**Nguồn: TCTK, ILO tính toán từ cuộc điều tra Lao động Việc làm năm 2019, nghiên cứu "Giới và thị trường lao động ở Việt Nam\* Báo cáo phân tích dựa trên số liệu Điều tra Lao động Việc làm"**

*Source: GSO, Calculated from ILO on Labor force survey 2019 for the research on "Gender and the labour market in Viet Nam\* An analysis based on the Labour Force Survey"*

## 2.10 Tỷ lệ người trưởng thành của hộ nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền chuyển nhượng hoặc để lại thừa kế đất nông nghiệp chia theo giới tính năm 2020

*Proportion of agricultural household adults with ownership or right to transfer or inherit an inheritance of agricultural land by sex in 2020*

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Men</i>	Nữ <i>Women</i>
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>58,1</b>	<b>62,5</b>	<b>53,8</b>
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	61,8	66,0	57,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	57,0	63,6	50,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>	57,4	60,2	54,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	64,3	65,4	63,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	54,6	58,3	50,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	55,3	60,7	50,0

**Nguồn: TCTK, Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020**  
*Source: GSO, Agricultural and rural post census in 2020*

## 2.11 Tỷ lệ người từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ năm 2016, 2018 và 2019

*Rate of persons aged 25-49 years who have a child under the age of 3 living in the household in 2016, 2018 and 2019*

Đơn vị/Unit: %

	2016			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>22,1</b>	<b>23,5</b>	<b>20,7</b>	<b>22,2</b>	<b>23,3</b>	<b>21,2</b>	<b>21,9</b>	<b>21,9</b>	<b>21,0</b>
<b>Thành thị-nông thôn Urban-rural</b>									
Thành thị/Urban	22,6	24,2	21,1	22,4	23,9	21,0	21,4	21,4	20,5
Nông thôn/Rural	21,8	23,1	20,5	22,2	23,0	21,2	22,1	22,1	21,3
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>									
25-29	41,6	36,2	47,6	40,9	34,0	48,4	32,7	32,7	39,2
30-34	37,6	39,5	35,7	37,3	40,1	34,5	36,5	36,5	35,4
35-39	21,6	26,5	16,8	22,1	26,2	18,1	25,7	25,7	21,4
40-44	8,9	12,2	5,6	9,4	12,5	6,3	12,1	12,1	9,2
45-49	2,8	4,1	1,5	3,1	4,6	1,6	4,6	4,6	3,1
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	25,7	27,4	24,0	25,3	26,4	24,2	24,9	24,9	23,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	23,3	24,9	21,7	24,4	25,8	22,9	24,4	24,4	23,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area	22,6	23,7	21,6	23,3	23,6	22,9	23,8	23,8	23,1
Tây Nguyên/Central Highlands	23,7	25,3	22,1	24,1	26,2	22,1	24,3	24,3	23,1
Đông Nam Bộ/South East	19,3	20,5	18,1	19,5	20,6	18,4	18,2	18,2	17,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	18,0	19,7	16,1	17,6	19,1	15,8	16,6	16,6	15,4

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2014, 2016, 2018

Source: GSO, VHLSS in 2014, 2016, 2018



## 2.12a Chỉ số nghèo đa chiều (MPI), 2016-2020

Multidimensional poverty index, 2016-2020

	Đơn vị/Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	2020
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>9,9</b>	<b>8,4</b>	<b>6,1</b>	<b>5,3</b>	<b>4,8</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>					
Thành thị/Urban	3,9	3,9	2,5	2,7	3,2
Nông thôn/Rural	12,7	10,9	8,0	6,7	5,6

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê năm 2019

Source: GSO, 2019 Statistical yearbook

## 2.12b Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều năm 2014, 2016 và 2018

Multidimensional child poverty rate in 2014, 2016 and 2018

	Đơn vị/Unit: %		
	2014	2016	2018
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>21,2</b>	<b>19,1</b>	<b>14,5</b>
<b>Giới tính/Sex</b>			
Nam/Male	22,0	19,3	15,1
Nữ/Female	18,1	18,6	12,1
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>			
Thành thị/Urban	8,9	8,4	5,0
Nông thôn/Rural	26,8	23,6	18,6
<b>Vùng/Regions</b>			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	7,0	5,4	3,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	40,2	34,5	29,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	19,0	20,4	13,8
Tây Nguyên/Central Highlands	41,2	32,8	25,4
Đông Nam Bộ/South East	9,6	10,5	6,6
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	27,4	21,5	15,6
<b>Ethnic group</b>			
Kinh, Hoa	12,7	10,8	6,8
Khác/Others	61,2	52,5	46,4

Nguồn: TCTK, Khảo sát Mức sống hộ gia đình

Source: GSO, Vietnam household living standard surveys

## 2.13 Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 đô la Mỹ năm 2014, 2016 và 2018

*Proportion of the population with an average daily income of less than 1.9 USD in 2014, 2016 and 2018*

	Đơn vị/Unit: %		
	2014	2016	2018
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>2,70</b>	<b>2,00</b>	<b>1,90</b>

Nguồn/Source: WorldBank

<https://data.worldbank.org/indicator/SI.POV.DDAY>

## 2.14 Tỷ lệ lao động có việc làm đóng bảo hiểm xã hội, 2017-2019

*Rate of employed people who paying social insurance, 2017-2019*

	Đơn vị/Unit: %								
	2017			2018			2019		
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex	
Nam Male		Nữ Female	Nam Male		Nữ Female	Nam Male		Nữ Female	
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>21,4</b>	<b>19,4</b>	<b>23,7</b>	<b>22,6</b>	<b>20,3</b>	<b>25,2</b>	<b>26,1</b>	<b>23,4</b>	<b>29,0</b>
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>									
15-24	24,0	17,1	32,3	25,7	18,6	33,9	30,0	23,3	37,9
25-49	27,1	24,1	30,4	28,6	25,1	32,4	32,8	28,9	37,1
50+	7,6	10,2	4,8	7,9	10,5	5,0	8,1	10,6	5,3
<b>Khu vực kinh tế Economic sectors</b>									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản/Agriculture, forestry and fishery	0,7	0,8	0,5	0,9	1,0	0,7	0,8	1,0	0,6
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	39,2	28,7	54,4	40,2	29,1	56,2	45,8	34,8	61,8
Dịch vụ/Service	32,2	33,4	31,1	32,0	33,1	30,9	33,9	34,4	33,3
<b>Loại hình kinh tế Type of economy</b>									
Kinh tế nhà nước/State	89,7	87,3	92,3	91,2	89,5	93,0	92,2	89,7	94,7
Kinh tế ngoài nhà nước Non-state	9,4	9,1	9,7	10,1	9,9	10,3	14,8	14,3	15,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/Foreign invested	91,9	91,0	92,4	93,3	92,1	93,9	95,2	94,2	95,8

## 2.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đóng bảo hiểm xã hội, 2017-2019 (Cont.) Rate of employed people who paying social insurance, 2017-2019

Đơn vị/Unit: %

	2017		2018		2019						
	Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex		Chung Total	Phân theo giới tính/By sex			
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		
<b>Nghề nghiệp</b>											
<b>Occupational groups</b>											
Nhà lãnh đạo/Leaders	79,5	79,1	80,6	81,8	80,8	84,5	84,7	84,8	84,3		
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao Professionals	90,9	90,4	91,4	91,0	90,4	91,6	91,8	90,9	92,6		
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Technicians and associate professionals	70,0	61,1	77,9	71,4	64,1	77,8	76,4	69,7	82,0		
Nhân viên/Clerks	65,0	60,0	70,3	65,4	60,0	71,4	71,2	65,8	77,0		
Dịch vụ, cá nhân, bảo vệ bán hàng/Service workers and market sales workers	8,6	15,0	4,7	9,2	15,9	4,9	10,3	16,1	6,4		
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/Skilled agricultural, forestry and fishery workers	1,3	1,1	1,5	1,6	1,3	2,1	1,5	1,3	2,0		
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/Crafts and related workers	16,9	11,4	30,4	17,9	11,8	33,0	19,8	13,9	35,2		
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/Plant/machine operators and assemblers	57,5	41,3	79,1	58,4	41,4	80,6	64,3	49,5	83,2		
Nghề giản đơn Elementary occupations	2,6	2,2	2,9	3,3	3,1	3,6	3,9	3,7	4,1		
<b>Thành thị-nông thôn</b>											
<b>Urban-rural</b>											
Thành thị/Urban	37,2	35,8	38,7	36,8	35,1	38,6	41,4	39,8	43,1		
Nông thôn/Rural	14,3	12,1	16,8	15,9	13,3	18,8	18,8	15,7	22,3		

Nguồn: TCTK, tính toán từ kết quả điều tra LĐVL năm 2017, 2018, 2019

Source: GSO, Calculated from annual Labor force survey in 2017, 2018, 2019

## Mục 3

### Section 3

# LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

## LEADERSHIP

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicator</b>	<b>Trang Page</b>
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ <i>Percentage of female parliamentarian over National Assembly tenures</i>	165
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp các nhiệm kỳ <i>Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms</i>	165
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020 <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level 2015-2020</i>	166
3.4	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2020 <i>Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2020</i>	166
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2016-2021 <i>Proportion of People's Committees with female key leaders by administrative levels 2016-2021</i>	167

### 3.1 Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ

*Percentage of female parliamentarian over National Assembly tenures*

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội <i>Percentage of female members of the National Assembly</i>
1997-2002	26,2
2002-2007	27,3
2007-2011	26,0
2011-2016	24,4
2016-2021	26,8
2021-2026	30,3

Nguồn: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam

Source: The National Committee for the advancement of women in Vietnam

### 3.2 Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp các nhiệm kỳ

*Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms*

Đơn vị/Unit: %

	Tỉnh <i>Provincial</i>	Huyện <i>District level</i>	Xã <i>Communal level</i>
1997-2004	21,1	21,0	16,6
2004-2011	23,9	23,0	19,5
2011-2016	25,2	24,6	21,7
2016-2021	26,6	27,5	26,6
2021-2025	29,0	29,1	29,0

Nguồn: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam

Source: The National Committee for the advancement of women in Vietnam

### 3.3 Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020

*Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level 2015-2020*

Đơn vị/Unit: %

	Nhiệm kỳ 2015-2020/Term 2015-2020
Cấp tỉnh/Provincial	12,6
Cấp huyện/District level	15,5
Cấp cơ sở/Local level	20,8

**Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng**  
*Source: Party Central Committee's Organization Commission*

### 3.4 Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2020

*Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2020*

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ <i>Percentage of ministries, ministerial-level agencies, and government agencies with high-level female leaders</i>
Chung/Overall	40,0
Bộ/Ministry	38,9
Cơ quan ngang Bộ/Ministry-level agencies	50,0
Cơ quan trực thuộc Chính phủ <i>Government's agencies</i>	37,5

**Nguồn: Tổng cục Thống kê**  
*Source: General Statistics Office*

### **3.5** Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2016-2021

*Proportion of People's Committees with female key leaders  
by administrative levels 2016-2021*

Đơn vị/Unit: %

	Nhiệm kỳ 2016-2021/Term 2016-2021
Cấp tỉnh/Provincial	32,1
Cấp huyện/District level	32,6
Cấp xã/Communal level	22,0

**Nguồn: Bộ Nội vụ**

*Source: Ministry of Home Affairs*





## Mục 4

### Section 4

# GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## EDUCATION AND TRAINING

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
4.1	Tỷ lệ nữ giáo viên theo từng cấp học năm học 2018-2019 <i>Proportion of female teachers and lecturers by educational levels in 2018-2019</i>	171
4.2	Tỷ lệ thành viên hộ từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua năm 2016 và 2018 <i>Proportion of household members from 3 months to 36 months of age to attend nursery in the last 12 months in 2016 and 2018</i>	172
4.3a	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016 và 2018 <i>Net enrolment rates in primary school by sex, urban/rural, region, ethnicity and income quintile in 2016 and 2018</i>	173
4.3b	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016 và 2018 <i>Net enrolment rates in lower secondary school by sex, urban/rural, region, ethnicity and income quintile in 2016 and 2018</i>	174
4.3c	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016 và 2018 <i>Net enrolment rates in upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnicity and income quintile in 2016 and 2018</i>	175
4.4	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, nhóm tuổi, dân tộc năm 2016, 2018 và 2019 <i>Percentage of illiterate people at aged 15 and over by sex, urban/rural, regions, age group and ethnicity in 2016, 2018 and 2019</i>	176
4.5	Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo ở các cấp học năm 2016 và 2018 <i>Gender parity indices in accessing to education at educational levels in 2016 and 2018</i>	177
4.6	Tỷ lệ người có bằng thạc sĩ, tiến sĩ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016, 2018 và 2019 <i>The percentage of people with master, PhD degree by sex, urban/rural, regions, ethnicity and income quintiles in 2016, 2018 and 2019</i>	178
4.7	Cơ cấu người có bằng thạc sĩ, tiến sĩ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016, 2018 và 2019 <i>The proportion of people with master, PhD degree by sex, urban/rural, regions, ethnicity and income quintiles in 2016, 2018 and 2019</i>	179

## 4.1 Tỷ lệ nữ giáo viên theo từng cấp học năm học 2018-2019

*Proportion of female teachers and lecturers by educational levels in 2018-2019*

Đơn vị/Unit: %

	Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>	Đại học <i>University</i>
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>77,68</b>	<b>68,33</b>	<b>64,61</b>	<b>50,39</b>
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	75,55	79,07	75,23	53,93
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	80,76	67,98	68,33	58,70
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>	80,76	64,96	62,24	52,30
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	81,54	67,00	61,69	53,61
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	83,33	72,68	62,28	44,39
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	57,32	57,62	54,53	43,74

**Nguồn: Tính toán từ niên giám Thống kê giáo dục 2018-2019**

*Source: Calculated from MOET' statistical year book 2018-2019*

## 4.2 Tỷ lệ thành viên hộ từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua năm 2016 và 2018

*Proportion of household members from 3 months to 36 months of age to attend nursery in the last 12 months in 2016 and 2018*

Đơn vị/Unit: %

	2016			2018		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>9,0</b>	<b>8,6</b>	<b>9,4</b>	<b>12,0</b>	<b>11,9</b>	<b>12,1</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>						
Thành thị/Urban	14,1	13,3	14,9	18,4	18,5	18,2
Nông thôn/Rural	7,0	6,9	7,1	9,3	8,9	9,7
<b>Vùng/Regions</b>						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	14,3	12,8	15,8	20,2	20,1	20,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	8,9	8,0	9,8	10,6	10,7	10,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	8,3	8,7	7,8	12,0	11,1	13,0
Tây Nguyên/Central Highlands	6,6	6,7	6,4	5,0	4,8	5,3
Đông Nam Bộ/South East	9,6	10,0	9,1	11,5	11,6	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2,5	2,1	2,8	4,2	4,2	4,2
<b>Dân tộc/Ethnicity</b>						
Kinh	9,8	9,3	10,3	13,2	13,0	13,4
Khác/Others	6,1	6,0	6,1	7,6	7,7	7,5
<b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>						
Nhóm nghèo nhất/Poorest	4,6	5,4	3,7	6,4	5,9	6,9
Nhóm thứ hai/Second	5,7	4,8	6,5	9,6	7,6	11,8
Nhóm thứ ba/Third	9,6	8,9	10,4	13,3	12,8	14,0
Nhóm thứ tư/Fourth	12,4	10,4	14,7	13,6	13,0	14,3
Nhóm khá giả nhất/Richest	15,3	16,3	14,2	20,0	23,7	15,7

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, 2018

Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2016, 2018

## 4.3a Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016 và 2018

*Net enrolment rates in primary school by sex, urban/rural, region, ethnicity and income quintile in 2016 and 2018*

Đơn vị/Unit: %

	2016			2018		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>97,04</b>	<b>97,08</b>	<b>96,99</b>	<b>97,28</b>	<b>97,18</b>	<b>97,40</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>						
Thành thị/Urban	97,63	98,00	97,23	97,64	97,49	97,81
Nông thôn/Rural	96,78	96,68	96,89	97,12	97,04	97,21
<b>Vùng/Regions</b>						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	97,91	97,84	97,99	98,17	97,84	98,58
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	96,55	96,79	96,28	97,04	96,71	97,41
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	97,31	97,77	96,84	97,30	97,85	96,68
Tây Nguyên/Central Highlands	95,63	94,91	96,36	97,62	97,41	97,84
Đông Nam Bộ/South East	97,76	97,74	97,79	96,40	96,45	96,35
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	96,06	95,89	96,24	96,91	96,35	97,51
<b>Dân tộc/Ethnicity</b>						
Kinh	97,54	97,55	97,53	97,47	97,29	97,66
Khác/Others	95,02	95,12	94,93	96,58	96,76	96,40
<b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>						
Nhóm nghèo nhất/Poorest	94,33	94,99	93,64	96,63	96,46	96,79
Nhóm thứ hai/Second	96,61	96,50	96,73	97,12	96,69	97,60
Nhóm thứ ba/Third	97,43	97,15	97,72	97,82	97,75	97,90
Nhóm thứ tư/Fourth	97,89	97,72	98,08	97,52	97,77	97,25
Nhóm khá giả nhất/Richest	97,70	97,97	97,40	97,73	97,66	97,81

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, 2018

Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2016, 2018

## 4.3b Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016 và 2018

*Net enrolment rates in lower secondary school by sex, urban/rural, region, ethnicity and income quintile in 2016 and 2018*

Đơn vị/Unit: %

	2016			2018		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>90,42</b>	<b>89,33</b>	<b>91,60</b>	<b>92,12</b>	<b>91,59</b>	<b>92,70</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>						
Thành thị/Urban	93,87	92,48	95,37	93,92	93,55	94,34
Nông thôn/Rural	89,03	88,06	90,08	91,33	90,70	91,99
<b>Vùng/Regions</b>						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	96,06	95,14	97,04	97,01	96,64	97,45
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	87,55	88,70	86,27	90,65	91,50	89,68
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	92,23	91,36	93,16	93,52	92,54	94,53
Tây Nguyên/Central Highlands	82,72	79,50	86,36	85,63	82,63	88,76
Đông Nam Bộ/South East	93,12	92,00	94,33	93,13	93,49	92,78
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	85,58	83,29	87,97	87,65	86,54	88,86
<b>Dân tộc/Ethnicity</b>						
Kinh	93,20	92,04	94,43	94,26	93,56	95,01
Khác/Others	79,27	78,87	79,73	83,75	83,74	83,76
<b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>						
Nhóm nghèo nhất/Poorest	80,66	79,45	82,02	85,21	84,57	85,89
Nhóm thứ hai/Second	87,26	86,33	88,26	92,52	91,42	93,72
Nhóm thứ ba/Third	90,06	89,03	91,17	94,22	93,25	95,22
Nhóm thứ tư/Fourth	94,26	93,79	94,74	95,12	94,58	95,74
Nhóm khá giả nhất/Richest	95,88	94,10	97,88	96,97	97,59	96,26

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, 2018

Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2016, 2018

## 4.3c Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016 và 2018

*Net enrolment rates in upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnicity and income quintile in 2016 and 2018*

Đơn vị/Unit: %

	2016			2018		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>68,61</b>	<b>63,67</b>	<b>73,62</b>	<b>72,02</b>	<b>67,71</b>	<b>76,65</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>						
Thành thị/Urban	79,62	76,29	82,93	82,44	78,63	86,50
Nông thôn/Rural	64,46	58,98	70,06	67,68	63,19	72,52
<b>Vùng/Regions</b>						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	84,00	82,61	85,37	85,51	83,60	87,63
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	58,65	55,91	61,64	64,88	62,85	67,00
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	71,62	64,88	78,54	72,75	66,46	79,74
Tây Nguyên/Central Highlands	55,21	47,66	63,45	63,47	57,42	69,68
Đông Nam Bộ/South East	71,95	66,72	76,81	72,20	65,54	78,93
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	58,53	52,59	64,52	64,57	60,73	68,81
<b>Dân tộc/Ethnicity</b>						
Kinh	75,20	70,26	80,11	78,10	73,65	82,92
Khác/Others	40,53	36,85	44,55	46,66	42,50	51,00
<b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>						
Nhóm nghèo nhất/Poorest	50,69	44,01	58,19	54,49	50,94	57,88
Nhóm thứ hai/Second	58,49	53,85	63,16	70,27	63,81	76,70
Nhóm thứ ba/Third	68,94	63,58	74,33	76,47	71,18	82,60
Nhóm thứ tư/Fourth	73,58	67,89	79,23	79,47	73,64	85,88
Nhóm khá giả nhất/Richest	82,57	80,17	84,96	85,67	83,25	88,68

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, 2018

Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2016, 2018



## 4.4 Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, nhóm tuổi, dân tộc năm 2016, 2018 và 2019

*Percentage of illiterate people at aged 15 and over by sex, urban/rural, regions, age group and ethnicity in 2016, 2018 and 2019*

Đơn vị/Unit: %

	2016			2018			2019		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>95,0</b>	<b>96,6</b>	<b>93,5</b>	<b>94,8</b>	<b>96,5</b>	<b>93,2</b>	<b>95,7</b>	<b>97,0</b>	<b>94,6</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>									
Thành thị/Urban	97,7	98,4	97,1	97,7	98,4	97,0	98,3	98,7	97,9
Nông thôn/Rural	93,6	95,7	91,5	93,2	95,4	91,0	94,3	96,0	92,7
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	98,3	99,1	97,6	98,2	99,2	97,5	98,9	99,4	98,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	90,0	93,7	86,5	89,7	93,4	86,2	89,9	98,1	88,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	95,4	97,1	93,8	95,3	96,9	93,7	96,2	98,0	95,5
Tây Nguyên/Central Highlands	90,9	93,4	88,4	90,1	92,9	87,4	91,3	97,3	88,7
Đông Nam Bộ/South East	97,6	98,1	97,1	96,9	97,8	96,1	98,1	98,9	96,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	92,8	94,8	90,9	92,8	94,8	91,0	94,2	96,1	93,5
<b>Nhóm tuổi/Age group</b>									
15-19	98,5	98,5	98,6	98,8	98,8	98,9	98,9	98,9	98,9
20-24	98,2	98,4	98,0	98,2	98,3	98,1	98,4	98,5	98,2
25-29	97,5	97,9	97,0	97,8	98,1	97,4	98,1	98,4	97,9
30-34	96,5	97,1	96,0	96,5	97,1	95,9	97,4	97,8	96,9
35-39	95,1	95,7	94,4	95,1	95,8	94,4	96,1	96,9	95,4
40-44	95,1	95,6	94,5	94,3	95,0	93,7	94,9	95,6	94,1
45-49	95,2	95,8	94,5	94,5	95,1	93,9	94,8	95,5	94,1
50-54	95,5	96,6	94,5	94,9	96,0	93,8	95,0	95,9	94,1
55-59	95,1	96,8	93,7	95,0	96,5	93,7	95,2	96,5	94,1
60+							90,9	95,4	87,6
<b>Dân tộc/Ethnicity</b>									
Kinh	97,0	98,0	96,1	96,8	97,9	95,8			
Khác/Others	82,4	88,0	76,9	81,8	87,6	76,2			

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2016, 2018. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019  
Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2016, 2018. Population and housing Census in 2019

## 4.5 Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo ở các cấp học năm 2016 và 2018

*Gender parity indices in accessing to education at educational levels in 2016 and 2018*

	Tiểu học	THCS	THPT
2016	0,999	1,012	1,123
2018	1,004	0,995	1,107

**Nguồn:** TCTK, Tính toán từ Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2016, 2018

*Source:* GSO, Calculated from VHLSS in 2016, 2018

\* Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục bằng 1 thể hiện sự bình đẳng giữa nam và nữ. Chỉ số nhỏ hơn 1 cho thấy bình đẳng giới ủng hộ nam giới hoặc lớn hơn 1 cho thấy bình đẳng giới trong giáo dục ủng hộ nữ giới.

\* *Gender parity indices (GPI) in accessing to education equal to one signifies equality between males and females. GPI less than 1 is an indication that gender parity favours males while a GPI greater than one indicates gender parity that favours females.*

## 4.6 Tỷ lệ người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016, 2018 và 2019

*The percentage of people with master, PhD degree by sex, urban/rural, regions, ethnicity and income quintiles in 2016, 2018 and 2019*

Đơn vị/Unit: %

	2016			2018			2019		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>0,35</b>	<b>0,43</b>	<b>0,28</b>	<b>0,43</b>	<b>0,43</b>	<b>0,43</b>	<b>0,44</b>	<b>0,55</b>	<b>0,33</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>									
Thành thị/Urban	0,99	1,23	0,77	1,16	1,19	1,14	1,43	1,84	1,06
Nông thôn/Rural	0,05	0,06	0,05	0,06	0,05	0,07	0,12	0,16	0,08
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	0,86	1,08	0,66	1,10	1,18	1,02	1,16	1,44	0,91
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	0,15	0,18	0,12	0,14	0,14	0,13	0,30	0,41	0,20
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	0,19	0,20	0,18	0,18	0,19	0,17	0,41	0,54	0,30
Tây Nguyên/Central Highlands	0,14	0,18	0,10	0,21	0,20	0,22	0,23	0,33	0,13
Đông Nam Bộ/South East	0,37	0,45	0,29	0,54	0,44	0,63	0,64	0,86	0,45
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	0,11	0,13	0,08	0,09	0,07	0,12	0,19	0,27	0,13
<b>Dân tộc/Ethnicity</b>									
Kinh	0,41	0,51	0,32	0,51	0,51	0,51	0,67	0,85	0,49
Khác/Others	0,03	0,01	0,04	0,04	0,04	0,03	0,09	0,13	0,05
<b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>									
Nhóm nghèo nhất/Poorest									
Nhóm thứ hai/Second	0,01	0,01	0,01	0,03	0,03	0,02	0,02	0,03	0,01
Nhóm thứ ba/Third	0,04	0,04	0,05	0,09	0,09	0,09	0,22	0,26	0,19
Nhóm thứ tư/Fourth	0,13	0,21	0,06	0,35	0,35	0,34	0,56	0,72	0,40
Nhóm khá giả nhất/Richest	1,14	1,33	0,95	1,70	1,65	1,74	1,91	2,37	1,45

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, 2018, 2019

Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2016, 2018, 2019

## 4.7 Cơ cấu người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016, 2018 và 2019

*The proportion of people with master, PhD degree by sex, urban/rural, regions, ethnicity and income quintiles in 2016, 2018 and 2019*

Đơn vị/Unit: %

	2016			2018			2019		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>59,38</b>	<b>40,62</b>	<b>100,00</b>	<b>59,33</b>	<b>40,67</b>	<b>100,00</b>	<b>61,57</b>	<b>38,43</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>									
Thành thị/Urban	100,00	59,56	40,44	100,00	59,08	40,92	100,00	60,74	39,26
Nông thôn/Rural	100,00	57,93	42,07	100,00	61,69	38,31	100,00	67,00	33,00
<b>Vùng/Regions</b>									
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	100,00	60,59	39,41	100,00	60,16	39,84	100,00	58,91	41,09
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	100,00	60,09	39,91	100,00	59,62	40,38	100,00	65,89	34,11
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	100,00	51,72	48,28	100,00	57,85	42,15	100,00	62,47	37,53
Tây Nguyên/Central Highlands	100,00	64,64	35,36	100,00	69,80	30,20	100,00	72,07	27,93
Đông Nam Bộ/South East	100,00	59,09	40,91	100,00	55,80	44,20	100,00	63,36	36,64
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	60,85	39,15	100,00	58,89	41,11	100,00	66,55	33,45
<b>Dân tộc/Ethnicity</b>									
Kinh	100,00	59,85	40,15	100,00	59,36	40,64	100,00	61,33	38,67
Khác/Others	100,00	20,71	79,29	100,00	57,49	42,51	100,00	71,83	28,17
<b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>									
Nhóm nghèo nhất/Poorest									
Nhóm thứ hai/Second	100,00	53,19	46,81	100,00	49,59	50,41	100,00	65,29	34,71
Nhóm thứ ba/Third	100,00	38,86	61,14	100,00	62,90	37,10	100,00	54,62	45,38
Nhóm thứ tư/Fourth	100,00	78,78	21,22	100,00	62,38	37,62	100,00	62,88	37,12
Nhóm khá giả nhất/Richest	100,00	58,10	41,90	100,00	58,64	41,36	100,00	61,90	38,10

**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, 2018, 2019**

*Source: GSO Vietnam household living standard survey in 2016, 2018, 2019*



**Mục 5**

**Section 5**

**Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

**HEALTH AND RELATED SERVICES**

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicator</b>	<b>Trang Page</b>
5.1	Tỷ lệ phụ nữ sinh con có cán bộ chuyên môn đỡ đẻ năm 2019 <i>Proportion of women giving birth attended by skilled health staff in 2019</i>	183
5.2a	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi năm 2019 <i>Neonatal mortality rate in 2019</i>	184
5.2b	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, 2010-2019 <i>Neonatal mortality rate, 2010-2019</i>	185
5.2c	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số năm 2019 <i>Neonatal mortality rate of ethnic minority group in 2019</i>	186
5.3a	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi năm 2019 <i>Under-five mortality rate in 2019</i>	188
5.3b	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi, 2010-2019 <i>Under-five mortality rate, 2010-2019</i>	189
5.4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, 2015-2019 <i>Under five year malnutrition rate, 2015-2019</i>	190
5.5	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-17 năm 2019 <i>Adolescent birth rate for age 10-17 in 2019</i>	191
5.6	Tỷ lệ phá thai tại các cơ sở y tế công, 2010-2018 <i>Number of abortions at public health facilities, 2010-2018</i>	191
5.7	Tử vong, tai nạn, thương tích theo nguyên nhân năm 2017 <i>Deaths, due to accidents by causes in 2017</i>	192

## 5.1 Tỷ lệ phụ nữ sinh con có cán bộ chuyên môn đỡ đẻ năm 2019

*Proportion of women giving birth attended by skilled health staff in 2019*

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi sinh con có cán bộ chuyên môn đỡ đẻ năm 2019 <i>Proportion of ethnic minority women aged 10-49 giving birth attended by skilled health staff in 2019</i>	Tỷ lệ phụ nữ sinh con lần gần nhất từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2019 được cán bộ y tế đỡ đẻ <i>Proportion of women giving birth for the last time from April 2017 to March 2019 attended by skill health staff</i>
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>90,3</b>	<b>95,4</b>
<b>Vùng/Regions</b>		
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	87,1	86,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	98,5	98,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>	93,8	97,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	90,3	89,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	98,8	97,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	98,7	97,7

**Nguồn: Điều tra 53 DTTS 2019. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019**

*Source: Survey on the socio-economic situation of 53 ethnic minority groups in Vietnam in 2019. Population and housing census in 2019*



## 5.2a Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi năm 2019

### Neonatal mortality rate in 2019

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống/No of under 1 year old death/1000 alive births

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam/Male	Nữ/Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>14,00</b>	<b>15,80</b>	<b>12,00</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>			
Thành thị/Urban	8,20	9,80	6,40
Nông thôn/Rural	16,70	18,90	14,40
<b>Vùng/Regions</b>			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	11,00	12,60	9,40
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain area	20,80	23,40	18,10
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	15,40	17,50	13,30
Tây Nguyên/Central Highlands	23,40	26,20	20,40
Đông Nam Bộ/South East	8,10	9,80	6,40
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	10,70	12,20	9,10

**Nguồn: Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019**  
Source: Population and housing census in 2019

## 5.2b Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, 2010-2019

### Neonatal mortality rate, 2010-2019

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống/No of under 1 year old death/1000 alive births

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
2010	15,8	17,9	13,6
2011	15,5	17,5	13,4
2012			
2013	15,3	17,4	13,2
2014	14,9	16,9	12,9
2015	14,7	16,7	12,7
2016	14,5	16,4	12,5
2017	14,4	16,3	12,3
2018	14,2	16,1	12,2
2019	14,0	15,8	12,0

Nguồn: Bộ Y tế + Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019  
Source: Ministry of Health; Population and housing census in 2019

## 5.2c Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số năm 2019

### Neonatal mortality rate of ethnic minority group in 2019

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống/No of under 1 year old death/1000 alive births

	Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam/Male	Nữ/Female
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>22,13</b>	<b>24,82</b>	<b>19,29</b>
Tày	20,25	22,76	17,60
Thái	24,20	27,09	21,17
Hoa	11,94	13,58	10,21
Khmer	16,95	19,12	14,66
Mường	15,61	17,64	13,46
Nùng	19,36	21,78	16,81
Mông	28,47	31,74	25,03
Dao	18,70	21,05	16,23
Gia Rai	22,16	24,85	19,32
Ngái			
Ê Đê	19,56	21,99	16,99
Ba Na	28,87	32,17	25,41
Xơ Đăng	22,16	24,85	19,32
Sán Chay	17,40	19,61	15,06
Cơ Ho	16,31	18,42	14,09
Chăm	18,13	20,43	15,72
Sán Dìu	27,43	30,61	24,08
Hrê	22,40	25,12	19,54
Mnông	33,37	36,97	29,58
Raglay	31,31	34,77	27,66
Xtiêng	27,06	30,21	23,75
Bru Vân Kiều	17,51	19,74	15,16
Thổ	22,26	24,96	19,41
Giáy	16,25	18,36	14,04
Cơ Tu	29,06	32,37	25,58
Gié Triêng	28,54	31,81	25,10
Mạ	29,52	32,85	26,00

## 5.2c (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số năm 2019

(Cont.) Neonatal mortality rate of ethnic minority group in 2019

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống/No of under 1 year old death/1000 alive births

	Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam/Male	Nữ/Female
Khơ mú	28,45	31,72	25,01
Co	24,69	27,62	21,61
Tà Ôi	32,67	36,23	28,93
Chơ Ro	15,30	17,31	13,19
Kháng	22,80	25,55	19,90
Xinh Mun	26,50	29,60	23,25
Hà Nhì	29,67	33,02	26,14
Chu Ru	17,48	19,70	15,13
Lào	25,37	28,36	22,22
La Chí	24,18	27,06	21,15
La Ha	28,14	31,39	24,73
Phù Lá	26,19	29,26	22,96
La Hủ	66,23	72,18	59,97
Lự	59,13	64,58	53,39
Lô Lô	27,39	30,56	24,04
Chứt	32,08	35,59	28,38
Mảng	55,65	60,85	50,17
Pà Thẻn	24,74	27,67	21,65
Cơ Lao	49,65	54,42	44,62
Cống	34,00	37,64	30,16
Bố Y	23,49	26,30	20,52
Si La	51,69	56,62	46,51
Pu Páo	23,70	26,53	20,71
Brâu	29,86	33,22	26,32
Ơ Đu	29,49	32,83	25,98
Rơ Măm	49,87	54,66	44,83

Nguồn: Điều tra thu thập thông tin về hiện trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Source: Survey on the socio-economic situation of 53 ethnic minority groups in Vietnam in 2019

## 5.3a Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi năm 2019

### *Under-five mortality rate in 2019*

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống/No of under 5 year old death/1000 alive births

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam/Male	Nữ/Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>21,00</b>	<b>27,30</b>	<b>14,20</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>			
Thành thị/Urban	12,30	17,00	7,30
Nông thôn/Rural	25,10	32,40	17,40
<b>Vùng/Regions</b>			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	16,50	21,80	10,90
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	31,50	40,10	22,40
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>	23,20	30,10	15,90
Tây Nguyên/Central Highlands	35,50	44,90	25,50
Đông Nam Bộ/South East	12,70	17,50	7,50
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15,90	21,10	10,50

**Nguồn: Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019**  
*Source: Population and housing census in 2019*

## 5.3b Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi, 2010-2019

*Under-five mortality rate, 2010-2019*

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống/No of under 5 year old death/1000 alive births

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
2010	23,8	30,7	16,3
2011	23,3	30,2	16,0
2012			
2013	23,1	29,9	15,8
2014	22,4	29,1	15,4
2015	22,1	28,7	15,1
2016	21,8	28,3	14,9
2017	21,5	28,0	14,7
2018	21,4	27,8	14,5
2019	21,0	27,3	14,2

**Nguồn: Bộ Y tế + Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019**

*Source: Ministry of Health; Population and housing census in 2019*

## 5.4 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, 2015-2019

*Under five year malnutrition rate, 2015-2019*

	Đơn vị/Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Cân nặng theo tuổi</b> <i>Weight for age malnutrition</i>	<b>14,1</b>	<b>13,9</b>	<b>13,4</b>	<b>13,2</b>	<b>12,4</b>
<b>Giới tính/Sex</b>					
Nam/ <i>Male</i>	14,5	14,2	13,7	14,2	13,0
Nữ/ <i>Female</i>	13,8	13,6	13,0	12,5	12,1
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>					
Thành thị/ <i>Urban</i>	7,8	7,5	7,2	7,0	6,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	17,1	16,9	16,4	16,1	15,7
<b>Chiều cao theo tuổi/Height for age</b>	<b>24,6</b>	<b>24,5</b>	<b>24,2</b>	<b>24,3</b>	<b>19,9</b>
<b>Giới tính/Sex</b>					
Nam/ <i>Male</i>	24,9	24,7	24,9	24,6	20,1
Nữ/ <i>Female</i>	22,6	22,5	22,6	23,3	18,0
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>					
Thành thị/ <i>Urban</i>	10,8	10,6	10,5	10,2	6,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	28,1	28,0	27,1	26,7	23,7
<b>Cân nặng theo chiều cao/Weight for height</b>	<b>6,4</b>	<b>6,3</b>	<b>6,2</b>	<b>6,1</b>	<b>5,1</b>
<b>Giới tính/Sex</b>					
Nam/ <i>Male</i>	6,9	6,8	6,9	6,5	5,6
Nữ/ <i>Female</i>	5,8	5,7	5,8	5,7	4,6
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>					
Thành thị/ <i>Urban</i>	5,2	5,1	5,1	4,8	4,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	8,4	8,3	8,3	6,7	7,2

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê năm 2019  
Source: GSO, Statistical Yearbook of Viet Nam in 2019

## 5.5 Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-17 năm 2019

*Adolescent birth rate for age 10-17 in 2019*

Đơn vị/Unit: ‰

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>3,3</b>	<b>1,3</b>	<b>4,2</b>
<b>Vùng/Regions</b>			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	1,1	0,6	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	9,7	2,2	11,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>	2,5	1,3	2,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	6,8	3,5	8,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	1,4	0,7	2,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,2	2,3	2,2

**Nguồn: Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019**

*Source: Population and housing census in 2019*

## 5.6 Tỷ lệ phá thai tại các cơ sở y tế công, 2010-2018

*Number of abortions at public health facilities, 2010-2018*

Đơn vị/Unit: ‰

	Tổng số/ <i>Total</i>
2010	27,44
2011	24,94
2012	17,94
2013	17,45
2014	
2015	16,70
2016	16,90
2017	15,30
2018	13,80



## 5.7 Tử vong, tai nạn, thương tích theo nguyên nhân năm 2017

*Deaths, due to accidents by causes in 2017*

Đơn vị/Unit: Trên 100.000 dân/100.000 population

	Số trường hợp (Người) Case (People)			Tỷ suất Rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
<b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>	<b>35.502</b>	<b>27.478</b>	<b>8.024</b>	<b>38,05</b>	<b>59,18</b>	<b>17,12</b>
1. Tai nạn giao thông/Road traffic injury	15.579	12.453	3.126	16,70	26,82	6,67
2. Tai nạn lao động/Occupational injury	2.149	1.907	242	2,30	4,11	0,52
3. Súc vật, động vật cắn, đốt/Animal bites	188	136	52	0,20	0,29	6,67
4. Ngã/Fall	956	583	373	1,02	1,26	0,52
5. Đuối nước/Drowning	5.506	4.109	1.397	5,90	8,85	0,11
6. Hóc, dị vật, ngạt/Chocking/suffocation	272	168	104	0,29	0,36	0,80
7. Bỏng/Burning	157	100	57	0,17	0,22	2,98
8. Ngộ độc do hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc/Poisoning by chemicals, food, animals, plants,...	892	731	161	0,96	1,57	0,22
9. Tự tử/Suicide	4.964	3.502	1.462	5,32	7,54	3,12
10. Bạo lực, xung đột/Violence, conflict	549	416	133	0,59	0,90	0,28
11. Điện giật/Electrocution	1.484	1.278	206	1,59	2,75	0,44
12. Khác: sét đánh, thiên tai, không xác định Others (thunderstroke, natural calamity, unknown)	2.806	2.095	711	3,01	4,51	1,52

Nguồn: Niên giám Thống kê Y tế năm 2018

Source: 2018 health statistical year book

**Mục 6**

**Section 6**

**BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI,  
AN TOÀN XÃ HỘI**

**GENDER BASE VIOLENCE  
AND SOCIAL SECURITY**

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicator</i>	Trang Page
6.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi năm 2019 <i>Proportion of women aged of 20-24 who were married or in a union before age 15 and before age 18 in 2019</i>	195
6.2a	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng/bạn tình trong 12 tháng qua năm 2019 <i>Prevalence of violence during lifetime and the last 12 months among ever-married women in 2019</i>	196
6.2b	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng/bạn tình trong 12 tháng qua năm 2010 <i>Prevalence of violence during lifetime and the last 12 months among ever-married women in 2010</i>	197
6.3	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực thể xác, tình dục bởi những người không phải chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua năm 2019 <i>Proportion of women and girls aged 15 years and older subjected to sexual violence by persons other than an intimate partner in the previous 12 months in 2019</i>	198
6.4	Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức/cá nhân có thẩm quyền và hài lòng với hỗ trợ nhận được năm 2019 <i>Proportion of women who experienced physical and/or sexual violence by their husbands/partners, sought support from competent agencies, organizations/individuals and were satisfied with the assistance received in 2019</i>	199
6.5	Số vụ án, số bị can đã khởi tố, 2017-2020 <i>Number of cases, number of defendants prosecuted, 2017-2020</i>	200
6.6	Số bị can đã truy tố, 2017-2020 <i>Number of defendants prosecuted, 2017-2020</i>	201
6.7	Số vụ, bị cáo đã xét xử, 2017-2020 <i>Number of cases, the defendant has been tried, 2017-2020</i>	202

## 6.1 Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi năm 2019

*Proportion of women aged of 20-24 who were married or in a union before age 15 and before age 18 in 2019*

	Đơn vị/Unit: %	
	Trước 15 tuổi <i>before age 15</i>	Trước 18 tuổi <i>before age 18</i>
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>0,4</b>	<b>9,1</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>		
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,1	3,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	0,5	12,6
<b>Vùng/Regions</b>		
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	0,1	6,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	1,3	21,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>	0,2	7,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	0,9	18,1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	0,1	4,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,3	9,7

**Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**  
*Source: GSO, Population and housing Census in 2019*

## 6.2a Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng/bạn tình trong 12 tháng qua năm 2019

*Prevalence of violence during lifetime and the last 12 months among ever-married women in 2019*

Đơn vị/Unit: %

	Bạo lực thể xác <i>Physical violence</i>		Bạo lực tình dục <i>Sexual violence</i>		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục/ <i>Physical and/or sexual violence</i>	
	Trong cuộc đời/ <i>Life time</i>	12 tháng qua/ <i>Last 12 months</i>	Trong cuộc đời/ <i>Life time</i>	12 tháng qua/ <i>Last 12 months</i>	Trong cuộc đời/ <i>Life time</i>	12 tháng qua/ <i>Last 12 months</i>
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>26,1</b>	<b>4,6</b>	<b>13,3</b>	<b>5,7</b>	<b>32,0</b>	<b>8,9</b>
<b>Thành thị-nông thôn</b> <i>Urban-rural</i>						
Thành thị/ <i>Urban</i>	22,3	3,0	10,6	4,6	27,8	6,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	27,9	5,4	14,6	6,2	34,1	10,0
<b>Vùng/Regions</b>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	<b>22,8</b>	<b>3,3</b>	<b>13,9</b>	<b>6,2</b>	<b>30,7</b>	<b>8,6</b>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	32,8	4,7	18,4	7,2	40,1	10,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal area</i>	26,7	6,1	11,8	5,6	30,9	9,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	40,0	7,9	12,7	3,3	44,4	9,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	20,2	3,4	11,7	5,7	26,4	8,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	20,4	4,0	9,9	4,3	25,6	7,6
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>						
15-19	4,2	2,4	5,9	5,9	7,9	7,0
20-24	15,4	4,7	15,2	7,4	23,2	9,5
25-29	19,0	6,5	10,4	7,1	24,9	12,0
30-34	24,1	5,9	13,5	8,3	30,4	12,1
35-39*	26,2	4,2	11,4	5,7	31,6	8,5
40-44	30,6	5,0	12,6	6,1	35,7	9,8
45-49	29,1	4,2	15,9	4,6	36,0	7,6
50-54	30,5	4,2	13,8	4,7	37,2	7,6
55-64	29,3	3,5	14,7	3,0	34,3	6,2

Nguồn: Khảo sát sức khỏe phụ nữ và kinh nghiệm cuộc sống 2019

Source: Survey on women health and life experience in 2019

## 6.2b Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng/bạn tình trong 12 tháng qua năm 2010

*Prevalence of violence during lifetime and the last 12 months among ever-married women in 2010*

Đơn vị/Unit: %

	Bạo lực thể xác <i>Physical violence</i>		Bạo lực tình dục <i>Sexual violence</i>		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục/ <i>Physical and/or sexual violence</i>	
	Trong cuộc đời/ <i>Life time</i>	12 tháng qua/ <i>Last 12 months</i>	Trong cuộc đời/ <i>Life time</i>	12 tháng qua/ <i>Last 12 months</i>	Trong cuộc đời/ <i>Life time</i>	12 tháng qua/ <i>Last 12 months</i>
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>31,5</b>	<b>6,4</b>	<b>9,9</b>	<b>4,2</b>	<b>34,4</b>	<b>9,0</b>
<b>Thành thị-nông thôn <i>Urban-rural</i></b>						
Thành thị/ <i>Urban</i>	28,7	5,6	9,5	3,6	32,2	8,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	32,6	6,8	10,1	4,4	35,4	9,4
<b>Vùng/Regions</b>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	24,3	5,0	9,6	3,7	27,2	7,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	34,9	7,4	7,4	3,8	36,4	9,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal area</i>	23,6	5,5	10,8	3,5	27,4	8,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	36,3	10,3	7,6	3,0	38,3	11,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	37,6	7,2	15,8	7,0	42,5	12,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	32,7	5,0	7,7	3,3	35,3	6,9
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>						
15-19	.	.	.	.	.	.
20-24	22,0	12,2	5,3	3,8	25,5	15,7
25-29	25,0	9,2	9,5	7,0	28,0	12,9
30-34	29,6	7,5	9,0	4,7	33,9	11,0
35-39	34,1	8,3	11,3	5,5	36,6	11,1
40-44	29,4	6,2	10,2	5,2	32,5	9,7
45-49	37,4	5,6	12,4	3,9	40,5	8,6
50-54	35,3	5,2	9,8	2,1	37,5	5,8
55-64	30,6	0,9	7,9	0,8	33,4	1,6

Nguồn: Khảo sát sức khỏe phụ nữ và kinh nghiệm cuộc sống 2019

Source: Survey on women health and life experience in 2019

## 6.3 Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực thể xác, tình dục bởi những người không phải chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua năm 2019

*Proportion of women and girls aged 15 years and older subjected to sexual violence by persons other than an intimate partner in the previous 12 months in 2019*

Đơn vị/Unit: %

	Bạo lực thể xác <i>Physical violence</i>		Bạo lực tình dục <i>Sexual violence</i>	
	Trong cuộc đời <i>Life time</i>	12 tháng qua <i>Last 12 months</i>	Trong cuộc đời <i>Life time</i>	12 tháng qua <i>Last 12 months</i>
<b>CHUNG/TOTAL</b>	<b>11,4</b>	<b>1,4</b>	<b>9,0</b>	<b>1,2</b>
<b>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</b>				
Thành thị/ <i>Urban</i>	11,7	1,4	9,7	1,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	11,2	1,3	8,6	1,1
<b>Vùng/Regions</b>				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11,9	1,1	7,7	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain area</i>	14,8	1,9	11,4	1,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>	12,5	0,9	10,7	1,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	15,4	2,6	10,5	1,6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	8,9	1,7	8,2	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6,8	0,8	5,4	0,8
<b>Nhóm tuổi/Age groups</b>				
15-19	23,8	10,4	9,1	5,4
20-24	16,6	2,7	18,0	3,6
25-29	11,5	0,9	13,9	2,0
30-34	10,2	0,5	12,2	0,8
35-39	7,0	0,4	8,1	0,8
40-44	9,5	0,2	6,1	0,2
45-49	10,6	0,1	6,2	0,2
50-54	8,8	0,3	7,3	0,2
55-64	11,0	0,4	5,8	0,2

Nguồn: Khảo sát sức khỏe phụ nữ và kinh nghiệm cuộc sống 2019

Source: Survey on women health and life experience in 2019

## 6.4 Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức/cá nhân có thẩm quyền và hài lòng với hỗ trợ nhận được năm 2019

*Proportion of women who experienced physical and/or sexual violence by their husbands/partners, sought support from competent agencies, organizations/ individuals and were satisfied with the assistance received in 2019*

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ tìm kiếm hỗ trợ <i>Sought help</i>	Tỷ lệ hài lòng với hỗ trợ nhận được <i>Satisfied</i>
Chưa từng tìm kiếm sự hỗ trợ <i>Not ever gone anywhere for help</i>	90,4	-
Công an/ <i>Police</i>	4,8	67,2
Bệnh viện hoặc trung tâm y tế/ <i>Hospital or health centre</i>	2,3	95,7
Dịch vụ xã hội/ <i>Social services</i>	0,1	(66,4)
Trung tâm tư vấn/trợ giúp pháp lý/ <i>Legal advice centre</i>	0,4	(89,6)
Tòa án/ <i>Court</i>	1,9	83,3
Nhà tạm lánh/ <i>Shelter</i>	0,1	(75,9)
Lãnh đạo tại địa phương/ <i>Local leader</i>	3,6	75,2
Hội phụ nữ/đoàn thể/ <i>Women's organization</i>	2,3	78,2
Linh mục/Lãnh đạo tôn giáo/ <i>Priest/Religious leader</i>	0,2	(75,5)
Bất kỳ nơi nào khác/ <i>Anywhere else</i>	1,4	98,0

**Nguồn: Khảo sát sức khỏe phụ nữ và kinh nghiệm cuộc sống năm 2019**

*Source: Survey on women health and life experience in 2019*



## 6.5 Số vụ án, số bị can đã khởi tố, 2017-2020

*Number of cases, number of defendants prosecuted, 2017-2020*

	2017		2018		2019		2020	
	Số vụ án/Case	Số người/person	Số vụ án/Case	Số người/person	Số vụ án/Case	Số người/person	Số vụ án/Case	Số người/person
<b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>	<b>69.895</b>	<b>98.697</b>	<b>75.062</b>	<b>103.305</b>	<b>78.462</b>	<b>110.013</b>	<b>84.969</b>	<b>124.692</b>
Nam/Male		88.482		92.159		98.126		113.006
Nữ/Female		10.215		11.146		11.887		11.686

**Nguồn: Viện Kiểm sát nhân dân tối cao**  
*Source: Supreme Procuracy*

## 6.6 Số bị can đã truy tố, 2017-2020

*Number of defendants prosecuted, 2017-2020*

	2017		2018		2019		2020	
	Số vụ án/Case	Số người/person	Số vụ án/Case	Số người/person	Số vụ án/Case	Số người/person	Số vụ án/Case	Số người/person
<b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>	<b>57.807</b>	<b>96.550</b>	<b>57.425</b>	<b>96.070</b>	<b>62.345</b>	<b>105.188</b>	<b>66.456</b>	<b>116.476</b>
Nam/Male		86.740		85.543		94.272		105.498
Nữ/Female		9.810		10.527		10.916		10.978

**Nguồn:** Viện Kiểm sát nhân dân tối cao  
*Source: Supreme Procuracy*

## 6.7 Số vụ, bị cáo đã xét xử, 2017-2020

*Number of cases, the defendant has been tried, 2017-2020*

	2017		2018		2019		2020	
	Số vụ án/Case	Số người/person	Số vụ án/Case	Số người/person	Số vụ án/Case	Số người/person	Số vụ án/Case	Số người/person
<b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>	<b>57.871</b>	<b>94.715</b>	<b>58.425</b>	<b>98.183</b>	<b>62.452</b>	<b>104.053</b>	<b>64.002</b>	<b>110.430</b>
Nam/Male		90.124		93.058		98.806		104.944
Nữ/Female		4.591		5.125		5.247		5.486

**Nguồn: Tòa án**  
*Source: Supreme court*



# THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2020

## *GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2020*

---

Chịu trách nhiệm xuất bản:

*Q. Giám đốc*

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

*Tổng Biên tập*

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

- 
- In 550 cuốn khổ 20,5 × 29 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
  - Đăng ký xuất bản: 2576-2021/CXBIPH/01-16/TK do CXBIPH cấp ngày 19/7/2021.
  - QĐXB số 130/QĐ-NXBTK ngày 10/9/2021 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
  - In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2021.
  - ISBN: 978-604-75-1980-4

**THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI**  
**TẠI VIỆT NAM 2020**  
*GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2020*

ISBN: 978-604-75-1980-4



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG